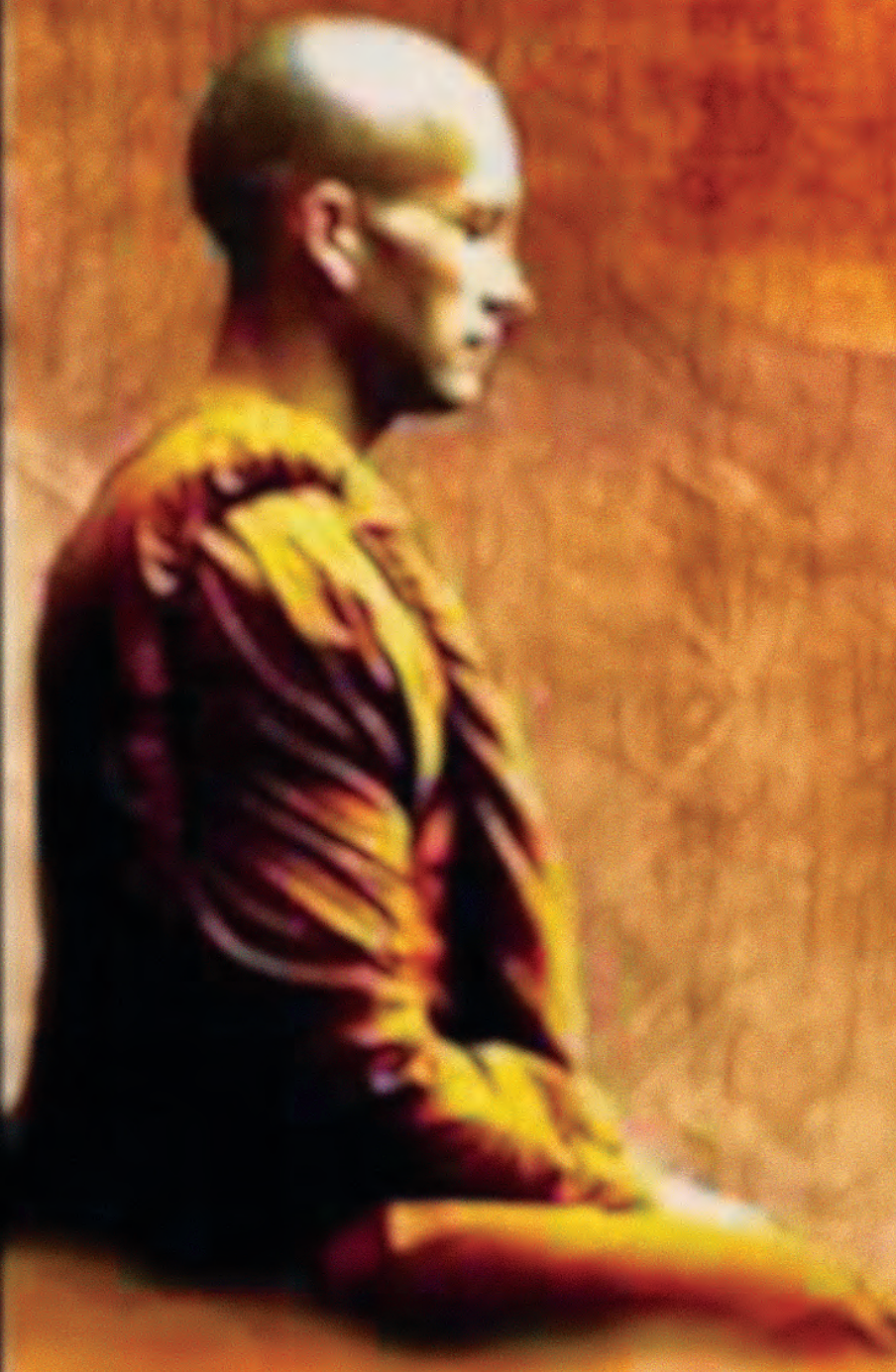


Số 268

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO



Đa dạng
tôn giáo

Tr. 12

Sách
mang theo

Tr. 36

Tùy niệm...

Tr. 14



CÔNG TY TNHH TM-XD AN PHÚ THÀNH

281/25/11 Lê Văn Sĩ, phường 1, quận Tân Bình, TP.HCM

ĐT: (08) 3911 8888 - Hotline: 0902 864455

Email: huongthuy2505@gmail.com

Website: www.anphuthanh.com

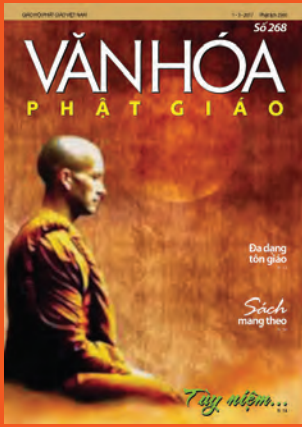
Tôn tượng Bồ-tát Quán Thế Âm

Tôn tượng cao gần 1m, được điêu khắc
tuyệt đẹp bằng gỗ có mùi thơm Xá-xi.

Ngoài ra còn có tôn tượng Di-lặc Bồ-tát
hoàn thành cùng một lúc trong dịp xuân.

Công ty chúng con trân trọng thỉnh mời
chư Tăng Ni và Phật tử đến tham quan.





Trong số này

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠP CHÍ VĂN HÓA PHẬT GIÁO
Phát hành vào đầu và giữa tháng

Tổng Biên tập
THÍCH CHƠN THIÊN

Phó Tổng Biên tập Thường trực
kèm Thư ký Tòa soạn
TRẦN TUẤN MẪN

Phó Tổng Biên tập
THÍCH TRUNG HẬU
THÍCH MINH HIỀN

Trị sự
NGUYỄN BÔNG

Tình bày
MAI PHƯƠNG NAM

Phòng Phát hành
Trụ sở Tòa soạn VHPG
ĐT: (84-8) 3 8484 335
Ngô Văn Thông, ĐD: 0906 934 252

Quảng cáo
Pháp Tuệ, ĐD: 0913 8100 82

Tòa soạn
294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-8) 38484 335 - 38484 576
Fax: (84-8) 35265 569
Email: toasoanhpg@gmail.com
Tên tài khoản:
Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản:
0071001053555 Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP.HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 1878/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Trần Phú
Q.1, TP. Hồ Chí Minh

Sương mai	3
Nền tảng văn hóa nào cho lễ hội? (Nguyễn Cảnh)	4
Vấn đề giáo dục nữ giới của người Việt xưa qua sách <i>Nữ tặc</i> (Phạm Tuấn Vũ)	8
Đa dạng tôn giáo (Trung Hữu)	12
Tùy niệm pháp môn tu tập nhập pháp lưu (Nguyễn Hải)	14
Nền tảng của niệm Phật (Nguyễn Thế Đăng)	18
Chùa Khánh Quang - dấu ấn Phật giáo Cần Thơ (Thích Thiện Nhơn)	20
Giáo dục tuổi trẻ Việt Nam (Thích Như Điển)	22
Nghi thức Trai đàn Chẩn tế Siêu độ hay Bạt độ (Đức Hạnh)	26
Sir Edwin Arnold và thi phẩm "Ánh Sáng Á Châu" (Thích Nguyên Tạng)	28
Sự hấp dẫn của đạo Phật (Francis Story - Nguyễn Văn Nhật dịch)	31
Hương sen (Đỗ Hồng Ngọc)	34
Sách mang theo (Hồ Anh Thái)	36
Bóng trăng quê (Trần Bảo Định)	39
Nhìn thấy và lắng nghe... (Nguyễn Đông Nhật)	42
Tiết tấu vị chúa tể trong nghệ thuật âm nhạc (Lê Hải Đăng)	44
Ẩn mình giữ đạo (Bénédicte Lutaud - Cao Huy Hóa dịch)	46
Chuyến thăm Thiền thất Liễu Nguyên (Nguyễn Bông)	48
Thơ (Miên Đức Thắng, Phan Văn Quân, Trường Khánh, Tịnh Bình, Phan Thành Minh, Quảng Tâm Năng, Tánh Thiện)	50
Trại Hầm mùa hoa mận (Cao Thị Hoàng)	52
Tìm hiểu chính sách của vua Gia Long đối với nhà Tây Sơn và họ Trịnh (Tôn Thất Thọ)	55

Bìa 1: Quán niệm. Nguồn: nandathitsa.com

Thư tòa soạn

Kính thưa quý độc giả,

Từ vài năm nay, số lượng độc giả các ấn phẩm sách, báo trên toàn quốc (và trên toàn thế giới nói chung) đều giảm sút đáng kể. Trong tình hình ấy, tạp chí Văn Hóa Phật Giáo có thể cũng sẽ bị ảnh hưởng. Vừa qua, tòa soạn VHPG đã tổ chức viếng thăm một số tự viện, cơ sở Phật giáo... ở thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Đồng Nai, Long An, Bình Dương... nhằm vận động chư Tăng Ni đọc, đồng thời giới thiệu và phổ biến, tạp chí VHPG đến quý vị Phật tử tại địa phương. Được như vậy, chúng tôi hy vọng có thể làm tăng số lượng phát hành; nhờ đó, duy trì hoạt động của tờ báo, thực hiện chủ trương của tạp chí hiệu quả hơn.

Trong số những cơ sở Phật giáo mà chúng tôi đã đến thăm viếng trong thời gian qua, có Thiền thất Liễu Nguyên tọa lạc tại xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Sư bà trụ trì vẫn có lòng ưu ái đối với tạp chí, thường xuyên đến thăm tòa soạn và tặng quà cho nhân viên. Trong buổi thăm viếng của tòa soạn vừa qua, chúng tôi đã được Sư bà cùng chư Ni tiếp đón niềm nở. Chuyến đi đối với chúng tôi là một kỷ niệm đẹp và là một sự khích lệ lớn cho những cố gắng phục vụ của tạp chí VHPG (Xin xem bài tường thuật trong số báo này).

Theo thông lệ, lễ ra VHPG đóng tập năm 2016 đã ra mắt quý độc giả. Tuy nhiên, một mặt, do trong năm vừa qua tòa soạn có phần đa đoan công việc; mặt khác, do các điểm phát hành chậm gửi về cho chúng tôi những số báo tồn đọng, sự chậm trễ là điều không tránh khỏi; chúng tôi xin cáo lỗi. Trong tháng 3-2017, chúng tôi sẽ cố gắng thực hiện xong báo đóng tập, tập I năm 2016, gồm các số báo của sáu tháng đầu năm 2016. Kính mong được quý độc giả hoan hỷ đón nhận.

Sau cùng, xin nguyện cầu chư Phật mười phương gia hộ quý độc giả luôn được thân tâm an lạc.

Văn Hóa Phật Giáo



Đối với ai tránh xa các tội, nài các Tỳ-kheo,
đối với ai thấy rõ sự nguy hiểm của các tội,
thời được chờ đợi rằng người ấy sẽ được
giải thoát tất cả tội.

*(Kinh Tăng Chi Bộ,
Chương II, Hai pháp)*



Nền tảng

văn hóa nào cho lễ hội?

NGUYỄN CÂN

Có còn lễ hội chém và lễ hội cướp?

Cách đây bảy năm, trong một bài viết trên VHPG, chúng tôi đã nhận định về “Văn hóa lễ hội và lễ hội phi văn hóa”; bài viết bày tỏ sự bức xúc trước những hình ảnh xấu xí của lễ hội, nhất là khu vực phía Bắc, từ “xả rác” cho đến việc chém giết lợn, trâu công khai, tình trạng cướp lộc, cướp ấn... bất nháo và nhiều tệ nạn khác. Từ bấy đến nay, đã có nhiều chỉ thị, nhiều thông tư, nhiều cố gắng từ phía những người, những tổ chức có trách nhiệm nhằm chấn chỉnh những việc phản cảm ấy nhưng đến nay (2017) thì sao?

Điểm qua các báo, các trang mạng, hình ảnh xấu xí ấy có bớt phần nào; ví dụ như người ta vẫn cứ chém lợn, vẫn cứ giết trâu nhưng kín đáo hơn, không công khai như trước... Khai ấn đền Trần được tổ chức chu đáo hơn, tránh cướp giật ấn. Còn lại thì hình như vẫn thế?

Thử đọc vài dòng:

“... Đến hẹn lại lên, bến thuyền suối Yến thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội sáng ngày mừng 6 Tết (ngày 2/2) lại tấp nập người đi trẩy hội chùa Hương. Mặc dù lượng du khách trong ngày khai hội ước chừng ít hơn so với các năm trước nhưng khung cảnh hàng trăm, hàng nghìn du khách, Phật tử chen lấn để giành lộc sau khi lễ khai hội kết thúc cũng đủ gây náo loạn cả một góc chùa. Đáng nói hơn là hình ảnh và cách thức nhà sư ném lộc tại chùa Hương vào ngày khai hội tạo nên nhiều phản cảm, bức xúc trong dư luận”

(VTC News)

“... Chiều 9/2 (tức 13 tháng Giêng), lễ hội cướp phết Hiền Quan 2017 (Tam Nông - Phú Thọ) chính thức diễn ra sau phần lễ được các bậc cao niên trong làng tổ chức linh đình. Theo quy chế mới, năm nay hội phết Hiền Quan sẽ giới hạn số người tham gia cướp phết. Chỉ 100 trai tráng được chia thành 2 đội mang đai xanh và đai đỏ mới được ban tổ chức cho phép xuống khu vực cướp phết. Quy định mới này nhằm hạn chế tối đa khả năng xảy ra bạo lực, hỗn loạn trong quá trình cướp phết. Tuy nhiên, người dân trong xã lại không hưởng ứng quy định này. Bất chấp bần bản hay dẫn tới đánh nhau, nhiều thanh niên vẫn lao vào để sờ bằng được vào quả phết. Quá hăng máu, hàng nghìn thanh niên đã lao vào nhau, thậm chí dùng nắm đấm để tranh giành phết. Mỗi khi có người nắm được

quả cầu son trong tay, ngay lập tức trở thành mục tiêu của đối thủ. Tranh giành phết ngày càng quyết liệt dẫn đến ẩu đả, các thanh niên chông nhau, ghì đầu nhau xuống ruộng. Thậm chí, kéo nhau cả xuống ao khi quả phết được tung xuống mặt nước. Mặt ruộng khoảng 1ha bị quần nát, các thanh niên bơ phờ, người dính đầy bùn sau cuộc tranh giành phết cầu may...

(baomoi.com)

Vì sao và từ đâu?

Vì sao hành động tranh cướp xấu xí đó vẫn cứ tiếp diễn ở đa số lễ hội, từ hội làng đến hội tầm cỡ quốc gia?

Liệu có phải người Việt hôm nay cho rằng những thứ tranh cướp (hoặc chặt chém) với chính đồng bào của mình mới là thứ quý, mới mang lại cho họ “phúc, lộc, thọ”?

Nên nhớ rằng cướp phết bắt nguồn từ một trò chơi dân gian nhằm rèn luyện sức khỏe cho binh sĩ thuở xưa. Đây là lễ hội được tổ chức để tôn vinh và tưởng nhớ công lao của nữ tướng Thiếu Hoa công chúa, Đức Thánh mẫu Đại vương, người giúp Hai Bà Trưng đánh giặc cứu nước. Quả phết và quả chú (nhỏ hơn) được làm từ gốc tre sơn son thếp vàng. Với quan niệm cho rằng cá nhân hay thôn xóm nào cướp được phết thì cả năm sẽ gặp nhiều may mắn nên ai cũng mong muốn cướp được quả phết. Phải chăng người ta thấy khoái cảm trong việc thắng cuộc và nhìn kẻ khác thua cuộc? Mọi cảm xúc muốn làm tổn thương người khác do thua thiệt, thất bại đều là những khoái cảm bệnh hoạn (Krishnamurti, 2010).

Niềm vui luôn thoáng qua nhưng nỗi buồn của kẻ thất bại sẽ âm ỉ, khó nguôi quên.

Ta phải kêu lên như cụ Nguyễn Khuyến: “Khen ai khéo vẽ trò vui thế!”. Theo thống kê của Bộ Văn hóa-Thể thao-Du lịch thì chúng ta có đến gần 8.000 lễ hội diễn ra hàng năm trong phạm vi cả nước. Làm thế nào để “gạn đục khơi trong” là vấn đề của những người lãnh đạo văn hóa.

Phân tích về việc biến tướng lễ hội, Tiến sĩ Nguyễn Văn Vịnh (nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Xã hội và Phát triển) nhận định: “Trước đây, lễ hội thường chỉ trong phạm vi các làng (hội làng), gắn với những



Nguồn: vietinfo

câu chuyện về lệ làng, điển tích những người lập làng hoặc những lễ hội gắn với những anh hùng dân tộc, người có công khai phá các vùng đất. Mục tiêu trong sáng nhất của lễ hội là tưởng nhớ, giáo dục đạo đức, truyền thống, nhân cách. Nhưng chúng ta có một giai đoạn đất nước chiến tranh loạn lạc, hơn nữa lại theo triết học duy vật biện chứng nên những gì có dấu hiệu của mê tín dị đoan phong kiến cũng bị xóa bỏ. Một thời gian sau, lễ hội được phục hồi nhưng theo cách cóp nhặt mỗi nơi một chút, nên có hiện tượng sản xuất ra các kịch bản cho lễ hội cũng như nuôi gà công nghiệp. Làng này thấy làng kia có lễ hội thì mình cũng phải có, nên các lễ hội trở nên giống nhau và bị lạm phát. Vì thế trong một thời gian dài hầu hết mọi người đã không nghiêm túc với lễ hội, để đến nỗi người dân có niềm tin thô tục và đơn giản là muốn xin tiền, xin lộc thì phải dứt lốt thần linh. Nhiều người cũng mang theo quan niệm đơn giản là cứ cướp được lễ vật thì sẽ có lộc, mà không hiểu đằng sau đó là câu chuyện, sự tích gì. Như vừa rồi các sư ở chùa Hương phát lộc cho du khách hôm khai hội cũng không có trong nghi lễ nhà Phật. Hay lễ hội đền Trần trước đây chỉ là nơi giáo dục lòng yêu nước, nhớ về hào khí Đông A thì nay trở thành nơi cầu thăng quan, tiến chức. Lễ hội đền Bà Chúa Kho trước đây để giáo dục tinh thần liêm chính thì nay trở thành nơi cầu tài lộc, tiền bạc...”

Nhưng thật ra nguồn gốc lễ hội không đơn giản như TS Vĩnh nói mà phải biết ở Việt Nam, những lễ hội kéo dài hàng tuần hàng tháng vào dịp giêng hai, trước và sau Tết là lúc nông nhàn, cũng là dịp để mọi người tụ họp chung vui.

Tháng Giêng là tháng ăn chơi

Tháng Hai cờ bạc tháng Ba hội hè...

Đọc lại sách xưa, chúng ta thấy có những hội thi mang nhiều nét đẹp nhưng tiếc thay không còn duy trì sau những năm tháng chiến tranh như Hội thi thả sả từng vùng. Theo “*Xã hội Việt Nam*” của Lương Đức Thiệp thì ở làng Đồng Vị và làng Bích Đại (tỉnh Vĩnh Yên ngày xưa, nay là Vĩnh Phúc) có tục làm lễ trình nghề: người ta buộc một con trâu giả vào cây có lưỡi gỗ, do một người đàn ông kéo trâu vào và một người khác cầm cây đều cải trang làm đàn bà, đồng thời một người con gái giả trai dưới 17 tuổi bưng một thúng trấu giả cách vài mạ... Ở làng Liên Bạt (Hà Đông) có tục thi ném bún tại đình, nếu ai quấn một đầu sợi bún vào đầu chiếc dũa rồi quất vào cột đình mà sợi bún không đứt thì xem như trúng cách. Làng Linh Đài ở Hưng Yên có tục mở hội vật lấu để cầu đảo, tranh nhau giành quả bưởi bỏ vào lỗ phe đối phương (một hình thức “bóng rổ” dưới mặt đất) và nằm che lại không cho phe kia lật mình lên thấy vào.



Nguồn: tuoitre.vn

Nhưng tại sao những tục lệ “hiền lành” ấy không còn mà thay vào là những lễ hội đậm chất ăn thua? Hãy nhớ rằng ngày xưa người ta tụ họp ở đình hay chùa chiến đấu năm với nhiều ý nghĩa. “Nếu chùa là nơi đến cầu nguyện nghiêng về khía cạnh tâm linh thì đình là nơi tụ họp của dân làng trong những ngày Tết, ngày lễ, quen gọi chung là đình đám...”. Cho nên những đình đám, những bữa ăn công cộng đều được coi là những cao độ của triều sống để mọi người hội thông nhau trong niềm hân hoan toàn triệt. Toàn triệt theo nghĩa thể chế tức là có việc cảm thông qua những việc rất cụ thể: từ việc tế thần ở làng đến việc ăn chơi vui nhộn, để nhu cầu con người toàn diện đều được đáp ứng thỏa thuê... “Cho nên có thể coi cái đình chính là gạch nối giữa nhà và nước...” (Kim Định - *Triết lý cái đình*).

Đã có một thời chúng ta tố cáo “cái đình”, những cuộc tụ họp ấy là dấu hiệu của đám hương chức xô thịt, mị dân nhưng rồi chúng ta thay nó bằng gì? Bằng những lễ hội “tệ hại” như hôm nay chăng? Theo Kim Định, khi chúng ta “xóa” cái đình “thì vô tình chúng ta, những kẻ trí thức,... đã đồng công lấp hộ cửa đình để dọn đường cho các ý hệ ngoại lai vào đập tan chút vốn liếng tinh thần của dân tộc. Cho đến lúc nước nhà tan rã, nhìn trở lui mới nhận ra thâm ý của ngoại nhân”. Chúng ta có thể khôi phục văn hóa cộng đồng với những lễ hội lành mạnh. Tránh “... làm vào tình trạng bi đát của con người thời đại mà H. Marcuse gọi là con

người một chiều kích (unidimensional man) chỉ biết có duy vật hay duy tâm, nên đời trở nên vô đạo, đạo trở nên trống rỗng...” (Kim Định, sđd).

Còn phục hoạt “triết lý cái đình” ngày xưa thành một nền văn hóa cộng đồng lành mạnh, nhân bản, văn minh thì thuộc về trách nhiệm của mỗi người trong chúng ta, và quan trọng nhất là từ những người lãnh đạo tôn giáo, lãnh đạo ngành văn hóa và lãnh đạo đất nước.

Phải bắt đầu từ đâu?

Có lẽ phải giáo dục từ quan xuống dân, từ già đến trẻ. Nếu các quan vẫn dùng xe công đi lễ, cầu “thăng quan tiến chức”, các bậc phụ huynh vẫn bon chen cướp ấn, cướp lộc thì làm sao dạy dỗ con dân được? Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam cho rằng, việc phát lộc của nhà chùa trước hết phải thể hiện được tính tôn nghiêm, trang trọng, trong khi hình ảnh sư thầy phát lộc tại chùa Hương không chỉ đi ngược lại tính chất tôn nghiêm đó mà còn tạo nên cảnh tượng hỗn loạn, nhốn nháo, khiến cho hàng trăm khách hành hương chen lấn, giẫm đạp lên nhau để tranh lộc.

Phải dạy lại giáo lý cho tín đồ và khuyến cáo cả những bậc tu sĩ theo đúng Chánh pháp. Hòa thượng Thích Thiện Bảo - Phó Trưởng ban Hoằng pháp Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trưởng ban Thông tin - Truyền thông Phật giáo TP.HCM - khi trả lời báo chí, đã khẳng định: “Việc cúng sao giải hạn không phải

là văn hóa Phật giáo. Đây là theo tập tục dân gian vốn có từ thời xưa, khi mà con người cảm thấy quá bé nhỏ trước thiên nhiên, bị đui loại bệnh hoạn mà chưa tìm ra thuốc chữa, rồi cho là vì các vị thần trừng phạt nên sợ sệt mà tưởng tượng ra - từ thần Sấm, thần Sét, thần Cây Đa, Cây Đẻ, thần Hồ, thần Rắn, thần Núi, thần Sông...

Đạo Phật chủ trương con người là chủ nhân quyết định vận mệnh chính mình, theo đó, Đức Phật dạy: *"Không ai làm cho chúng ta thanh tịnh, không ai làm cho chúng ta ô uế, chính chúng ta làm cho chúng ta thanh tịnh và cũng chính chúng ta làm cho chúng ta ô uế"*. Cho nên việc cúng sao giải hạn hoàn toàn không phù hợp giáo lý truyền thống của đạo Phật...". Hòa thượng cũng khuyến cáo, *"Trong Trường Bộ kinh, Đức Phật cũng khuyên các tu sĩ - những người đã thọ dụng sự cúng dường của tín thí Phật tử - không nên thực hành những tà hạnh như chiêm tinh, chiêm tướng, đoán số mạng, xem địa lý, xem mặt trăng, mặt trời, các sao mọc lặn, sáng mờ... sắp đặt ngày lành để đưa (rước) dâu hay rể về nhà, lựa ngày giờ tốt để hòa giải, lựa ngày giờ tốt để chia rẽ, lựa ngày giờ tốt để đòi nợ, lựa ngày giờ tốt để cho mượn hay tiêu tiền, dùng bùa chú..."*.

Đến đây, có người đưa ra những đề xuất vĩ đại như "... phải có một chiến lược giáo dục tín ngưỡng trong thời gian dài và liên tục, bắt đầu từ ngay trong nhà trường cho các thế hệ trẻ, để mỗi người hiểu được những điều cơ bản có tính chất văn hóa ở địa phương mình như tiểu sử, phong tục, tập quán, sinh hoạt văn hóa..." (Tiến sĩ Nguyễn Quốc Tuấn - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Tôn giáo).

Nhưng theo thiên ý chúng tôi hãy bắt đầu bằng những việc làm nhỏ nhất, đơn giản nhất là cha mẹ phải dạy lại con cháu cách cúng lễ cho đúng đắn, còn cha mẹ phải học lại nơi các bậc trưởng thượng hơn hay các tu sĩ. Làm sao cho đúng "Chánh pháp", tuân theo "chánh tín". Các cán bộ văn hóa và cán bộ lãnh đạo địa phương không chỉ vận động tuyên truyền mà bản thân mình và gia đình mình phải thực sự gương mẫu. Những việc nhỏ nhất là gì: từ việc thắp nhang "hàng bó to" hun ngạt mấy Tăng Ni trong chánh điện cho đến việc dán, nhét tiền bùa bái vào các vị La-hán hay Phật...

Nếu mọi người đều ý thức về bản sắc thật của văn hóa, lễ hội, tín ngưỡng thì gương mặt của lễ hội sẽ khác đi. Người dân sẽ cảm nhận từ chùa chiêm tinh thần Chánh pháp. Chúng ta nhớ lời nguyện cầu hàng đêm "Nguyện bỏ các việc ác, nguyện làm các việc lành, giữ tâm ý trong sạch". Nếu ta đi chùa giải hạn nhưng vào công sở vẫn cứ dung dưỡng hoặc bản thân chúng ta trộm cắp, tham nhũng, móc ngoặc, làm những việc vô đạo đức thì chắc chắn chúng ta có cúng vái cầu xin cũng vô vọng, hoặc tạm "tránh" được một thời gian trước khi bại lộ. Đó là chưa nói đến "lương tâm".

Chúng ta biết rằng theo *"Vi diệu pháp"*, Bất thiện tâm (akusalacitta) có 12 tâm, cùng với 12 bất thiện nghiệp

(akusalakamma) phát sinh do nương nhờ ba nơi: thân, khẩu, ý. Mười hai ác nghiệp phát sinh trực tiếp do tham tâm và sân tâm, và đều do vô minh làm nhân. Việc giết súc vật để tế lễ là tạo ác nghiệp sát sinh và cướp lột hay phết là tạo ác nghiệp trộm cướp... Tất cả là do ác nghiệp tà kiến mê lầm trong nhận thức.

Nói như đức Đạt-lai Lạt-ma, không có ngày xấu giờ xấu mà chỉ có những suy nghĩ tốt hay xấu trong ngày đó hay giờ đó khiến nó trở nên tốt hay xấu mà thôi. Còn về lễ hội, làm sao để khi vào đền đài miếu mạo, người ta luôn cảm nhận được tinh thần yêu nước của cha ông ngày trước như đền Trần, Hội Gióng; hay làm sống lại những lễ hội mùa xuân khác như Giỗ Trạng Đống Đa, ngày Kỷ niệm Hai Bà... Buồn thay, nếp hay thói nghĩ "vụ lợi" đã bám rễ quá sâu trong tim óc những người tham gia, có cả thành phần trí thức và một "bộ phận không nhỏ" quan chức! Làm sao xây dựng lại cả một ý thức hệ, lành mạnh, minh triết trong suy nghĩ, văn minh trong hành động, lịch sự trong ứng xử? Nan đề ấy cần bao nhiêu năm?

Chúng ta nguyện cầu gì cho những lễ hội mai sau? Một tấm lòng thành tín, một cung cách nhã nhặn là những gì mà chúng ta cần khi tham dự lễ hội. Vậy mà đường như khó quá!

Có ai đó nói rằng một dân tộc tin quá nhiều vào thánh thần, sống trong mê tín, là một dân tộc yếu hèn, không thể ngẩng đầu cao được? Có đúng vậy chăng khi điều thứ chín trong Mười điều Bi Ai của Dân tộc Việt mà cụ Phan Chu Trinh từng nêu lên: *"Trong khi họ biết gắng gỏi tự lực tự cường, tin ở bản thân; thì ta chỉ mê tín nơi mồ mả, tướng số, việc gì cũng cầu trời khẩn Phật"*.

Ở đây cụ không chê bai việc cầu nguyện, mà hàm ý đừng xem Phật cũng là một đấng thần linh ban phép mầu mà quên đi lời Phật dạy về nguyên lý nhân quả. "Phàm làm việc gì cũng phải nghĩ đến hậu quả của nó". Theo nhà Phật, phương pháp đúng đắn đạt đến giác ngộ được gọi là chánh kiến. Thấy đúng thật tánh của sự vật là tin vào việc mình làm dựa trên nền tảng đạo đức. Còn nguyện cầu làm gì?

Nói như một tác giả gần đây "Gieo một chút nguyện cầu là thêm niềm hứng khởi để cố gắng hết sức mình cho những kế hoạch đề ra. Gieo một chút nguyện cầu là tạo nên làn gió mát lành ru êm những giọt mồ hôi, thậm chí là cả nước mắt trên con đường nỗ lực dốc sức để tạo nên kết quả.

Vậy nên, nguyện cầu không thể là phương thức để đạt đến mục tiêu mong đợi, nguyện cầu chỉ là hương vị cho ý chí thêm phần phấn chấn, là chất xúc tác cho nghị lực thêm phần quyết liệt" (Trần Xuân Tiên - Mê tín quá đà thể hiện sự bất lực - *tuoitre online* 6/2/2017).

Còn bản thân chúng ta phải làm việc việc hết sức và chúc nhau những may mắn cho phần còn lại theo công thức: Thành công = 99% mồ hôi + 1% may mắn! Thế nên, hãy đến với lễ hội trong chánh tín! ■

Vấn đề giáo dục nữ giới của người Việt xưa qua sách

Nữ tặc

PHẠM TUẤN VŨ



Trong xã hội phong kiến, chuẩn đạo đức của người phụ nữ thường được quy định hết sức chặt chẽ với hàng trăm lễ giáo, khuôn phép khắt khe. Vì vậy, vấn đề giáo dục nữ giới rất được người xưa xem trọng. Nhiều sách viết về vấn đề này, trong đó *Nữ tặc* là một trong những tác phẩm tiêu biểu.

1. Vài nét về sách *Nữ tặc*

Nữ tặc, còn gọi *Nữ tặc diễn âm* 女則演音, là một trong những sách về giáo dục nữ giới được sử dụng khá phổ biến trong xã hội Việt Nam thời phong kiến. Tác phẩm này khuyết danh, gồm có 630 câu thơ lục bát, viết bằng chữ Nôm.

Tác phẩm mở đầu bằng những lời giới thiệu về sách và mục đích làm sách:

*Mở thiên Nữ tặc xem chơi
Thấy trong giáo huấn mấy nhời sâu xa
Quốc âm vậy mới diễn ra
Để cho con gái, đàn bà cùng nghe.*

Kết thúc bằng lời khuyên làm theo những điều răn dạy trong sách và lợi ích của nó:

*Can khuyên những bậc đàn bà
Cứ nhời Nữ tặc mới là người khôn
Đời đời hưng thịnh gia môn
Ất nhiều hiểu tử thuận tôn đôi truyền.*

Cuối sách có một bản Nôm khuyết danh với nhan đề *Nữ tử tu tri* (女子須知 Những điều chị em nên biết), gồm 168 câu thơ song thất lục bát.

Nữ tặc do tác giả Việt Nam viết ra (nhưng không đề tên) bằng ngôn ngữ và thể loại văn học dân tộc (chữ Nôm, lục bát). Tác phẩm được khắc ván, in vào mùa hạ năm Tân Dậu đời Khải Định năm thứ 5 (1921).

Về ý nghĩa nhan đề, “nữ tặc 女則” có nghĩa là “những phép tắc dành cho phụ nữ”. Nội dung của sách tập trung vào những lời khuyên răn, những chuẩn tắc mà người phụ nữ trong xã hội xưa học tập, tu dưỡng, noi theo.

Nhìn chung, những phép tắc, điều khuyên dạy trong *Nữ tặc* có số lượng rất lớn, được trình bày cụ thể, chi

tiết, bằng ngôn ngữ khá trong sáng, giản dị, dễ hiểu (từ Hán Việt, điển cố, ước lệ được hạn chế đến mức tối đa), trong hình thức thể thơ lục bát thuần thực, với một giọng điệu tâm tình, tha thiết.

Bản Quốc ngữ mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là bản do nhóm tác giả Dương Thu Ái - Nguyễn Kim Hạnh sưu tầm và phiên âm, in trong sách *Giáo dục truyền thống văn hóa gia đình cổ xưa*, Nxb Văn Hóa - Thông Tin, Hà Nội, 2004.

2. Những vấn đề giáo dục nữ giới trong *Nữ tặc*

Trong tác phẩm, có hàng trăm quy tắc, lời dạy dành cho giới nữ được nêu ra. Từ những điều nhỏ nhặt trong cuộc sống thường nhật đến những vấn đề quan trọng trong phẩm hạnh, từ cách đối xử với bản thân đến cách ứng xử với mọi người trong những mối quan hệ khác nhau đều được trình bày rất cụ thể, chi tiết, thậm chí một số chuẩn tắc còn được lặp lại nhiều lần. Dưới đây là một số chủ đề chính trong quy tắc ứng xử của phụ nữ được thể hiện trong sách.

2.1. Đối với bản thân

Những chuẩn tắc nhằm tu sửa bản thân đối với người nữ được đề cập trước tiên và khá kỹ lưỡng trong sách *Nữ tặc*. Đối với phụ nữ, vấn đề đức hạnh hàng đầu là phải gìn giữ tấm thân trong sạch, cùng với đó là nét na, nhu mì:

*Giữ mình tuyết sạch giá trong
Ôn hòa học thói, chính phong nhu mì.*

Trong cuộc sống hàng ngày, cần giữ gìn vệ sinh thân thể, sửa soạn bản thân, trang phục:

*Hàng ngày tắm gội phải thì
Đừng khi thái quá, chớ khi trễ tràng
Sớm thời thức dậy điểm trang
Chải đầu, rửa mặt việc thường nữ nhi.*

Trong lời nói, đi đứng, hành vi, cử chỉ, sách khuyên người nữ cần phải “cẩn ngôn thận hành”, giữ mực thước, đoan chính:

*Ngồi thời nghiêm chỉnh dung nghi
Bước thì uyển chuyển, đi thì khoan thai...
Nói cười thông thả, thiết tha, dịu dàng
Nói năng đĩnh chính, rõ ràng...
Chớ khi miệng bêu môi dễ
Chớ khi ngứa mặt, chớ khi rứt đầu
Chớ khi liếc trước dòm sau
Chớ sẫm con mắt, chớ cau đôi mày
Chớ khi cắn đỉnh móng tay
Chớ vờn vai cũng chớ hay thờ dài...*

Trong việc nữ công gia chánh, sách dạy nên chuyên cần, chu đáo:

*Chiều thời cơm nước nhà trong
Tối thời trà củi đủ dùng liệ lo...*

*Việc làm canh củi sớm trưa
Tắc gang chấp nối, tóc tơ giữ nên.*

Trong việc giao tiếp, kết giao, trong mối quan hệ nam nữ, sách cũng khuyên người nữ nên cẩn trọng, giữ ý tứ:

*Trai nào chẳng phải họ hàng
Chớ hễ chào hỏi tránh đàng hiềm nghi
Gái nào chẳng nét nhu mì
Chớ hễ làm bạn sớm khuya ở gần...
Dầu ai trông ghẹo mặc ai...
Gái trai nghiêm cẩn trong ngoài
Cửa phòng chẳng thể để ai đến gần.*

Nhìn chung, những lời khuyên về tu sửa bản thân dành cho nữ giới trong *Nữ tặc* được trình bày rất cụ thể, chi li, trong đó, một số điều được nhắc lại nhiều lần, đặc biệt là vấn đề trinh tiết, tứ đức.

2.2. Đối với cha mẹ

Khi chưa xuất giá, người con gái còn ở với mẹ cha. Trong mối quan hệ với cha mẹ, người nữ có những chuẩn tắc phải theo. Cũng là chữ hiếu nhưng khác với người con trai, người con gái có những việc làm tỉ mỉ, cụ thể. Tựu trung, đó là những việc làm nhằm chăm sóc, phụng dưỡng cha mẹ.

Sách khuyên người nữ biết vâng lời cha mẹ, giữ ý tứ trong lời nói, việc làm để không kinh động, phiền lòng đấng song thân:

*Tối thời trải thảm, sửa chăn
Mẹ cha khi đã gọi cần phải nghe
Ra vào lặng tiếng cảm hơi
Chớ có động chạm, để người quở sai...*

Đối với việc săn sóc, phụng dưỡng cha mẹ, sách cũng khuyên người con gái nhiều việc làm cụ thể, thiết thực:

*Xem khi ẩm lạnh nhiều bề
Nóng thời hầu quạt, rét thời đắp chăn...
Tối thăm sớm viếng hằng khi
Mỗi thì đấm bóp, ngựa thì gãi xoa...*

Đối với việc dạy dỗ của cha mẹ, sách khuyên nữ giới phải nghe và làm theo, dầu khi cha mẹ có sai cũng không cãi lại mà nên lựa lời khuyên can:

*Mẹ cha dầu đánh, vật, lời
Dầu đau cũng phải làm vui, chớ gàn
Khi người có lỗi thời can
Chẳng nghe thời cũng lạy van, nằn nì...*

Nhìn chung, những phép tắc trong ứng xử với cha mẹ của người con gái cũng được quy định khá chi tiết, bằng những việc làm cụ thể.

2.3. Đối với gia đình nhà chồng

Khi xuất giá, theo quan niệm truyền thống, con gái đã là con người ta, tức là thuộc về gia đình nhà chồng.

Lúc này, người con gái không còn “tại gia tòng phụ” mà bắt đầu “tòng phu”, sống theo “gia đạo bên chồng”. Trong môi trường mới, với những mối quan hệ mới đầy khó khăn (làm dâu), người con gái phải chuẩn bị rất kỹ trước khi về nhà chồng. Sách *Nữ tặc* vì thế cũng dành dung lượng khá lớn để khuyên dạy người nữ những quy tắc ứng xử trong quan hệ với gia đình nhà chồng.

Đối với cha mẹ chồng, sách dạy nàng dâu phải làm tròn đạo hiếu:

*Vui lòng kính ngữ tăng thờ...
Ở cùng cha mẹ bên chồng
Theo trong phép tắc, ghi lòng chớ thay.*

Đối với anh chị em của chồng, sách dạy phải có tôn ti, thứ bậc:

*Anh em tuy nghĩa đồng bào
Ngôi nào một chiếu, ăn nào một mâm.*

Đối với họ hàng bên chồng, nàng dâu nên giữ ý, đừng quá suông sã:

*Đến khi có việc gì vui
Lộ thường nghĩ hươc (tức: đùa cợt), chớ khơi thối tà
Họ hàng đâu có mời ra
Từ rằng còn bận việc nhà dờ dang.*

Đối với tôi tớ của nhà chồng, nàng dâu cần biết cách dạy bảo, biết giữ khoảng cách cần thiết:

*Dạy dỗ tôi gái tôi trai
Ở trong có phép, ở ngoài có ngăn
Không dùng công việc cấp cần
Tôi trai chẳng được đến gần phòng the.*

Đối với công việc nhà chồng, nàng dâu cần siêng năng, hết lòng:

*Ấn cần dậy sớm thức khuya
Vá may càng thạ chớ khi xa rời...*

Trong cách ứng xử với các thành viên nhà chồng, nàng dâu phải biết kính trên nhường dưới, cư xử đúng mực:

*Kính nhường kẻ ở bên nhà công cô
(tức: cha mẹ chồng)...*

*Anh em chồng có thờ ơ
Lấy điều hữu ái sớm khuya khuyên nài.*

Có thể thấy, trong quan hệ ứng xử với gia đình nhà chồng, nàng dâu phải biết và giữ gìn những chuẩn tắc nhất định. Những quy chuẩn ấy được *Nữ tặc* trình bày cũng khá kỹ càng.

2.4. Đối với chồng

Theo quan niệm Nho giáo, mối quan hệ vợ chồng là giềng mối thứ ba trong “tam cương”, dựa trên nguyên tắc “phu xướng phụ tùy” (chồng bảo vợ nghe theo). Từ nguyên tắc này hình thành nên những quy tắc ứng xử giữa vợ chồng. Trong đó, những bổn phận của người

vợ được quy định cụ thể, chi tiết và khắt khe hơn. Trong *Nữ tặc*, những nguyên tắc dành cho người làm vợ cũng được trình bày khá đầy đủ với một số lượng lớn những câu lục bát.

Người vợ cần hết lòng chăm sóc, động viên, khuyên nhủ, can ngăn chồng mình:

*Điều chi chồng chẳng bằng lòng
Tìm nhờ khuyên giải thuận tòng mới hay...
Dẫu chồng rộng rãi tiêu pha
Can ngăn ắt có nghe ta nhiều bề.*

Trong cách ứng xử, người vợ cần khiêm nhu, vâng phục, không nên có những lời lẽ, thái độ, cử chỉ thiếu tôn trọng, ghen tuông quá mức:

*Chẳng nên nhủ mặt chau mày...
Chữ rằng đổ phụ loạn gia
(tức: người vợ ghen tuông làm loạn nhà)...
Xấu riêng mà lại hổ ai, hay gì...
Thấy chồng khi bước vào ra
Hoặc ta đứng dậy, hoặc ta nghiêng mình
Bảo vâng, gọi dạ phân minh...*

Trong tình cảm vợ chồng, người vợ phải một lòng chung thủy, hết lòng thương yêu, bảo vệ chồng:

*Nhớ chồng vấp phải lở làng
Ta càng nâng giấu, người càng khen sao...
Hoặc chồng có lỗi điều gì
Công cô chẳng dứt đôi khi phàn nàn
Tìm nhờ khôn khéo đỡ đòn
Bởi vì con chẳng hay can khuyên chồng.*

Có thể nói, những quy tắc trong ứng xử với chồng của người làm vợ trong xã hội phong kiến được *Nữ tặc* đề cập đến khá cụ thể, chi tiết. Hầu hết đều hợp tình hợp lý trên cơ sở đạo đức phong kiến. Đặc biệt, cũng như giọng điệu chung của toàn bộ tác phẩm, giọng điệu trong phần này nhẹ nhàng như tâm tình, thủ thỉ, như lời mẹ con hay chị em gái bảo ban nhau. Điều này là một trong những cơ sở để người đọc có thể đi đến nhận định về tác giả của sách là nữ giới.

2.5. Đối với con cái

Những chuẩn tắc trong ứng xử với con cái của người làm mẹ cũng được sách *Nữ tặc* trình bày khá cụ thể, rõ ràng. Khi người phụ nữ mang thai, những việc nên và không nên làm (đi lại, nói năng, ăn uống, ngủ nghỉ...) trong thời gian thai kỳ cũng được sách đề cập rất chi tiết:

*Nguyệt kinh biết vẫn đầy vầy
Đến khi thai dựng chớ đi chữ kiêng
Ngoài ba tháng phải nằm riêng...
Ấn cho thanh đạm ôn lương
Hễ nơi bằng phẳng rộng đường sẽ đi
Tay đừng nhắc của nặng nề
Chân đừng bước chốn suối khe lạch ngòi
Mũi đừng ngửi thức tanh hôi
Dạ đừng cừ hận, quá vui lo mừng...*

Khi sinh con, những việc người mẹ nên và không làm trong lúc chăm sóc con mình cũng được sách trình bày rõ:

*Con ba tháng nhớ giữ gìn
Kể xa người lạ chẳng nên cho vào...
Con năm tháng hãy còn thơ
Chỉ cho bú sữa sớm lo bỏ trĩ
Con ngoài chín tháng chạy đi
Mớm cho hồ cháo chớ hề khi ngòi...*

Trong cách dạy con, người mẹ cần chu đáo, cẩn trọng, nghiêm khắc, đặc biệt phải biết động viên, nhắc nhở con cái chuyên tâm học hành:

*Chẳng nên chỉ bảo đông dài
Đừng điều đối trá làm bài dạy con
Yêu cho vọt, giận cho tròn
Dặn dò vàng dạ, hòa ôn nhện nhường
Dạy khi ăn nói rõ ràng
Hễ là ăn chúa, nói quàng chớ cho
Chơi trong đám học trò
Chớ theo những lũ côn đồ mà hư.*

Có thể thấy, sách *Nữ tặc* cũng rất chú trọng đến những điều khuyên dạy người mẹ trong thiên chức làm mẹ, đặc biệt là thời kỳ mang thai và chăm sóc con khi còn thơ bé.

3. Đôi nét về việc giáo dục nữ giới của người xưa

Đối với người phụ nữ, xã hội xưa có những quy định về lễ giáo một cách khắt khe. Nhìn chung, đạo đức phong kiến bao giờ cũng “trọng nam khinh nữ”: *Nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô* (Một trai bảo rằng có [nhưng] mười nữ [cũng] bảo rằng không). Tuy nhiên, khác với ở Trung Hoa, phụ nữ ở nước ta thời xưa không bị coi thường, không phải chịu những bất công thái quá. Họ được tôn trọng trong gia đình và phần nào ngoài xã hội (chủ yếu là đơn vị làng). Điều này được thể hiện phần nào qua những lời khuyên dạy, những chuẩn tắc được nêu ra trong sách *Nữ tặc* mà chúng ta vừa được tìm hiểu.

Thông qua tác phẩm này, chúng ta có thể hình dung được phần nào về vấn đề giáo dục nữ giới ở nước ta thời xưa. Nhìn chung, hầu như toàn bộ tư tưởng của tác phẩm đều dựa trên tinh thần đạo đức Nho giáo. Tuy nhiên, ngoại trừ vài điều có thể lỗi thời dưới con mắt hiện đại, phần lớn những quy tắc được trình bày trong sách đều hợp tình hợp lý, tiến bộ, khoa học và mang tính giáo dục, nhân văn. Đặc biệt, qua *Nữ tặc*, ta có thể thấy được ông cha ta ngày xưa rất coi trọng việc giáo dục con gái khi trưởng thành. Điều này thể hiện qua một số phương diện chính sau:

Thứ nhất, việc giáo dục nữ giới của người Việt xưa rất bài bản. Người xưa có hẳn những cuốn sách viết riêng cho nữ giới trong đó hầu hết đều viết bằng chữ Nôm

và thể thơ dân tộc (lục bát, song thất) để có thể phổ biến rộng rãi. Ngôn ngữ trong những cuốn sách này thường giản dị, dễ hiểu; cách dùng từ gắn gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày, hạn chế điển cố, từ Hán Việt cầu kỳ, khó hiểu; mang giọng điệu tâm tình, ân cần, thủ thi... Những hình thức này đều hướng đến mục tiêu giúp nữ giới dễ dàng tiếp cận tác phẩm hơn. Hơn nữa, trong những cuốn sách này, người soạn trình bày hàng trăm chuẩn tắc mà phụ nữ phải biết và làm theo bằng hình thức lời chia sẻ, khuyên răn một cách cụ thể, chi tiết và sinh động. Những điều này nói lên vấn đề giáo dục nữ giới rất được người xưa chú trọng.

Thứ hai, việc giáo dục nữ giới rất toàn diện. Hầu như mọi phương diện trong cuộc sống người phụ nữ đều được quan tâm. Người phụ nữ khi còn ở với cha mẹ, khi về nhà chồng; khi là thiếu nữ, khi đã là dâu, là vợ, là mẹ; khi ứng xử với bản thân, với cha mẹ, với chồng con và nhà chồng, với người ngoài xã hội... đều cần tu sửa, giữ gìn những chuẩn tắc nhất định. Người xưa khuyên dạy, đặt ra quy tắc với nữ giới trong hầu hết các phương diện: vệ sinh cá nhân, sửa soạn bản thân, tu dưỡng lời nói, hành vi, cử chỉ, cách ứng xử với mọi người, cách làm tròn các bổn phận,... Trong đó, trình tiết, công dung ngôn hạnh,... là những vấn đề hàng đầu. Tất cả những quy chuẩn này đều hướng đến đảm bảo cho nữ giới cuộc sống hạnh phúc theo quan niệm của xã hội xưa.

Thứ ba, thông qua *Nữ tặc*, có thể thấy việc giáo dục nữ giới của ông cha ta ngày xưa mang tính khoa học, giáo dục và nhân văn rõ nét. Những vấn đề khuyên dạy không chung chung mà được trình bày cụ thể, sáng rõ, kèm với đó là những lời phân tích được mắt, những lời lẽ như thủ thi, tâm tình. Những chuẩn tắc, lời khuyên răn được đề cập đến hầu hết đều cụ thể, chi tiết, tỉ mỉ, dễ hiểu và dễ thực hiện. Nhiều lời khuyên dạy về những vấn đề như vệ sinh cá nhân, giai đoạn thai kỳ đều có cơ sở khoa học. Và tinh thần chung của việc giáo dục nữ giới của người xưa không phải nhằm áp đặt một hệ thống quy tắc lễ giáo để phụ nữ tuân theo mà nhằm hướng đến giáo dục người nữ hoàn thiện bản thân và có một cuộc sống hạnh phúc khi trưởng thành.

Tóm lại, vấn đề giáo dục nữ giới từ xưa đã được người Việt ta quan tâm, coi trọng. Điều này thường được các gia đình thực hiện một cách khá bài bản, toàn diện. Nhiều lời khuyên, quy tắc mang tính giáo dục, khoa học, nhân văn rõ nét. Thông qua tác phẩm *Nữ tặc*, có thể hình dung được phần nào việc giáo dục nữ giới của ông cha thời xưa. Ngày nay, dưới cái nhìn hiện đại, có thể một số quy chuẩn được trình bày trong *Nữ tặc* đã lỗi thời nhưng nhìn chung, hầu hết những chuẩn tắc, lời khuyên dạy trong tác phẩm này đều thiết thực, còn nguyên giá trị đối với chị em phụ nữ ngày nay. ■



Đa dạng tôn giáo

TRUNG HỮU

Từ thuở xa xưa tôn giáo đã gắn liền với đời sống của con người. Con người đến với tôn giáo để tìm kiếm sự an ủi hay hướng dẫn. Bản thân tôn giáo cũng có sự phát triển từ sơ khai đến tiến bộ. Rồi tùy theo điều kiện môi trường và lịch sử mà hình thành nhiều tôn giáo khác nhau. Một câu hỏi đặt ra là các tôn giáo này thật ra là giống nhau hay khác nhau?

Câu hỏi như vậy có lẽ ngớ ngẩn. Nhưng nó lại là đề tài tranh cãi không ngừng giữa các nhà nghiên cứu tôn giáo xưa nay. Họ cho rằng sự khác nhau giữa các tôn giáo chỉ nằm ở chỗ không căn bản như y phục, nghi thức cúng kiếng, chứ các tôn giáo đều dạy những điều thánh thiện như nhau. Gandhi cũng cho rằng sự khác nhau giữa các tôn giáo chỉ như sự khác nhau của các bông hoa trong một vườn hoa, của các lá cây của cùng một cây mà thôi: *"Tất cả các tôn giáo đều dạy những điều giống nhau và đều tốt như nhau"*¹, nhà lãnh đạo tinh thần Ấn Độ nhận định. Và nhà sử học Bhagwan Das bỏ ra ba mươi năm để viết cuốn *Sự Đồng Nhất Của Các Tôn Giáo* (The Essential Unity of All Religions). Tuy nhiên không phải ai cũng đồng ý như thế. Chẳng hạn như Tiến sĩ Ambedkar, nhà lãnh đạo của giai cấp cùng đinh Ấn Độ, phát biểu rằng không có gì sai lầm hơn khi cho rằng tất cả mọi tôn giáo đều dạy những điều giống nhau và đều đúng như nhau. Ông lập luận, đành rằng tôn giáo nào dường như cũng theo đuổi điều tốt và dạy tín đồ của mình làm thiện, nhưng "thế nào là thiện" thì mỗi tôn giáo lại có sự giải thích khác nhau. Có tôn giáo chủ trương hòa bình nhưng cũng có những tôn giáo đề cao tình huynh đệ nhưng cũng có những tôn giáo phân biệt giai cấp, có tôn giáo thờ Thượng đế và cũng có tôn giáo hướng trọng tâm vào con người. Hơn nữa, nếu các tôn giáo giống nhau thì tại sao lại xảy ra chiến tranh giữa các tôn giáo, thậm chí có những bất đồng và xung đột trong nội bộ tôn giáo².

Vâng, tôn giáo thì có nhiều nhưng tựu trung có hai hình thức chính là tôn giáo hữu thần và tôn giáo vô thần. Tôn giáo hữu thần là những tôn giáo lấy Chúa hoặc Thượng đế làm đối tượng phụng sự, và có nguyện vọng trở về với vị chủ tể ấy sau khi chết. Họ tin rằng có một vị Thượng đế sáng tạo ra vũ trụ và con người cũng như có thể quyết định vận mệnh của con người bằng cách ban thưởng hay trừng phạt. Chính điều này

mà các nhà nghiên cứu cho rằng trong tôn giáo hữu thần vẫn đề cập đến khái niệm đạo đức và thực hiện nó, nhưng đó không phải là đạo đức thuần túy. Những tín đồ này thực hành đạo đức không phải vì họ thấy đạo đức là việc tốt nên làm mà chỉ vì để làm vui lòng đấng Tối cao của họ. Cũng thế, nếu họ không làm ác không phải vì họ thấy việc ác là không nên làm mà là họ sợ bị trừng phạt.

Chính vì đặt vị Thượng đế ấy lên trên tất cả cho nên tín đồ của tôn giáo hữu thần rất có khuynh hướng giáo phái. Cái gọi là "yêu người bên cạnh bạn như yêu chính bạn" thật ra chỉ áp dụng đối với những người cùng tôn giáo mà thôi. Còn đối với "ngoại đạo" thì thiếu sự bao dung. Bloom cho rằng những người không theo tôn giáo thì ít có tinh thần thiên vị, nhưng chính tôn giáo làm cho người ta trở nên thiên vị. Niềm tin tuyệt đối vào đấng Tối cao kết hợp với tư tưởng thiên giáo phái rất dễ đưa đến thái độ cực đoan và cuồng tín. Cũng theo nghiên cứu của Bloom thì có sự tương quan mạnh mẽ giữa tín ngưỡng và việc đánh bom tự sát của một số tín đồ cuồng tín. Bởi vì khi làm như thế họ thật sự tin rằng Thượng đế của họ muốn họ giết kẻ "ngoại đạo" và nhiệm vụ đối với vị Thượng đế ấy là ưu tiên hàng đầu. Và sự phục vụ của họ sẽ được tưởng thưởng ở cõi thiên đàng sau khi chết³.

Ngược lại với tín ngưỡng hữu thần lấy đấng Tối cao làm đối tượng phụng thờ và phục vụ, những người theo tôn giáo vô thần lấy đạo đức làm "đấng Tối cao" và coi việc giúp đỡ chúng sanh là điều thiện nên làm. Người ta thực hành đạo đức không phải vì để vui lòng đấng Tối cao, mà việc làm ấy phát sinh từ nhu cầu trực tiếp trong mối quan hệ giữa người với người.

Điều này có thể được thấy trong câu kinh *Pháp Cú* sau đây: *"Ai ai cũng sợ dao gậy, ai ai cũng sợ chết, hãy lấy lòng ta suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết. Ai ai cũng sợ dao gậy, ai ai cũng thích sống, hãy lấy lòng ta suy lòng người, chớ giết chớ bảo giết. Người nào cầu an vui cho mình mà lại lấy dao gậy nã hại kẻ khác thì sẽ không được an vui. Người nào cầu an vui cho mình mà không lấy dao gậy nã hại kẻ khác thì sẽ được an vui"*.

Tôn giáo hữu thần thường gắn liền với tính giáo điều, còn tôn giáo vô thần thường gắn liền với sự lựa chọn. Giáo điều là tuyệt đối tuân thủ theo những quy tắc hay điều răn được tin là mệnh lệnh của đấng Tối cao. Các tín đồ không được nghi ngờ mà chỉ làm



theo không cần phải suy xét đúng hay sai. Ngược lại, tôn giáo vô thần cho phép tín đồ phân tích giáo lý để coi chúng có phù hợp hay không rồi sau đó mới thực hành. Sự suy xét và lựa chọn có thể sai nhưng đó là hành động có ý thức và trách nhiệm. Trong khi đó, giáo điều có thể đúng nhưng hành động máy móc.

Như vậy chúng ta đã tìm hiểu một số đặc điểm về tôn giáo. Trình bày như vậy không nhằm đánh giá cái nào đúng, cái nào sai. Mỗi tôn giáo đều có cái hay. Ví như tín đồ của tôn giáo hữu thần, vì tin đấng Tối cao mà làm lành lánh ác thì há không phải là một điều tốt sao. Ngược lại những người vô thần, trời đất quỷ thần gì cũng không tin không sợ thì có điều ác gì mà không dám làm một khi đã đánh mất lương tâm. Chúng sanh đa bệnh, Phật pháp đa phương. Tất cả tôn giáo đều cần thiết để hướng dẫn chúng sanh đi trên con đường chân chánh. Nhu cầu của con người đa dạng, một tôn giáo không thể đáp ứng được tất cả mọi khuynh hướng tín ngưỡng. Điều quan trọng là các tôn giáo cần tôn trọng lẫn nhau để mọi người đều được sống trong hòa bình an lạc. Thực tế là tôn giáo nào cũng có những người vô ngã vị tha và những người phụng sự đấng Tối cao của mình bằng cách cố gắng cả cuộc đời mình để cứu tế, giúp đỡ xã hội nói chung. Sở dĩ có sự xung đột hay chiến tranh giữa các tôn giáo là do các tín đồ đã không hiểu được thông điệp thật sự mà vị Giáo chủ của họ đưa ra. Thật ra các tôn giáo đều dạy chúng ta phát triển đời sống tinh thần. Chúng ta không thể đạt được hạnh phúc thật sự mà không có một trái tim nhân hậu và một tâm hồn thanh thản, bất kể ta thuộc về tôn giáo nào. Nói như Đức Đạt-lai Lạt-ma: *"Tôn giáo chân chính là tôn giáo trong lòng người, không phải ở nơi đền thờ hay tu viện. Nếu con người có thể thực hành tôn giáo*

đúng nghĩa, tôn giáo của trái tim, thì có thể tránh được xung đột. Nhưng nếu con người chỉ biết tôn giáo qua đền thờ hay tu viện thì khi đó xung đột bắt đầu. Có lẽ một ngày nào đó chúng ta phải vứt bỏ đền thờ và tu viện để mà cứu lấy tôn giáo⁴".

Một số nhân vật đã tiên đoán rằng chiến tranh trong tương lai chủ yếu sẽ là chiến tranh tôn giáo. Nếu đúng thế thì quả là bất hạnh cho nhân loại. Tôn giáo ra đời là để cứu khổ chúng sanh, nhưng ngược lại, nó không chỉ chia rẽ con người đến với nhau trong tình đồng loại tương thân tương ái mà còn khiến con người giết nhau. Há không phải là điều đáng buồn của tôn giáo sao? Mong rằng tất cả mọi người hãy mở lòng ra. Các nhà lãnh đạo tôn giáo hãy suy nghĩ đến sứ mệnh cao thượng của mình. Và những tín đồ tôn giáo hãy thấy rằng mình là con người trước khi trở thành tín đồ của một tôn giáo nào đó. Vậy nên hãy đối xử với nhau bằng tình người trước tiên, dù bạn thuộc tôn giáo nào. ■

Chú thích:

1. Mahatma Gandhi, *The Essential Unity of all Religions*, <http://www.mkgandhi.org/voiceoftruth/unityofallreligions.htm> (Accessed on June 19, 2015).

2. Dr. B.R. Ambedkar, *"Philosophy of Hinduism"*, in Vasant Moon (ed.), *Dr. Babasaheb Ambedkar, Writings and Speeches*, vol.3, Bombay: Education Department, Government of Maharashtra, 1987, p.24.

3. Paul Bloom, *Religion, Morality, Evolution*, New Haven, Connecticut: Department of Psychology, Yale University, 2012: 191-4.

4. Lella Karunyakara, *Modernization of Buddhism, Contributions of Ambedkar and Dalai Lama XIV*, New Delhi: Gyan Publishing House, 2002: 142.

Tùy niệm

pháp môn tu tập nhập pháp lưu

NGUYỄN HẢI

Tùy niệm (*anussati*) nghĩa là chú tâm nhớ đến, nghĩ đến, suy tư đến, nhận thức rõ về một đối tượng nhờ đó tâm được an trú trên đối tượng ấy, trở nên chuyên chú vào đối tượng ấy, đạt đến tịnh tín, hân hoan sanh khởi, các phiền não của tâm được đoạn tận¹. Đây là pháp môn tu tập có công năng an trú tâm, thanh lọc tâm, tịnh hóa tâm, đưa đến tâm định tĩnh, an tịnh, vắng bật các phiền não tham-sân-si. Theo cách này, một số các đối tượng tùy niệm được đề xuất như Phật, Pháp, Tăng, giới đức, bố thí, chư Thiên gọi là niệm Phật (*Buddhānussati*), niệm Pháp (*Dhammānussati*), niệm Tăng (*Sanghānussati*), niệm Giới (*silānussati*), niệm Thí (*cāgānussati*), niệm Thiên (*devatānussati*). Kinh Phật gọi pháp môn tu tập này là sự gột sạch một tâm tư cấu uế bằng phương pháp thích nghi².

Sở dĩ các đối tượng trên được đề xuất ấy là do Phật, Pháp, Tăng, giới đức, bố thí, chư Thiên có liên quan mật thiết đến niềm tin của người Phật tử, gắn gũi với tâm niệm tu tập hàng ngày của người Phật tử; nghĩa là người Phật tử thường xuyên lấy các đối tượng trên để thiết lập và củng cố lòng tin hướng thiện của mình, dùng các đối tượng trên để sách tấn, khích lệ mình nỗ lực học hỏi và tu tập, tìm thấy hân hoan thanh thản trong các pháp tu tập ấy. Luận *Thanh tịnh đạo* nói rằng sáu đối tượng tùy niệm trên là các pháp khiến hỷ giác chi (yếu tố phần khích của tâm dự phần vào mục đích giác ngộ) sinh khởi³.

Một bạn, Đức Thế Tôn giảng dạy cho nam cư sĩ Mahànàma:

“Ở đây, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Như Lai: ‘Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn’. Này Mahànàma, trong khi Thánh đệ tử tùy niệm Như Lai, trong khi ấy, tâm không bị tham ám ảnh, tâm không bị sân ám ảnh, tâm không bị si ám ảnh; trong khi ấy, tâm được chánh trực nhờ duyên Như Lai. Vị Thánh đệ tử, này Mahànàma, với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác được lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Này Mahànàma, như vậy gọi là bậc Thánh đệ tử sống đạt được bình đẳng với chúng sanh

không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân, nhập được pháp lưu, tu tập Phật tùy niệm.

Lại nữa, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Pháp: ‘Khéo thuyết là pháp Thế Tôn thuyết giảng, thiết thực hiện tại, không có thời gian, đến để mà thấy, có khả năng hưởng thụ, do người trí tự mình giác hiểu’. Này Mahànàma, trong khi vị Thánh đệ tử tùy niệm Pháp, trong khi ấy, tâm không bị tham ám ảnh, tâm không bị sân ám ảnh, tâm không bị si ám ảnh; trong khi ấy, tâm được chánh trực nhờ duyên Pháp. Vị Thánh đệ tử, này Mahànàma, với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp; khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác được lạc thọ, khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Này Mahànàma, như vậy gọi là bậc Thánh đệ tử sống đạt được bình đẳng với chúng sanh có sân, nhập được pháp lưu, tu tập Phật tùy niệm.

Lại nữa, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Tăng: ‘Thiện hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn, trực hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn, ứng lý hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn, tịnh hạnh là chúng đệ tử Thế Tôn, tức là bốn đời, tám vị. Chúng đệ tử này của Thế Tôn là đáng được cung kính, đáng được tôn trọng, đáng được cúng dường, đáng được chấp tay là ruộng phước vô thượng ở đời’. Này Mahànàma, trong khi vị Thánh đệ tử tùy niệm Tăng, trong khi ấy, tâm không bị tham ám ảnh, tâm không bị sân ám ảnh, tâm không bị si ám ảnh; trong khi ấy, tâm được chánh trực nhờ duyên Tăng. Vị Thánh đệ tử, này Mahànàma, với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Này Mahànàma, như vậy gọi là bậc Thánh đệ tử sống đạt được bình đẳng với chúng sanh không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân, nhập được pháp lưu, tu tập Tăng tùy niệm.

Lại nữa, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Giới của mình: ‘Không có bề vụn, không có cắt xén, không có vết nhơ, không có chấm đen, đưa đến giải thoát, được người trí tán thán, không bị chấp trước, đi đến Thiên định’. Này Mahànàma, khi nào bậc Thánh đệ tử tùy niệm Giới... nhập được pháp lưu, tu tập Giới tùy niệm.



Lại nữa, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Thí của mình: 'Thật là được lợi cho ta! Thật là khéo được lợi cho ta! Vì rằng, với quần chúng bị cấu uế xan tham chi phối, ta sống trong gia đình, với tâm không bị cấu uế của xan tham chi phối, bố thí rộng rãi, với bàn tay sạch sẽ, ưa thích từ bỏ, sẵn sàng để được yêu cầu, ưa thích phân phát vật bố thí'. Này Mahànàma, khi nào bậc Thánh đệ tử tùy niệm Thí... trong khi ấy, tâm được chánh trực nhờ duyên Thí... nhập được pháp lưu, tu tập Thí tùy niệm.

Lại nữa, này Mahànàma, Ông hãy tùy niệm Thiên: 'Có bốn Thiên vương thiên, có chư Thiên cõi Trời Ba-mươi-ba, có chư Thiên Yàma, có chư Thiên Tusita (Đâu-suất), có chư Thiên Hóa lạc, có chư Thiên Tha hóa Tự tại, có chư Thiên Phạm chúng, có chư Thiên cao hơn nữa. Đầy đủ với lòng tin như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Lòng tin như vậy cũng có đầy đủ nơi Ta. Đầy đủ với giới như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Giới như vậy cũng có đầy đủ nơi Ta. Đầy đủ với nghe pháp như vậy, chư Thiên ấy, sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Nghe pháp như vậy cũng có đầy đủ nơi Ta. Đầy đủ với thí như vậy, chư Thiên ấy sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Thí như vậy cũng có đầy đủ nơi Ta. Đầy đủ với tuệ như vậy, chư Thiên ấy sau khi chết ở chỗ này, được sanh tại chỗ kia. Tuệ như vậy cũng có đầy đủ nơi Ta'. Trong khi vị ấy tùy

niệm tín, giới, nghe pháp, thí và tuệ của tự mình và chư Thiên ấy, trong khi ấy, tâm không bị tham ám ảnh, tâm không bị sân ám ảnh, không bị si ám ảnh; trong khi ấy, tâm vị ấy được chánh trực nhờ duyên chư Thiên. Vị Thánh đệ tử, này Mahànàma, với tâm chánh trực, có được nghĩa tín thọ, có được pháp tín thọ, có được hân hoan liên hệ đến pháp. Khi có hân hoan, hỷ sanh; khi có hỷ, thân được khinh an; khi thân khinh an, cảm giác lạc thọ; khi có lạc thọ, tâm được định tĩnh. Này Mahànàma, như vậy gọi là bậc Thánh đệ tử sống đạt được bình đẳng với chúng sanh không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân, nhập được pháp lưu, tu tập chư Thiên tùy niệm¹⁴.

Theo lời Phật thì có sáu đối tượng tùy niệm có công năng giúp cho người Phật tử nhiếp phục tham-sân-si, thành tựu tâm chánh trực, chứng được nghĩa tín thọ (atthaveda), tức hiểu rõ ý nghĩa và mục đích của việc tu học theo lời Phật là nhằm diệt trừ tham-sân-si, chứng quả giải thoát Niết-bàn, đạt được Pháp tín thọ (Dhammaveda), tức biết rõ Bát Thánh đạo hay Giới-Định-Tuệ chính là phương pháp có khả năng diệt trừ tham-sân-si, đưa đến Niết-bàn, thực nghiệm tâm hân hoan liên quan đến việc tu học Phật pháp, thành tựu Tăng thượng tâm đưa đến Thiên định, thể hiện nếp sống không tham-sân-si giữa cuộc đời còn lắm tham-sân-si gọi là "nhập pháp lưu, sống đạt được bình đẳng

với chúng sanh không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân”.

Nói cách khác, đó là sáu pháp môn tu tập giúp cho người Phật tử thể hiện những bước đi trên con đường Giới-Định-Tuệ của Phật, tuân tự hoàn thiện giới đức, tâm đức và tuệ đức, chúng nhập pháp lưu (thể nhập Thánh đạo hay con đường đưa đến giải thoát khổ đau), lần lượt dứt trừ các kiết sử, thành tựu các đạo quả giác ngộ.

“*Nhập pháp lưu*” tức là có trí tuệ hay đặc pháp nhãn (*Dhammacakkhu*) thể nhập Phật pháp hướng đến đoạn trừ các kiết sử, tâm thức trôi chảy thuận hợp với Bát Thánh đạo, quyết chắc hướng đến giác ngộ, giải thoát khổ đau sinh tử luân hồi. “*Sống đạt được bình đẳng với chúng sanh không bình đẳng, sống đạt được vô sân với chúng sanh có sân*” nghĩa là thể hiện nếp sống giải thoát an lạc giữa cuộc đời còn lắm tham-sân-si. Người tu Phật nhiếp phục được tham-sân-si thì tâm không còn thiên vị⁵, không rơi vào thuận ứng hay nghịch ứng, không rơi vào các cực đoan sai lầm, không còn bị tham hay sân chi phối, gọi là đạt được bình đẳng, đạt được vô sân. Nói cách khác, người tu hành có trí tuệ, thấy rõ tự thân (năm uẩn) và thế giới chung quanh (mười hai xứ, mười tám giới) là vô thường, khổ, không phải của mình, thì không còn thích thú ham muốn những gì có được, cũng không giận dữ bực phiền khi chúng ra đi, sống an nhiên tự tại giữa cuộc đời.

Kinh Pháp Cú nói như vậy:

*Vui thay chúng ta sống,
Không rộn (không tham) giữa rộn ràng (tham dục);
Giữa những người bạn rộn,
Ta sống không rộn ràng⁶.
Vui thay chúng ta sống,
Không hận giữa hận thù;
Giữa những người thù hận,
Ta sống không hận thù⁷.
Vui thay chúng ta sống,
Không gì gọi của ta;
Ta sẽ hưởng hỷ lạc,
Như chư Thiên Quang Âm⁸.*

Như vậy, người Phật tử hàng ngày nghĩ nhớ đến công đức tu chúng và độ sanh cao cả của Phật, nghĩ nhớ đến giáo pháp chân chánh thiết thực do Phật thuyết giảng, nghĩ nhớ đến gương hạnh tinh cần tu học của chư Tăng đệ tử của Phật, nghĩ nhớ đến nếp sống giới đức hiền thiện mà mình phát nguyện tuân giữ, nghĩ nhớ đến cảm giác hoan hỷ mà mình có được nhờ mở tâm cúng dường bố thí, nghĩ đến các cảnh giới thanh thân của chư Thiên mà mình sẽ có mặt ở đấy sau khi từ bỏ thế giới này. Nhờ thực tập an trú tâm theo cách như vậy mà người Phật tử đạt được nhiều kết quả lợi lạc trong đời sống tu tập tâm thức. Vị ấy làm lớn mạnh tín căn, tấn căn, niệm căn, định căn và tuệ căn trong chính mình; phát khởi lòng tịnh tín bất

động đối với Tam bảo; hiểu rõ ý nghĩa, phương pháp và mục đích của việc tu học Phật pháp; nhiếp phục được các phiền não tham-sân-si; thực nghiệm tâm hân hoan và an tịnh trong đời sống hàng ngày; có được nhiều hiểu biết và kinh nghiệm liên quan đến Thiền định hay pháp môn Tăng thượng tâm; dự phần vào Thánh đạo; thể hiện nếp sống thanh thân an lạc giữa cuộc đời có lắm phiền não bất an.

Nói cách khác, đó là cách an trú tâm, tu tập tâm, nhiếp phục tâm, khích lệ tâm, phát triển tâm theo chánh đạo, theo lộ trình Giới-Định-Tuệ của Phật; là phương pháp tịnh hóa tâm thức, giúp cho người Phật tử nhiếp phục các phiền não tham-sân-si, xua tan các triền cái, bào mòn các kiết sử. Đó là Thiền trong đạo Phật.

Luận sư Buddhaghosa nói rằng Thiền tức là lựa chọn một đối tượng rồi thiền tư trên đối tượng ấy khiến đốt cháy các pháp đối nghịch (năm triền cái: tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi hay các phiền não tham-sân-si)⁹. Ở đây, Phật, Pháp, Tăng, giới đức, bố thí, chư Thiên là các đối tượng được chọn lựa để an trú tâm gọi là tầm (*vittaka*), sự nhiếp tâm trên đối tượng ấy, dán chặt niệm trên đối tượng ấy không tách rời gọi là tứ (*vicāra*); nhờ chú tâm trên đối tượng chọn lựa, áp chặt tâm trên đối tượng ấy không tách rời, khiến tâm không tán loạn, không dao động, nên vị hành giả có được tâm tư hân hoan phấn khích gọi là hỷ (*pīti*), thân thể trở nên nhẹ nhàng khoan khoái gọi là lạc (*sukha*), và tâm đạt đến định tĩnh gọi là nhất tâm (*ekaggatā*).

Như vậy, khi người Phật tử chú tâm nghĩ nhớ đến công đức đặc biệt của Phật, Pháp, Tăng, giới đức, bố thí, chư Thiên, tức là vị ấy đang tu Thiền hay thực hành Tăng thượng tâm với kết quả năm Thiền chi (tầm, tứ, hỷ, lạc, nhất tâm) phát sinh có công năng xua tan năm triền cái (tham, sân, hôn trầm thụy miên, trạo hối, nghi), đưa đến chứng đắc tâm Thiền thứ nhất gọi là thực nghiệm hỷ lạc do ly dục sinh có tầm có tứ. Tiếp tục công phu tùy niệm theo cách ấy, người Phật tử lần lượt chứng nghiệm các tâm Thiền thứ hai, thứ ba và thứ tư gọi là chứng đắc bốn Thiền sắc giới thuộc Tăng thượng tâm, qua đó vị ấy thành tựu đời sống an lạc ngay trong đời này gọi là hiện tại lạc trú (*ditthadhammasukhavihāra*), đồng thời tích tập được nhiều kinh nghiệm lợi lạc gắn liền với đạo lộ giải thoát.

Đáng chú ý rằng phần lớn những người cư sĩ thời Phật tại thế đều dốc tâm thực hành pháp môn tùy niệm theo lời Phật dạy và đạt được những tiến bộ vượt trội về phương diện tâm thức. Họ được mô tả là những người chứng đắc không khó khăn, không mệt nhọc, không phí sức bốn Thiền sắc giới thuộc Tăng thượng tâm, dự phần vào Thánh đạo và Thánh quả gọi là nhập pháp lưu¹⁰.

Cũng cần lưu ý rằng sáu đối tượng tùy niệm được đề xuất là các phương tiện giúp cho người Phật tử thực tập Tăng thượng giới, Tăng thượng tâm, Tăng thượng trí tuệ để ra khỏi khổ đau, không phải là các đối tượng để chấp



thủ. Chẳng hạn, tùy niệm chư Thiên, tức nhận rõ công đức của việc tái sinh ở các Thiên giới, chỉ với mục đích giúp cho mình nỗ lực phát huy hơn nữa về tín tâm, giới đức, nghe pháp, bố thí, trí tuệ để giải thoát khổ đau luân hồi, không phải với tâm niệm cầu mong được tái sinh trong các cảnh giới ấy. Đây là sự khác biệt giữa những người có học tu theo lời Phật dạy, có trí tuệ thấy rõ giới hạn khổ đau của các cảnh giới tái sinh và những người chưa có cơ duyên được nghe lời Phật, tiếp tục bị trôi lăn trong các cảnh giới luân hồi do còn mê lầm.

Bậc Giác ngộ xác nhận:

“Ở đây, này các Tỳ-kheo, có hạng người ly dục, ly pháp bất thiện, chứng đạt và an trú Thiền thứ nhất, một trạng thái hỷ lạc do ly dục sanh, có tầm có tứ. Vị ấy nếm được vị ngọt của Thiền ấy, ái luyến Thiền ấy và do vậy tìm được an lạc; an trú trên ấy, chú tâm trên ấy, sống phần lớn với Thiền ấy, không có thối đọa; khi thân hoại mạng chung, được sanh cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Một kiếp, này các Tỳ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Phạm chúng Thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, đi đến địa ngục, đi đến bàng sanh, đi đến ngã quý. Còn đệ tử Như Lai, tại đấy, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, nhập Niết-bàn trong hiện hữu ấy. Này các Tỳ-kheo, đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, ở đây có hạng người làm cho tịnh chỉ tâm và tứ, chứng đạt và an trú Thiền thứ hai, một trạng thái hỷ lạc do định sanh, không tầm không tứ, nội tĩnh nhất tâm. Vị ấy nếm được vị ngọt của Thiền ấy... được sanh cộng trú với chư Thiên ở cõi Quang âm Thiên. Hai kiếp, này các Tỳ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Quang âm thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú... Đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, ở đây có hạng người ly hỷ trú xả, chánh niệm tỉnh giác, thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh gọi là xả niệm lạc trú, chứng đạt và an trú Thiền thứ ba, vị ấy nếm được vị ngọt của Thiền ấy... được sanh cộng trú với chư Thiên ở Biến tịnh Thiên. Bốn kiếp, này các Tỳ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Biến tịnh Thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú... Đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú.

Lại nữa, này các Tỳ-kheo, ở đây có hạng người xả lạc xả khổ, diệt hỷ ưu đã cảm thọ trước, chứng và trú Thiền thứ tư, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh. Vị ấy nếm được vị ngọt của Thiền ấy, ái luyến Thiền ấy, do vậy tìm được an lạc; an trú trên ấy, chú tâm trên ấy, sống phần lớn với Thiền ấy, không có thối đọa, khi thân hoại mạng

chung được sanh cộng trú với chư Thiên ở Quảng quả Thiên. Năm kiếp, này các Tỳ-kheo, là tuổi thọ vô lượng của chư Thiên ở Quảng quả Thiên. Tại đấy, kẻ phàm phu, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, đi đến địa ngục, đi đến bàng sanh, đi đến ngã quý. Còn đệ tử Như Lai, tại đấy, sau khi an trú cho đến hết tuổi thọ ấy, sau khi sống trọn vẹn tuổi thọ của chư Thiên ấy, nhập Niết-bàn trong hiện hữu ấy. Này các Tỳ-kheo, đây là sự đặc thù, đây là sự thù thắng, đây là sự sai khác giữa vị Thánh đệ tử có nghe pháp và kẻ phàm phu không nghe pháp, tức là vấn đề sanh thú”¹¹.

Được tái sinh ở các cảnh giới chư Thiên là kết quả tất yếu của tiến trình chuyển hóa tâm thức, nhưng người con Phật thực hành tùy niệm không phải để được sanh lên Thiên giới. Cùng sanh Thiên giới nhưng kẻ phàm phu thì bị đọa lạc; trong khi đệ tử Phật tiếp tục công phu nhiếp niệm tu tập và thành tựu Niết-bàn tại các cảnh giới chư Thiên. Đó là do đệ tử Như Lai có chánh kiến, có trí tuệ, gọi là nhập pháp lưu, biết phân biệt rõ đâu là phương tiện đâu là cứu cánh, không để cho mình thiếu tỉnh giác rơi vào mê đắm chiếc bè (các Thiền chứng hay các cảnh giới chư Thiên) mà bỏ quên bờ kia là Niết-bàn, sự dập tắt hoàn toàn tham-sân-si, gốc rễ của luân hồi tái sanh. ■

Chú thích:

1. Kinh Các lễ Uposatha, *Tăng Chi Bộ*.
2. Kinh Các lễ Uposatha, *Tăng Chi Bộ*.
3. *Thanh tịnh đạo* (Tập 1), Thích nữ Trí Hải dịch, tr.247, Nxb Hồng Đức, 2014.
4. Kinh Mahànàma, *Tăng Chi Bộ*.
5. Tiểu kinh Ái tận, Trung Bộ.
6. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 199.
7. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 197.
8. *Kinh Pháp Cú*, kệ số 200.
9. Thích Minh Châu, *Hành Thiền*, tr.19-20, Nxb Hồng Đức, 2013.
10. Kinh Acela, *Tương Ưng Bộ*; Kinh Cha mẹ của Nakula (1), *Kinh Mẹ của Nanda, Tăng Chi Bộ*.
11. Kinh Hạng người sai khác, *Tăng Chi Bộ*.

Nền tảng của niệm Phật

NGUYỄN THẾ ĐĂNG

Người muốn sanh về Tịnh độ Tây phương thì niệm Phật, người không có nguyện sanh về nhưng muốn tiến xa trên con đường Phật đạo cũng niệm Phật.

“Giả sử khi thành Phật, những chúng sanh trong vô lượng hằng hà sa thế giới của các Đức Phật ở khắp mười phương, nghe danh hiệu tôi mà chẳng chứng được Vô sanh pháp nhẫn, các món tổng trì sâu xa của Bồ-tát, tôi không nhận Chánh đẳng Chánh giác” (Lời nguyện thứ 34).

Cả hai, có nguyện sanh về hay không, đều niệm Phật để đạt đến Vô sanh pháp nhẫn, tức là Bất thối chuyển (A-bê-bạt trí, kinh *A-di-đà*). Vô sanh pháp nhẫn là Đệ bát địa của Đại thừa chung cho tất cả mọi tông phái, mọi cõi Phật. Từ Bất thối chuyển này mới có thể đạt đến Bồ-tát Nhất sanh Bồ xứ để thành Phật. Kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* nói Hoàng hậu Vi-đề-hy “nghe những lời dạy của Phật (về Tịnh độ), chúng Vô sanh pháp nhẫn” ngay tại cõi này và sẽ sanh về Tịnh độ vì trước đó đã có nguyện sanh.

Mục tiêu của niệm Phật là đạt đến Vô sanh pháp nhẫn chung cho cả Đại thừa, vậy nền tảng chung của niệm Phật A-di-đà là gì?

Nền tảng của niệm Phật là 48 lời nguyện trùm khắp pháp giới của Phật A-di-đà. Không có 48 lời nguyện của trí huệ và đại bi trùm khắp này thì Phật A-di-đà sẽ ở xa lắm. Niệm Phật được làm trong 48 lời nguyện đang trùm khắp cuộc đời của mỗi chúng sanh, tức là

trong ánh sáng Vô lượng quang và đại bi trùm khắp của Phật A-di-đà.

Cho nên, điều trước tiên và căn bản của niệm Phật là tin rằng cuộc đời mình, dù hữu hạn, khổ đau hay hạnh phúc, luôn luôn được bao trùm bởi ánh sáng và đại bi vô lượng của Phật A-di-đà. Chúng sanh chúng ta dù có thể nào cũng không thể nào ra khỏi cái nền tảng là 48 lời nguyện của Phật A-di-đà. Nếu không tin nhận điều này thì niệm Phật là một việc làm rất khó nhọc vì tâm chúng sanh vốn dĩ luôn chao động, luôn luôn muốn trốn thoát khỏi Phật để về lại sanh tử do nó tạo lập. Tâm chúng sanh chúng ta không muốn quy y Phật mà luôn luôn chỉ muốn quay về thế gian sanh tử với đủ thứ tham, sân, si, kiêu mạn, đố kỵ... Cho nên tin nhận rằng chúng ta luôn luôn ở trong Phật, trong 48 lời nguyện của Phật, đây là nền tảng để niệm Phật. Niệm Phật trong nền tảng này thì mới có thể mỗi niệm là một bẻ gãy niệm sanh tử, dần dần tương ứng với 48 lời nguyện cứu độ của Phật. Với sự tin nhận này tự lực không còn tách lìa đứng ngoài tha lực đang bao trùm khắp mà mỗi niệm mỗi niệm là sự trở về cội nguồn của đứa con tha hương lưu lạc.

Đọc tụng, ghi nhớ, suy nghĩ ba kinh Tịnh độ dần dần sẽ cho chúng ta sự tin nhận này. Đây là nền tảng của niệm Phật.

Trong biển đại nguyện của Phật A-di-đà có định, huệ, hạnh, công đức... đã thành tựu của Ngài nên người niệm Phật ở mười phương ngoài cõi Tịnh độ (người nguyện sanh về nhưng chưa sanh cũng được xem là ở ngoài

cõi Tịnh độ) có thể “được thanh tịnh và chúng các môn tam-muội giải thoát” (Lời nguyện 42), “chúng được Vô sanh pháp nhẫn, các môn tổng trì sâu xa của Bồ-tát” (Lời nguyện 34), “mừng rỡ tin ưa tu hạnh Bồ-tát” (Lời nguyện 37), “được tam-muội Phổ Đẳng, trụ tam-muội đó cho đến khi thành Phật” (Lời nguyện 45). Chỉ nói riêng về định hay tam-muội, thì định của Phật trùm khắp pháp giới như 48 lời nguyện của Ngài. Thế nên niệm Phật là niệm trên nền tảng “nhất tâm bất loạn”, vốn tam-muội thường định của Phật A-di-đà. Chính trên nền tảng “nhất tâm bất loạn” của Phật A-di-đà phổ biến khắp pháp giới mà chúng ta, những chúng sanh vốn sinh ra từ loạn tâm và sống bằng loạn tâm, mới có thể niệm Phật để đạt đến “nhất tâm bất loạn”. Và ngay cả khi loạn tâm, chúng ta cũng phải tin nhận rằng chúng ta đang loạn tâm trên và trong “nhất tâm bất loạn” của Phật. Cũng như một làn sóng tự nó không thể nào định được, nó chỉ định được khi nó ở trong đại dương và biết rằng nó là một làn sóng của đại dương. Tánh nước của đại dương được ví như tánh thường định của Phật. Một làn sóng chỉ an định được khi nó tin nhận rằng nó cùng một tánh nước với đại dương.

Qua 48 lời nguyện, chúng ta thấy danh hiệu Phật gồm đủ trong đó quả Phật, tức là trí huệ, đại bi, chánh định, công đức, nguyện hạnh... của Phật. Cho nên niệm Phật thì thành Phật như kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật* nói: “Khi tâm tưởng Phật, tâm ấy làm Phật, tâm ấy là Phật”.

Niệm Phật trên nền tảng 48 lời nguyện đã thành tựu, đây là tu trên Quả, còn gọi là Quả thừa. So với tu trên nhân của mình tạo dựng để có ngày thành quả, việc này gọi là Nhân thừa. Niệm Phật trong đại dương bốn nguyện là niệm Phật, tưởng Phật trên và trong trí huệ, đại bi, thường định, công đức... đã thành của Phật A-di-đà. Chúng ta không tạo ra các thứ này, mà chúng ta hòa nhập vào biển đại nguyện gồm đủ Phật quả đã viên thành sẵn có của Phật A-di-đà. Đại sư Long Thọ nói niệm Phật là pháp môn “dễ”, sở dĩ như vậy vì chúng ta tu trên quả đã thành của Phật. Dễ vì từ lâu xa (“Xá-lợi-phất! A-di-đà Phật thành Phật đến nay đã qua mười kiếp” - kinh *A-di-đà*) chúng ta chưa hề lìa khỏi đại dương 48 lời nguyện của Phật A-di-đà một mảy ly, một hạt bụi. Thế nên niệm Phật trên thường định “nhất tâm bất loạn” của Phật là dễ, làm công đức trên công đức đầy khắp pháp giới của Phật là dễ. Tùy mức độ hòa nhập được của niệm Phật, tưởng Phật của chúng ta mà chúng ta thấy được quả vốn đã viên thành của Phật A-di-đà. Mức độ hòa nhập, theo kinh nói là mức độ chỉ thành, tin ưa, mong muốn sanh về của chúng ta.

Như vậy niệm Phật là nhân, quả Phật vốn có của Phật A-di-đà là quả. Nhân không lìa quả cho nên nhân không lập ra quả mà hợp nhất với quả trong từng câu niệm Phật. Với tâm thanh tịnh, tức là tâm chí thành, tin ưa, nguyện sanh, thì mỗi lần niệm Phật là một lần hòa nhập với Phật, như một làn sóng sanh ra trong đại dương và hòa nhập với đại dương.

Đó là nền tảng có sẵn tức là 48 lời nguyện như đại dương trùm khắp pháp giới của Phật A-di-đà.

Về phần người niệm Phật chúng ta, nền tảng để niệm Phật của chúng ta là Phật tánh đang có của chúng ta, dầu đang ở dạng tiềm năng, chưa được khai mở, ngộ nhập trọn vẹn. Kinh *Đại Bát Niết-bàn* nói, “tất cả chúng sanh đều sẵn có Phật tánh”. Đức Phật nói, “Ta là Phật đã thành, các người là Phật sẽ thành”. Hai nền tảng này, một của Phật và một của chúng sanh, vốn là một Phật tánh, có điều ở chúng sanh chúng ta thì Phật tánh ấy chưa khai mở đầy đủ, còn bị che chướng.

Phiền não chướng và sở tri chướng là những che chướng do chúng ta tự tạo lập ra, tự che chướng mình. Để phá trừ hai loại che chướng do mỗi người tự tạo nên này, phải có đức tin, ngưỡng mộ, yêu thích, mong muốn sanh vào Tịnh độ. Và để nhanh chóng hơn, phải có thêm trí huệ Bát-nhã thấu đạt tánh Không để phá trừ, như ba kinh đều nói, “Nước ở cõi Tịnh độ diễn nói những nghĩa Khổ, Không, Vô thường, Vô ngã, các Ba-la-mật; lại ngợi ca tướng tốt của chư Phật” (Kinh *Quán Vô Lượng Thọ Phật*).

Kinh *Hoa Nghiêm* nói, “Tâm, Phật, và chúng sanh; cả ba không sai khác”. Niệm Phật là niệm trên nền tảng một Phật tánh duy nhất của chư Phật và chúng sanh này. Chúng ta niệm Phật vì tâm chúng ta có Phật, vì chúng ta đang ở trong 48 lời nguyện của Phật A-di-đà. Tin và ý thức rõ ràng chúng ta đang ở trong Phật A-di-đà, tức là trong 48 lời nguyện, tức là trong Ba thân của Phật, và chúng ta cũng đang có Phật tánh, thì sự niệm Phật trở nên dễ dàng, như mức nước biển cả rót vào trong biển cả.

Niệm Phật trở nên khó khi chúng ta dùng danh hiệu Phật để đối trị những phiền não loạn tâm của chúng ta, điều này làm cho giá trị danh hiệu Phật bị thu hẹp. Niệm Phật là dễ dàng khi chúng ta theo câu niệm Phật để buông thả mình vào biển đại nguyện đại bi đại trí của Phật. Buông thả vào đó cái tôi ngoan cố, và cùng với nó, những phiền não tội lỗi của chúng ta. Đây là sự tịnh hóa, “Nam-mô Thanh Tịnh Quang Như Lai”, là niềm hoan hỷ, “Nam-mô Hoan Hỷ Quang Như Lai”; hai danh hiệu ấy nằm trong mười hai danh hiệu của Phật A-di-đà.

Chúng ta đang niệm Phật trong tâm trùm khắp ba cõi của Phật, và trong tâm chúng ta đang có Phật; niệm Phật như thế thì mỗi niệm mỗi niệm đều trực tiếp tương ứng với Phật. Đây là ý nghĩa chữ Nam-mô: “quy mạng, hợp nhất”.

Một khi đã tương ứng được với ánh sáng vô lượng của Phật, càng ngày càng tương ứng, chúng ta sẽ nhìn thế giới, sự vật, con người ở thế giới mình đang sống bằng một cái nhìn khác, bằng ánh sáng “vô lượng”, “vô biên”, “vô ngại”, “vô đối”, “thanh tịnh”, “hoan hỷ”, “trí huệ”, “bất đoạn”... (đây là những từ trong mười hai danh hiệu của Phật A-di-đà trong kinh *Phật Thuyết Vô Lượng Thọ Phật*), và thế giới này là thế giới của ánh sáng, của sự thanh tịnh và hoan hỷ không thể diễn tả. ■

Chùa Khánh Quang

dấu ấn Phật giáo Cần Thơ

THÍCH THIỆN NHƠN

Thành phố Cần Thơ được mệnh danh là Tây đô, trung tâm của miền Tây hay thủ phủ của miền Tây. Vào thời Pháp thuộc (1866-1954), gọi là tỉnh Cần Thơ. Dưới thời chính thể Việt Nam Cộng hòa (1956-1975), gọi là tỉnh Phong Dinh. Sau ngày thống nhất đất nước (1976), nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam ra đời, được gọi là tỉnh Hậu Giang (gồm ba tỉnh Phong Dinh, Ba Xuyên, Chương Thiện cũ). Từ năm 1992-2004, gọi là tỉnh Cần Thơ. Năm 2004, Quốc hội khóa XI quyết định tách tỉnh Cần Thơ thành hai đơn vị hành chính mới là tỉnh Hậu Giang - thị xã Vị Thanh và thành phố Cần Thơ trực thuộc trung ương (Hà Nội), nâng tổng số lên năm thành phố trung ương là TP.Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh, TP.Hải Phòng, TP.Đà Nẵng và TP.Cần Thơ.

Trong quá trình hình thành và phát triển, ngày 05/6/1951, Giáo hội Tăng-già Nam Việt được thành lập do Thượng tọa Đạt Từ làm Trị sự trưởng, nhiệm kỳ II do Thượng tọa Thiện Hoa làm Trị sự trưởng; văn phòng đặt tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn. Từ đó, Ban Trị sự các tỉnh Nam phần lần lượt ra đời. Giáo hội đã bổ nhiệm Thượng tọa Thiện Tâm làm Trị sự trưởng Giáo hội Tăng-già Nam Việt tỉnh Phong Dinh; văn phòng đặt tại chùa Bửu Liên, thị xã Cần Thơ tỉnh Phong Dinh.

Sau ngày 01/11/1963, cuộc cách mạng do quân đội khởi xướng, lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm thành công, Phật giáo Việt Nam thoát qua cơn Pháp nạn năm 1963. Ngày 01/01/1964, các tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo thuộc Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo được thành lập trong giai đoạn đấu tranh bảo vệ Phật giáo do Thượng tọa Tâm Châu làm Chủ tịch gồm: Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy, Giáo hội Phật giáo Trung phần, Giáo hội Thiên tịnh Đạo tràng, Giáo hội Tăng-già Nam Việt, Giáo hội Tăng-già Bắc Việt (tại miền Nam), Giáo hội Tăng sĩ Theravada, Hội Phật giáo Nguyên thủy, Hội Phật học Nam Việt, Giáo phái Theravada, Hội Phật giáo Việt Nam Trung phần, Hội Phật giáo Bắc Việt, họp tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn, thành lập tổ chức Phật giáo Thống nhất lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, do Thượng tọa Tâm Châu làm Viện trưởng Viện Hóa đạo, nhiệm kỳ II do Thượng tọa Trí Thủ làm Viện trưởng; Trụ sở đặt tại Việt Nam Quốc Tự, số 16 đường Trần Quốc Toản, quận 10 - Sài Gòn, nay là số 242 - 244 đường 3 tháng 2, quận 10, TP.Hồ Chí Minh. Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Viện Hóa đạo đã bổ nhiệm Thượng tọa Huệ Thành làm Chánh đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phong Dinh;

văn phòng đặt tại chùa Kiến Quốc, Tỉnh lộ 20, huyện Châu Thành, tỉnh Phong Dinh.

Năm 1966, được sự chứng minh của Thượng tọa Thiện Hoa, Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo, Trụ trì Việt Nam Quốc Tự (từ năm 1967 do Hòa thượng Từ Nhơn làm Trụ trì), Thượng tọa Huệ Thành đã tạo mãi thửa đất 1.431m² tại số 97 đường Nguyễn Huỳnh Đức, làng Tân An, thị xã Cần Thơ - trung tâm tỉnh lỵ Phong Dinh (nay là đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Tân An, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ). Thượng tọa đã tiến hành xây dựng chùa để làm Trụ sở cho Tỉnh hội, Thượng tọa Thiện Hoa đã đặt tên chùa là Khánh Quang, do ghép tên hai vị Tổ sư có công lao lớn trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam, đó là Hòa thượng Khánh Anh - Thượng thủ Giáo hội Tăng-già Toàn quốc Việt Nam, thành lập ngày 04/9/1952, nhiệm kỳ I do Thượng tọa Trí Hải làm Trị sự trưởng; nhiệm kỳ II do Thượng tọa Thiện Hòa làm Trị sự Trưởng. Văn phòng nhiệm kỳ I đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội, nhiệm kỳ II đặt tại chùa Ấn Quang - Chợ Lớn và Pháp chủ Giáo hội Tăng-già Nam Việt; Hòa thượng Huệ Quang, Phó Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam thành lập ngày 09/5/1951 do Hòa thượng Tịnh Khiết làm Hội chủ. Nhiệm kỳ I, Văn phòng đặt tại chùa Từ Đàm - Huế; Nhiệm kỳ II đặt tại chùa Xá Lợi - Sài Gòn và Pháp chủ Giáo hội Tăng-già Nam Việt.

Sau khi xây dựng xong chùa Khánh Quang, Thượng tọa Huệ Thành đã dời Văn phòng từ chùa Kiến Quốc về chùa Khánh Quang, do Thượng tọa làm Chánh đại diện kiêm Trụ trì chùa Tỉnh hội. Buổi lễ đặt dưới sự chứng minh của Thượng tọa Thiện Hoa - Viện trưởng Viện Hóa đạo.

Năm 1967, Ban Đại diện GHPGVNTN tỉnh Phong Dinh tổ chức Lễ cung nghinh xá-lợi Phật do Đại đức Narada (Tích Lan), Hội Phật giáo Nguyên thủy trao tặng và tôn trí xá-lợi Hòa thượng Khánh Anh - Thượng thủ Giáo hội Tăng-già toàn quốc Việt Nam, Pháp chủ GHTG Nam Việt, Trụ trì chùa Phước Hậu, Trà Ôn, Vĩnh Long, sau khi cải táng, trà tỳ tại An dưỡng địa Phú Lâm, Gia Định. Xá-lợi của Hòa thượng một phần tôn trí tại chùa Ấn Quang - Sài Gòn, một phần tôn trí tại chùa Phước Hậu - Trà Ôn, một phần tôn trí tại chùa Khánh Quang - thị xã Cần Thơ, tỉnh Phong Dinh. Buổi lễ đặt dưới sự chứng minh của Thượng tọa Thiện Hoa - Viện trưởng Viện Hóa đạo, Thượng tọa Pháp Trí - Phó Viện trưởng Viện Hóa đạo, Thượng tọa Thanh Từ - Giám viện Phật học viện Huệ Nghiêm - Gia Định...

Sau ngày 30/4/1975, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước, Quốc hội khóa VI nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định thành lập tỉnh Hậu

Giang (gồm ba tỉnh Phong Dinh, Ba Xuyên, Chương Thiện cũ), Ban Đại diện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Phong Dinh vẫn tiếp tục hoạt động đến ngày thống nhất Phật giáo cả nước 1981.

Trong hoàn cảnh xã hội đặc biệt và tình hình thực tế yêu cầu, một tổ chức Phật giáo mới được thành lập, là Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước tỉnh Hậu Giang do Thượng tọa Thiện Thới làm Trưởng ban Liên lạc, Văn phòng đặt tại chùa Thới Long, quận Cái Răng. Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước tỉnh Hậu Giang đặt dưới sự lãnh đạo chung của Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.Hồ Chí Minh, do Hòa thượng Minh Nguyệt làm Chủ tịch, hoạt động đến ngày thống nhất Phật giáo Việt Nam năm 1981.

Từ ngày 04 - 07/11/1981, chín tổ chức Giáo hội, Hệ phái Phật giáo đang sinh hoạt tại Việt Nam: Hội Thống nhất Phật giáo Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Thiên Thai Giáo quán tông, Hội Sư sãi Yêu nước miền Tây Nam bộ, Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước TP.Hồ Chí Minh, Hội Phật học Nam Việt, họp tại chùa Quán Sứ - thủ đô Hà Nội, quyết định thành lập một tổ chức Phật giáo cả nước, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, do Hòa thượng Trí Thủ làm Chủ tịch Hội đồng Trị sự đầu tiên. Văn phòng 1 đặt tại chùa Quán Sứ - Hà Nội; Văn phòng 2 đặt tại chùa Xá Lợi, số 89 Bà Huyện Thanh Quan, quận 3 đến ngày 23/10/1993, dời về Thiền viện Quảng Đức, số 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, quận 3, TP.Hồ Chí Minh. Tiếp theo các Tỉnh, Thành hội Phật giáo lần lượt được thành lập, trong đó có tỉnh Hậu Giang.

Năm 1983, Đại hội đại biểu Phật giáo tỉnh Hậu Giang được tổ chức, thành lập Tỉnh hội, suy cử Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hậu Giang, do Hòa thượng Phước Minh - Ủy viên Hội đồng Trị sự làm Trưởng ban Trị sự, Thượng tọa Thiện Sanh làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự. Văn phòng đặt tại chùa Thới Long, nguyên là Văn phòng Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước tỉnh Hậu Giang, do Hòa thượng Thiện Thới - Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hậu Giang làm Trụ trì chùa Tỉnh hội. Sang nhiệm kỳ II, Văn phòng dời về chùa Khánh Quang, nguyên là Văn phòng Ban Đại diện GHPGVNTN tỉnh Phong Dinh cũ, do Hòa thượng Huệ Thành, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Hậu Giang làm Trụ trì chùa Tỉnh hội.

Đến năm 1992, Quốc hội khóa VIII quyết định tách tỉnh Hậu Giang thành hai đơn vị hành chính - tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Cần Thơ, do Hòa thượng Phước Minh làm Trưởng ban Trị sự; Thượng tọa Huệ Giác làm Phó Trưởng ban Thường trực Ban Trị sự. Sau khi Hòa thượng Phước Minh viên tịch, Thượng tọa Huệ Giác làm Trưởng ban Trị sự; Thượng tọa Đào Như làm Phó Trưởng ban Thường trực.

Năm 2004, Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyết định tách tỉnh Cần Thơ thành hai đơn vị hành chính mới là tỉnh Hậu Giang - thị xã Vị Thanh và TP.Cần Thơ trực thuộc Trung ương - Hà Nội, do



Hòa thượng Đào Như làm Trưởng ban Trị sự Phật giáo TP.Cần Thơ; Hòa thượng Huệ Trường làm Phó Trưởng ban Thường trực. Văn phòng đặt tại chùa Khánh Quang, do Hòa thượng Huệ Thành - Thành viên Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh Ban Trị sự Phật giáo TP.Cần Thơ làm Trụ trì. Sau khi Hòa thượng Huệ Thành viên tịch, Ban Trị sự Phật giáo TP.Cần Thơ bổ nhiệm Hòa thượng Minh Lý - Ủy viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP.Cần Thơ làm Trụ trì cho đến ngày nay.

Để phát triển cơ sở, xứng tầm là Văn phòng Ban Trị sự Phật giáo Thành phố trực thuộc Trung ương, năm 2015, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP.Cần Thơ đã khởi công xây dựng lại Văn phòng Ban Trị sự. Năm 2016, làm lễ khởi công đại trùng tu chùa Khánh Quang theo mô hình mới. Sau hai năm thi công, công trình xây dựng Văn phòng Ban Trị sự Thành hội Phật giáo TP.Cần Thơ đã hoàn thành và làm lễ khánh thành, đưa vào sử dụng ngày 15/02/2017 (19/01/Đinh Dậu), góp phần tăng thêm vị thế, vẻ mỹ quan, lịch sử văn hóa kiến trúc Phật giáo Cần Thơ.

Qua hơn 50 năm (1966 - 2016) hiện hữu, tồn tại và phát triển, được sự hộ trì của liệt vị Tổ sư (HT.Khánh Anh, HT.Huệ Quang) và chư vị tiền bối hữu công (HT.Tịnh Khiết, HT.Thiện Hòa, HT.Đạt Từ, HT.Thiện Hoa, HT.Trí Thủ, HT.Thiện Hào...), chùa Khánh Quang - Trụ sở Phật giáo Cần Thơ đã luôn luôn làm tròn vai trò, sứ mệnh lịch sử, trách nhiệm là trung tâm đầu mối tập trung các hoạt động Phật sự của Phật giáo Cần Thơ nói riêng và miền Tây nói chung qua các thời kỳ khác nhau của lịch sử, xã hội và Giáo hội, như tổ chức bồi dưỡng hành chánh cho Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Hội thi diễn giảng tuyển chọn giảng sư cho Ban Trị sự Phật giáo các tỉnh miền Tây, đặt Văn phòng Trường Cơ bản Phật học tỉnh Hậu Giang, Văn phòng Ban Chủ nhiệm Lớp Cao đẳng Phật học TP.Cần Thơ và nhiều hoạt động Phật sự, lễ hội khác của Phật giáo Cần Thơ cũng như các tỉnh miền Tây Nam bộ và không ngừng phát triển, đồng hành cùng dân tộc trong thời kỳ hội nhập, phát triển của đất nước cũng như Giáo hội Phật giáo Việt Nam. ■



Giáo dục tuổi trẻ Việt Nam

THÍCH NHƯ ĐIỀN

Từ khi con người có mặt trên quả địa cầu này, dưới một hình thức nào đó, ở bản thể tự nhiên, con người đã sinh sống trong cuộc đời này ở hai dạng thức khác nhau. Đó là đời sống tinh thần và đời sống vật chất.

Dưới cái nhìn của một nhà triết học nó khác với nhà tôn giáo học. Nhà tôn giáo học phải có cái nhìn về cuộc đời khác hơn nhà chính trị học, phân tâm học... Nhưng dẫu cho ở một thể loại nào đó, con người cũng không thể chỉ sống đơn thuần bằng sự lớn khôn của gạo cơm rau nước, mà còn phải có sự lớn mạnh của tinh thần nữa. Do vậy Phật giáo định nghĩa là trong cái này có cái kia và trong cái kia có tồn tại cái này. Nghĩa là ngoài vật chất sẽ không có sự tồn tại của tinh thần và ngoài tinh thần, vật chất không thể tồn tại đơn điệu được. Trong

phạm trù này vấn đề giáo dục giữ một vị trí rất quan trọng. Vậy giáo dục là gì?

Chữ Giáo 教 ở đây có nghĩa là dạy dỗ, chỉ bày. Chữ Dục 育 có nghĩa là nuôi dưỡng, để trở thành. Định nghĩa chung lại chữ giáo dục có nghĩa là: chỉ bày cho ai đó (một điều gì) và (tiếp tục bồi dưỡng cho người đó) trở thành (người hữu dụng) cho đời, cho đạo. Đó gọi là giáo dục.

Có mấy loại giáo dục như thế?

Thật sự ra phải trả lời rằng có vô số loại giáo dục. Ví dụ như giáo dục nhi đồng, giáo dục thiếu niên, giáo dục thanh niên, giáo dục người lớn, giáo dục tâm lý học, giáo dục học đường, giáo dục xã hội, giáo dục luân lý, giáo dục luận lý, giáo dục sinh lý, giáo dục thống kê, giáo

dục hành chánh, giáo dục tài chánh v.v... và cứ thế mỗi một loại giáo dục sẽ có một chuyên đề khác nhau. Ở đây chỉ muốn đề cập đến một số vấn đề có liên quan đối với tuổi trẻ Việt Nam đang sống và lớn lên ngày nay.

1. Hoàn cảnh giáo dục

Nói đúng hơn và cho đủ nghĩa là môi trường giáo dục. Ở các xã hội Á châu ta ngày xưa và ngay cả ngày hôm nay cũng vậy, người học trò chỉ cần học những cái gì từ ông thầy dạy mình là đủ. Người học trò chỉ có bốn phận học thuộc lòng sau đó trả bài cho thầy, thế là xong bốn phận. Trong khi đó tại ngoại quốc ngày nay, cái bối cảnh ở đây lại khác; người học trò không những chỉ học cái của ông thầy chỉ bày mà còn phát triển thêm phần năng khiếu của mình nữa qua các trò chơi, máy điện toán hay thư từ giao dịch... tầm hiểu biết của trẻ con ngày nay tiến rất xa so với một thế hệ đi trước; nghĩa là cách nhau chỉ hai mươi năm mà mọi hoàn cảnh đều được đổi thay.

Những nước nông nghiệp phát triển về giáo dục rất chậm. Vì lẽ thông tin không cập nhật hoá hàng ngày, trong đó có Việt Nam của chúng ta và các nước chậm tiến khác trên thế giới. Trong khi đó các xứ phát triển về kỹ nghệ, con người có khả năng dùng thì giờ nhanh hơn, nhiều hơn và bén nhạy hơn. Có lẽ do hoàn cảnh và môi trường chung quanh, mà sự giáo dục được phát triển thuận chiều như thế.

Đứa trẻ tại Á châu nhìn cha mẹ và thầy giáo gần như một vị thần. Do vậy, đứa trẻ chỉ sợ ông thần kia hành hạ, chứ ít có sự liên hệ mật thiết giữa cha mẹ và thầy trò. Ngược lại, ở các xã hội Âu Mỹ ngày hôm nay, vị thầy giáo ở học đường hay cha mẹ tại nhà, đứa trẻ rất thân thiện và tự tin và dưới cái nhìn của nó là một người bạn chứ không phải là một vị thần mà nó thường phải nơm nớp lo sợ khi vào lớp.

Ở phương Tây, người ta dạy cho trẻ em tự tin hơn, để khi lớn khôn lên khi chúng đứng trước bạn bè cử tọa, chúng sử dụng hết năng khiếu của mình và khả năng tự chủ của chúng; vì được huấn luyện thực tập từ nhỏ nên rất dạn dĩ, tự nhiên. Còn con em Việt Nam chúng ta thì sao?

Nếu nói hoàn toàn ngược lại thì cũng không đúng hẳn. Vì cũng có nhiều người có lối biện tài vô ngại trước một số cử tọa đông đảo; nhưng số này rất tiếc lại không có nhiều. Trong khi đó đa phần đều bị động. Khi nào kêu đến tên mình thì phát biểu ý kiến; nhưng không phải tự đáy lòng, chỉ nói thoáng qua, nội dung không sâu sắc lắm. Thế mà có những câu chuyện bên lề, ngoài lớp học, chốn ngao du sơn thủy lại nổ giòn hơn bắp rang. Có phải hoàn cảnh và môi trường giáo dục của con em Việt Nam chúng ta ứng dụng vào thực tế không đúng lúc, đúng thời chẳng?

Nói về Gia đình Phật tử Việt Nam là một tổ chức đã có mặt hơn 50 năm tại quốc nội và hơn 25 năm

tại ngoại quốc. Tuy số đoàn sinh có đông đó; nhưng những nhà giáo dục của Gia đình Phật tử hay nói đúng hơn là những anh chị huynh trưởng vẫn còn rập khuôn giống như hoàn cảnh của Việt Nam trước đây 50 năm. Do vậy mà phải thành thật nói thẳng: Tuy có hiệu quả đó nhưng không nhiều. Đất nước của Việt Nam chúng ta là một nước nông nghiệp; không phải là một đất nước kỹ nghệ và hoàn toàn dân chủ như Hoa Kỳ, kể từ khi lập quốc đến nay hơn 200 năm chưa có một vị vua nào thống trị tại đó, mà chỉ toàn là tổng thống. Do vậy vấn đề giáo dục cho thanh thiếu niên của Gia đình Phật tử phải được cập nhật hoá lại qua sự đóng góp của các huynh trưởng đã qua các đại học sư phạm hoặc giáo dục. Nếu không, tiếng vọng ấy chỉ một chiều và khó còn có tiếng hoà âm để phát triển trong một không gian bao la vô tận và đầy hứa hẹn ấy.

2. Phương pháp giáo dục

Các người mẹ Á châu của chúng ta thể hiện sự thương con của mình bằng cách khi nào con khóc thì liền cho bú, hoặc dỗ ngọt; nhưng điều ấy không có lợi. Vì lẽ chỉ để làm thoả mãn cái tự ngã của đứa bé mà thôi. Chẳng lợi ích gì cho nó cả. Nếu có, đó là lợi cho người lớn. Vì lẽ, để người lớn có nhiều thì giờ hơn để đi làm việc khác khi biết rằng đứa bé đã được ngủ yên. Như thế là một sự giáo dục không cân bằng. Ở Âu Mỹ, khi đứa bé khóc, hãy để cho nó tự khóc và tự nín. Điều này mới nhìn vào thấy sao bà mẹ tàn nhẫn thế. Nhưng điều ấy rất hay cho thế tự chủ của đứa bé, cứ khóc cho đã, sau đó ắt phải nín thôi.

Người Á châu chúng ta khi thấy con mình té, điều trước tiên là chạy lại đỡ liền; nhưng ở Âu Mỹ lại không; hãy để cho đứa trẻ tự đứng dậy để nó sẽ tự lập cho cuộc đời của chính nó về sau này.

Người Á châu của chúng ta khi đi thi thường hay xem lên bài của người bên cạnh; nhưng ở Nhật và ở các xứ Âu Mỹ ngày nay hầu như không có. Vì sao vậy? Vì chép được kết quả của kẻ khác để thi đậu đó không phải là tự lực về sự phát triển năng khiếu của chính mình.

Người mẹ Á châu ít khi hỏi ý kiến chồng hay con cái trong nhà là thứ hai mẹ sẽ nấu món gì, thứ ba, thứ tư mẹ nấu món gì? Con có thích không? Mà mẹ cứ nấu món của mẹ thích; còn con có ăn không là chuyện của con chứ không còn là chuyện của mẹ nữa. Ở phương Tây người ta khác hoàn toàn; vào mỗi cuối tuần cả gia đình có buổi họp mặt để bàn luận với nhau về những sinh hoạt của gia đình trong tuần tới và kiểm điểm những ưu khuyết trong tuần rồi. Thế mà đa phần gia đình Việt Nam ít có tổ chức được như vậy.

Ở Gia đình Phật tử cũng thế, có nhiều huynh trưởng không tốt nghiệp những khoa tâm lý học của tuổi trẻ và quần chúng mà ra cầm đầu là hỏng. Vì chỉ làm theo những gì cổ xưa trong sách vở, chứ không có sáng kiến. Nếu ai đó có hỏi thì bảo rằng: Đây là nội

quy của Gia đình Phật tử Việt Nam. Trả lời như vậy nó không sai, nhưng không hoàn toàn đúng. Vì lẽ nội quy do một tập thể soạn ra thì mấy mươi năm sau một tập thể khác cũng có quyền sửa đổi kia mà. Đâu phải là một định luật, như định luật vô thường mà phải sợ nhân quả của nó.

Như ta thấy hiến pháp của một nước còn có thể sửa đổi được, nếu phải thông qua quốc hội hoặc trưng cầu dân ý. Ngay cả giới luật của người tu, trước khi tịch Niết-bàn, Đức Thế Tôn còn căn dặn ngài A-nan rằng “Những giới luật nào không cần thiết cũng cần nên loại bỏ”. Đó là những điều căn bản. Tuy nhiên có nhiều huynh trưởng và nhiều Tăng sĩ cứ khư khư giữ cái cũ như giữ vàng bạc, đá quý không chịu thay đổi phương pháp giáo dục để hợp với hoàn cảnh của thời đại mới ngày nay. Trong khi các anh chị trưởng trung niên hoặc lão niên mới chỉ tốt nghiệp trung học hoặc đại học mà các em ngành Thanh của Gia đình Phật tử Việt Nam ngày nay tại hải ngoại đã tốt nghiệp tiến sĩ, cao học... vì vậy phương pháp giáo dục của Gia đình Phật tử cũng cần phải nghiên cứu lại. Có nhiều em than với tôi rằng: Bạch thầy sao con thấy vào Gia đình Phật tử giống như đi lính quá! Tôi trả lời rằng: Thì một tổ chức phải có kỷ cương chứ sao. Nhưng câu trả lời ấy có lẽ không giải đáp được thắc mắc của các em thanh thiếu niên nầy. Vì có lẽ nơi tự thâm tâm của các em tổ chức Gia đình Phật tử là một tổ chức phải tự do hơn, cởi mở hơn; không có những người không có kinh nghiệm về tâm lý mà đi hướng dẫn về tâm lý.

Tuy Gia đình Phật tử Việt Nam chúng ta có các cấp Tập, Tín, Tấn và Dũng để định vị cho kết quả của mình qua các khoá huấn luyện và các kỳ trại; nhưng phải thành thật mà nói các thế hệ thanh thiếu niên Việt Nam ở hải ngoại ngày nay đòi hỏi các anh chị trưởng ấy phải trải qua sự huấn luyện của giáo dục để hội nhập với đời sống cũng như văn hoá tại xứ người, mới có thể hướng dẫn các thế hệ đi sau, làm cho họ tin tưởng và có vui thú để lui tới sinh hoạt với Gia đình Phật tử.

Cây bồ-đề nếu mọc tại các xứ Á châu nhiệt đới không cần tưới nước và trồng ở bất cứ nơi nào ngoài trời nó cũng có thể sống được. Nhưng ở Âu Mỹ và các xứ lạnh thì ngược lại. Phải trồng nó trong nhà có sưởi ấm; nếu không cây bồ-đề ấy không có lá mà cũng chẳng có cành. Đây là phương pháp giáo dục của Gia đình Phật tử Việt Nam và ngay cả giáo dục cho Tăng Ni sinh, các thế hệ trẻ ngày nay tại hải ngoại mà các bậc tôn túc cũng như các anh chị huynh trưởng cần phải lưu tâm đến.

3. Giáo dục quần chúng

Khi bảo một người Nhật hát một bài dân ca, họ có thể hát từ đầu đến cuối một cách thông suốt dù dùng hàng hay ho và đúng theo nhịp điệu. Bảo mười người họ cũng hát như thế và một trăm người họ cũng ca

bằng một nhịp điệu như thế. Trong khi đó người Việt Nam chúng ta thì khác hẳn. Trong quần chúng có rất ít người thuộc trọn vẹn một bài dân ca. Mỗi người hát mỗi vẻ và kẻ thuộc đoạn nầy lại quên đoạn kia và nhiều khi bỏ dở nửa chừng và để được an ủi xen vào đó là những tràng pháo tay tán thưởng không trọn vẹn.

Ngay cả những tổ chức Phật giáo thuần thành tại hải ngoại ngày nay khi hát Phật giáo ca nhiều khi thấy chẳng trang nghiêm nhịp điệu chút nào. Đây là hậu quả của giáo dục quần chúng không nghiêm chỉnh vậy. Đó là chưa nói những buổi tụng kinh tập thể của Gia đình Phật tử hoặc của các đạo hữu tại các chùa, ngay cả các chùa có các thầy trụ trì. Thầy hoặc huynh trưởng mới bắt chữ “Nam” là ở dưới đại chúng đã hoà theo chữ “mô” rồi; nhưng Nam-mô gì tiếp theo, làm sao ông chủ lễ có thể cương giọng lại được của đại chúng bên dưới lớn hơn; trong khi ông ta muốn tụng là Nam-mô Bổn sư Thích-ca Mâu-ni Phật, chứ không phải là Nam-mô A-di-đà Phật.

Người Âu Mỹ khi đi vào nơi tôn nghiêm rất lịch sự, cử chỉ trang trọng thành kính. Người Việt Nam mình cũng không thiếu những người như thế; nhưng chưa được quần chúng hoá. Ví dụ như khi đi đám tang, người mình chưa mặc được một loại đồng phục, khi sinh hoạt đoàn thể vẫn cứ nói chuyện riêng, gây nên rất nhiều phiền hà cho những người bên cạnh, chính mình đã không được lợi ích gì, mà người khác cũng bị ảnh hưởng lây.

Khi vào nơi trang nghiêm đôi khi lại hút thuốc, cười giỡn, không lưu ý những lời kinh hoặc những lời giảng của các vị Thầy... Đây là một lối giáo dục quần chúng có tính cách đại trà, khó khăn vô cùng. Một người không thể tạo nên một cảnh giới thanh tịnh được, mà mọi người phải tự tạo nên hoàn cảnh tốt thì hoàn cảnh mới đổi thay. Điều ấy do chính con người phải thay đổi hoàn cảnh; chứ hoàn cảnh tuyệt nhiên không thể thay đổi con người được.

4. Giáo dục tu học

Đây có thể là một đề tài mới do chính tôi đặt ra. Theo tôi nghĩ cũng có thể áp dụng cho cả Tăng sĩ và cư sĩ, trong đó có Gia đình Phật tử.

Tôi cũng thường hay nói với Tăng chúng của chùa Viên Giác tại Đức rằng: Sự học không làm cho con người ta tự giải thoát được; nhưng nếu muốn mở cánh cửa giải thoát kia không thể thiếu sự tu và sự học được. Vậy phải biết rằng mục đích chính là sự giải thoát, mà muốn giải thoát thì phải có tu và có học. Có người chỉ có học mà không tu. Có kẻ lại có tu mà chẳng học. Do vậy nó không có sự bổ sung cho nhau. Nếu muốn cho một con tàu chạy nhanh, không những chỉ cần một đầu máy tốt, mà toa tàu cũng không phải là vấn đề không quan trọng. Làm sao để đảm bảo được chuyển

tàu tốc hành về Tây phương Cực lạc, người huynh trưởng phải tự trang nghiêm mình bằng lời nói và việc làm, chứ không phải chỉ lý thuyết không.

Ngày nay tại Âu châu, có nhiều đoàn sinh Gia đình Phật tử đã thọ Bồ-tát giới tại gia, ăn chay trường, có bằng cấp như kỹ sư, bác sĩ, tham gia rất đều đặn trong các khoá tu học Phật pháp Âu châu cho đến nay đã 13 kỳ, mỗi kỳ tổ chức 10 ngày tại mỗi quốc gia vào mỗi năm khi hè đến và nhiều người đã tham dự các khóa tu gieo duyên 14 ngày tại Úc châu, Âu châu hay Mỹ châu. Trong khi đó thì nhiều anh chị trưởng về trình độ Phật pháp còn rất giới hạn, chỉ còn nằm trong chương trình Phật pháp của Gia đình Phật tử chứ chưa làm quen với các bộ kinh lớn như *Hoa Nghiêm*, *Bát-nhã*, *Đại Bát Niết-bàn*...

Gần đây trong nước Gia đình Phật tử Việt Nam đã cố gắng soạn ra một bộ sách về Phật pháp tương đối cao hơn; nhưng cũng chỉ mới nằm ở ngưỡng cửa đại học chứ chưa vào sâu nơi hậu đại học. Cũng mới chỉ là lý thuyết chứ chưa phải là thực hành.

Về mặt nổi của Gia đình Phật tử có nhiều ưu điểm là đồng phục, kỷ cương; nhưng về mặt sâu thẳm của nội tâm và sự tu học, Gia đình Phật tử cần phải hoà nhập vào với các khoá tu khác của các chùa và các Giáo hội khác tổ chức, chứ không phải chỉ khư khư giữ kỷ nội dung huấn luyện của 50 năm trước mà không có một sự uyển chuyển nào đối với sự tiến bộ của thế giới ngày nay.

Sự tu học cũng giống như một dòng nước chảy, không tiến ắt phải bị vật cản khác chi phối. Do vậy phải tự trang bị cho chính mình một sự tu học chín chắn hơn để phục vụ cho lý tưởng của một người huynh trưởng Phật tử, đồng thời mình phải là một nhà mô phạm cho các em trong cả sự tu lẫn sự học.

Ngày nay người ngoại quốc tìm hiểu và theo Phật giáo rất nhiều. Vì họ biết rằng chỉ có giáo lý của Đức Phật mới có thể giải phóng họ ra khỏi những giáo điều cứng nhắc và vô ý vị của các tôn giáo khác. Như nhà bác học Albert Einstein đã từng nói: Một tôn giáo trong tương lai thích hợp và hướng dẫn cho khoa học, không tôn giáo nào khác hơn là Phật giáo. Phật học cao cả như thế mà một người huynh trưởng không thông thạo giáo lý, một vị Tăng sĩ chỉ thực hành giáo lý một chiều, thì không cách nào mà mang đạo vào đời được và nhất là mang chuông đi đánh xứ người, tiếng chuông ấy phải thanh, phải vang vọng vào lòng người, chứ không thể và nhất định là đạo đời hai ngã khác nhau được. Muốn như vậy người huynh trưởng, người Tăng sĩ lãnh đạo đó phải rành ngoại ngữ và phải tu học nghiêm chỉnh để trang nghiêm cho tự thân mình thì mới có thể trả lời thông suốt những câu hỏi mà người ngoại quốc đã đặt ra và hỏi mình.

Nhân việc Gia đình Phật tử Việt Nam tại Hoa Kỳ thuộc miền Quảng Đức muốn ra một lưu tập có liên



quan đến vấn đề giáo dục tuổi trẻ Việt Nam và anh Quảng Pháp Trần Minh Triết có nhờ tôi viết bài này và tôi chỉ viết trong bốn phạm trù đã nêu trên.

Nếu có được lợi lạc nào thì xin trang trải cho tuổi trẻ Việt Nam hải ngoại ngày nay mà các anh chị trưởng lãnh phần trách nhiệm chính. Nếu không, nó cũng chỉ là một đóng góp khiêm nhường của một người Tăng sĩ Việt Nam đã sống tại ngoại quốc hơn 30 năm nay, đã trải qua các đại học danh tiếng tại Nhật và tại Đức về ngành giáo dục tâm lý học quần chúng mà nhiều khi sự giáo dục đó nó chỉ thích hợp cho người ngoại quốc, chứ không phải cho người Việt Nam thì đây chỉ là một đề tài để tham khảo mà thôi.

Trong cương vị là điều hợp cũng như liên lạc viên của các Gia đình Phật tử Việt Nam ở hải ngoại cũng như quốc nội, ngày hôm nay tôi rất hãnh diện để nói lên những quan tâm của mình cho tuổi trẻ mà chính thời kỳ niên thiếu của tôi cách đây gần 40 năm về trước khi đi xuất gia, nếu không có sự hiện hữu của Gia đình Phật tử Việt Nam tại một làng quê xứ Quảng, thì ngày nay tôi đã không có cơ hội để gởi gắm những tư tưởng của mình cho các thế hệ đàn anh và các thế hệ chuyển tiếp về sau.

Mỗi một thế hệ chỉ có thể bắc được một nhịp cầu từ quá khứ đến hiện tại mà thôi. Tôi đoán chắc rằng thế hệ tương lai phải do nhịp cầu trong hiện tại bắc tiếp tục, chứ chiếc cầu quá khứ không thể bắc tiếp quá khứ sang tương lai được. Nếu cố bắc, cũng sẽ bị hụt hẫng. Vì mỗi một con người chỉ làm được một số công việc nhất định mà thôi.

Cầu nguyện cho tổ chức Gia đình Phật tử Việt Nam ngày nay ở trong cũng như ở ngoài nước luôn luôn dũng mãnh tinh tấn và tiến bước dưới ánh sáng nhiệm mầu của chư Phật.

Mong lắm thay! Từ Đức quốc xa xôi khi mùa xuân đã đến. ■

Nghi thức Trai đàn Chấn tế Siêu độ hay Bạt độ

DỨC HẠNH

Nghi thức Trai đàn Chấn tế có được, là do các vị Đạo sư chân tu Trung Hoa và Việt Nam (Huế, Bình Định...) dựa vào tư tưởng cứu bạt của kinh *Diệm Khẩu* làm nền tảng; rồi biên soạn, chế tác nhiều bản văn theo thể lục bát, thất ngôn, lục ngôn, ngũ ngôn, tứ ngôn, hai câu, hoặc một đoạn văn xuôi trong nghi thức. Những bài văn ngắn, dài này để *tác bạch; xướng ngôn; tán; tụng; phụng thỉnh chư Phật; triệu thỉnh thập loại cô hồn, âm hồn, các giới vong linh; và nói pháp ngữ*. Số lượng những bài văn nói trên có đến hơn trăm, chưa nói đến nghi Mông Sơn Diệm Khẩu, là chẳng khác. Trong số hàng trăm bài tán, tụng, phụng thỉnh... đó, thỉnh thoảng có đề cập đến hai vị Phật tối quan trọng, là Phật Quán Thế Âm và Phật A-nan. Được thấy trong hai bài: "Hội khởi Mông Sơn tối thắng duyên... Giáo điển chơn thừa cứu đảo huyền. *Nan-đà tôn giả như nhập định. Cứu khổ Quán Âm thị Diệm Nhiên*" (Ngài Tiêu Diệm) Và bài "Tu thiết trai diên, A-nan nhưn duyên khởi, cứu khổ Quán Âm, thị hiện Tiêu Diệm Quý...". Phật Địa Tạng được vị sám chủ thỉnh nhiều lần hơn, bởi vì Ngài trong vai trò thăm viếng và hướng dẫn siêu độ cho chúng sanh trong địa ngục.

Sở dĩ nghi thức Trai đàn Chấn tế có được đến cả trăm bài văn ngắn, dài như vậy, là vì được phát xuất từ ba tư tưởng lớn: *tâm đại Từ Bi của chư Tăng, phát nguyện lớn, siêu độ và bạt độ*.

Nói khác hơn, cứu vớt con người còn sống được lên khỏi vực sâu cả chục mét, còn dễ hơn; chứ cứu vớt các vong linh được ra khỏi địa ngục, chốn u minh, tăm tối, rất là khó! Bởi vì thân vô hình, luôn lung linh như mây như gió; nhưng tâm thức vẫn cảm nhận mọi thứ khổ đau, đói khát, lạnh lùng. Tất cả do lúc sanh tiền, con người đã tạo nhiều tội ác, chưa có tâm thanh tịnh, còn nhiều tham, sân, si, ác kiến, đố kỵ, ngã mạn, ngã sở... Chính đó là nợ quý đói, địa ngục khổ, xiềng xích trói buộc, do tự thân của mỗi người tạo ra. Trong lúc sống trên đời có thân tướng đẹp, tai, mắt tinh anh, phương tiện sống còn từ khả dĩ, đến giàu sang... mà không ngộ được đạo lý giác ngộ vô ngã, không ăn hiền, ở lành, không nghe lọt tai đạo lý giải thoát của Phật, không tạo đạo đức nhân bản (hiền hòa nhân hậu). Hướng hồ bên kia cõi chết bị mang thân cô hồn, nợ quý, vong linh... do đang còn nguyên hiện những định nghiệp ác nói trên trong tâm thức. Chính là "*lá chắn đen tối*", làm sao có thể nghe được lời kinh, thấy được pháp thân Phật và Tăng! Nhất hạnh bị chết đột xuất (vô thường) bởi : bom đạn,

máy bay, thuyền bè, tai nạn xe cộ, trúng gió, lộn thuốc, ngã té, chiến tranh, huyết áp... Nếu vốn đang có tâm thanh tịnh trong sáng, thì tự siêu thoát. Bằng không, lại càng khổ đau, tăm tối, cho nên cứ ở mãi nơi cõi u minh, run rẩy trong tăm tối đó cả trăm năm, ngàn năm, bị đói khát, khổ đau, lạnh lùng! Qua đây, cho ta thấy hàng trăm bài sám thỉnh, tác bạch, lời kinh, tiếng kệ, thần chú và chư Tăng tán, tụng, xướng ngôn, pháp ngữ, lễ lạy, bắt ấn, thủ xích xuống bàn, vang vọng, là những tiếng nói, âm điệu đánh thức tâm ý cô hồn, nợ quý trở về thực tại, suốt bốn tiếng đồng hồ của nghi thức Siêu độ, năm tiếng Bạt độ trong nghi thức Trai đàn Chấn tế. Chính là những phương tiện tối thắng, có kỹ thuật trong việc cứu vớt (độ) vô số cô hồn, oan hồn, nợ quý, vong linh được thoát khỏi các cảnh địa ngục tối tăm, siêu lên các cõi trên (Tịnh độ, Nhân, Thiên) do uy lực của Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) phải nhân lên gấp mười lần, mới có thể khai mở tâm thức u tối của vô số cô hồn, nợ quý, hương linh, trở thành trong sáng, tinh thức, thấy được Phật, được Tăng, nghe được lời Pháp phát lồ sám hối, là năng lực (chất siêu) làm vượt ra khỏi các cõi địa ngục, nợ quý, siêu lên các cõi Phật, Trời, Người, Tiên, Thánh.

Khi nào và ai có thể tổ chức Trai Đàn Chấn Tế? Mọi người các giới đều có thể, nếu có đủ khả năng phương tiện, cộng với tâm đại từ, đại bi, đại trí. Ba năng lực này là nền tảng có ra lễ Trai đàn Chấn tế Siêu độ hay Bạt độ. Do vì biết được một cách rõ ràng; các loại cô hồn, oan hồn, nợ quý, vong linh... trong các cõi địa ngục, vốn là con người, cho nên họ rất đau khổ, đói khát, lạnh lùng cô đơn, nên chỉ luôn mong cầu người sống là bà con, quyến thuộc, đồng hương nghĩ nhớ đến họ mà cho ăn, cho ấm, cõi trời cho họ được siêu thoát qua các kinh *Địa Tạng, Lương Hoàng Sám*, chứ không phải do nghe lóm. Biết được rõ ràng như vậy rồi, tâm cảm thấy xót thương vô cùng, liền ra tay tế độ bất vụ lợi, trong đó không mong cầu phước báo, hưởng nữa là tiền tài vật chất, lại càng không nghĩ đến. Nhất hạnh, khi biết được nơi nào đó có hàng ngàn người bị chết bởi bão lụt, tai nạn tàu, xe, hỏa hoạn, và chiến tranh; như tại Đại lộ Kinh hoàng ở Quảng Trị trong mùa hè đỏ lửa, năm 1972, đã có hàng ngàn dân Việt Bắc, Nam chết tại đó do đánh nhau. Đến mùa Vu-lan năm 1972, chư Tăng Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất tỉnh Thừa Thiên Huế đứng ra tổ chức Trai đàn Chấn tế Bạt độ ngay tại Đại lộ Kinh hoàng ấy.

Nói tóm lại, nghi thức Trai đàn Chấn tế là một nghi thức tối thắng, thượng thừa về hai mặt: Phật tâm và giáo vụ



Nguồn: Văn Quý quê tôi

chánh đạo, cộng với tâm biết xót thương các loài âm linh, cô hồn, sẵn sàng dẫn thân cứu khổ, do có tâm đại Từ Bi và Trí Tuệ. Cho nên, Tăng chủ sám ngôi đàn và tập thể kinh sư phải là những bậc chơn tu, có đạo cao, đức trọng, uyên thâm Phật pháp, thông đạt những nghi lễ thiên môn, trong đó có Chấn tế (không bắt buộc). Và người tổ chức Trai đàn, bất cứ ai trong Phật giáo (các đạo khác không có nghi thức này). Nhưng phải là người có tâm từ bi và sự hiểu biết rộng lớn về các kinh như đã nói trên, mà tổ chức Trai đàn Chấn tế, để cứu vớt (siêu độ, bạt độ) chứ không phải vì “*tiền*” mà tổ chức. Ai đó do thấy Nghi thức Trai đàn Chấn tế là phương tiện siêu độ, bạt độ cô hồn rất linh nghiệm và hiệu lực, nên được nhiều người đến dâng cúng tài vật và lễ bái, bèn đứng ra tổ chức để được lợi về vật chất, là việc làm thiếu tâm Từ Bi, Trí Tuệ. Dĩ nhiên, mời chư Tăng đến hành lễ, là chư Tăng đến hành lễ thật chánh đạo và thanh tịnh tâm, giống như những người lặn có kỹ thuật cao, mới có thể lặn sâu để vớt người lên. Hay là những phi công trực thăng giỏi, bay là đà trên mặt hồ thăm có nhiều cây cối chung quanh, thả dây xuống, kéo người lên. Cho nên chư Tăng được phước đức, là làm cho cô hồn, ngạ quỷ được ăn, được siêu. Còn gia chủ đứng ra tổ chức, không có phước, chỉ có tài vật, do vì khởi niệm lợi lộc riêng tư, không nhắm vào sự siêu thoát cho các chúng sanh cõi âm. Nếu không nói là mượn Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) cho việc làm ăn, vì có người đã tổ chức Trai đàn Chấn tế đến ba lần.

Một câu chuyện khác. Trong một gia đình nhiều anh, chị, em. Người gia trưởng nói với mọi người trong nhà rằng; gia đình ta lâu nay thường bất hòa nhau do những người cõi âm (ma, quỷ) chung quanh đây phá mình. Tôi sẽ tổ chức Trai đàn Chấn tế, cung thỉnh chư Tăng đến hành

lễ Bạt độ, để độ cho hết người cõi âm, thì gia đình ta sẽ an bình, thịnh vượng. Sau khi xong lễ Trai đàn Bạt độ, ông gia trưởng tuyên bố đi ở chỗ khác, vì đã mua cái nhà mới rồi. Trước sự ra đi của ông, mọi người ai cũng khóc lóc, van xin ông ở lại, nhưng ông vẫn đi. Sau đó, những người còn lại tiếng ra, tiếng vào với nhau. Trai đàn nhằm mục đích để gia bình yên, thì lại bất an hơn trước. Qua đây, cho ta thấy con người được an hay bất an, là do tâm người, chứ không phải do ma, quỷ nào cả. Cũng như được thấy ông gia trưởng trong ngôi nhà kia, tổ chức Trai đàn là nhằm mục đích lợi lộc nào đó cho cái nhà mới của ông, chứ không phải nhắm vào sự siêu độ cho giới âm, hay cầu gia đình bình an. Mặc dù tâm ông không nghĩ đến siêu độ cho cô hồn, ngạ quỷ; nhưng các loài ấy vẫn được siêu, do chư Tăng có tâm thanh tịnh, hành lễ đúng Chánh pháp.

Đúng hơn nữa, trong lúc lễ Trai đàn, gia chủ đem tiền và các thứ vật chất khác... đến bố thí cho các trẻ em khuyết tật, các cụ già neo đơn, các người nghèo ăn xin. Cũng như mua chim, cá phóng sanh. Bố thí ba đối tượng: 1/ Ngạ quỷ, Cô hồn. 2/ Người còn sống, 3/ Phóng sanh chim, cá cùng một lúc. Riêng các loài cô hồn, ngạ quỷ được bố thí cả hai thứ, tài thí và pháp thí. Kể cả cúng dường chư Tăng, in kinh sách để ấn tống hay đúc chuông, tạo tượng Phật, để hồi hướng công đức cho thân qua đời của mình. Mặc dù Trai đàn là nhắm vào siêu độ cho thân nhân quá cố, nhưng các giới cô hồn, người sống (tàn tật, nghèo khó...) chim, cá, tất cả được ân triêm lợi lạc theo. Nhờ công đức đó mà chư hương linh thân nhân, quyến thuộc của gia chủ được siêu thoát cùng lúc với các loài cô hồn, ngạ quỷ. Điều này được thấy qua việc vua Lương Võ đế lập Trai đàn Chấn tế, thỉnh chư Tăng tụng niệm, cầu siêu độ cho bà Hy thị, vợ ông, được siêu thoát kiếp măng xà. ■

Sir Edwin Arnold

và thi phẩm

“Ánh Sáng Á Châu”

THÍCH NGUYỄN TẠNG



Có thể nói ngay rằng đại đa số giới trí thức ở phương Tây tìm đến với Phật giáo là nhờ đọc qua thi phẩm bất hủ “Ánh Sáng Á Châu” (*The Light of Asia*, xuất bản lần đầu tiên vào năm 1879) của đại thi hào người Anh Sir Edwin Arnold. Đây là một bản trường ca gần năm nghìn câu thơ, phôi diễn về cuộc đời tu tập và hành đạo của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni.

Ngay sau khi xuất hiện trên thi đàn Âu châu, tác phẩm “Ánh Sáng Á Châu” hay sự “Xuất Thế Vĩ Đại” (*The Light of Asia or The Great Renunciation*) của Sir Edwin Arnold đã lập tức chinh phục người đọc và đã được các nhà phê bình văn học Tây phương hết lời khen ngợi đây là một tác phẩm văn chương trác việt của Anh quốc vào cuối thế kỷ thứ XIX. Tác phẩm đã lập tức thịnh hành tại Anh quốc và được chuyển ngữ ra nhiều thứ tiếng trên thế giới (bản dịch Việt ngữ tựa đề là “Ánh Sáng Á Châu”, dịch từ bản tiếng Pháp, do nhà Phật học, cư sĩ Đoàn Trung Còn phiên dịch và Phật học Tùng thư xuất bản lần đầu tiên năm 1965).

Sir Edwin Arnold sinh ngày 10 tháng 06 năm 1832 trong một gia đình quý tộc tại Gravesend, Anh quốc. Ông là con trai thứ hai của Thẩm phán Robert Coles Arnold. Ông trải qua thời tiểu và trung học ở các trường dành cho con cháu giới hoàng tộc và theo học Đại học Oxford, là nơi đào tạo trí thức cho giới thượng

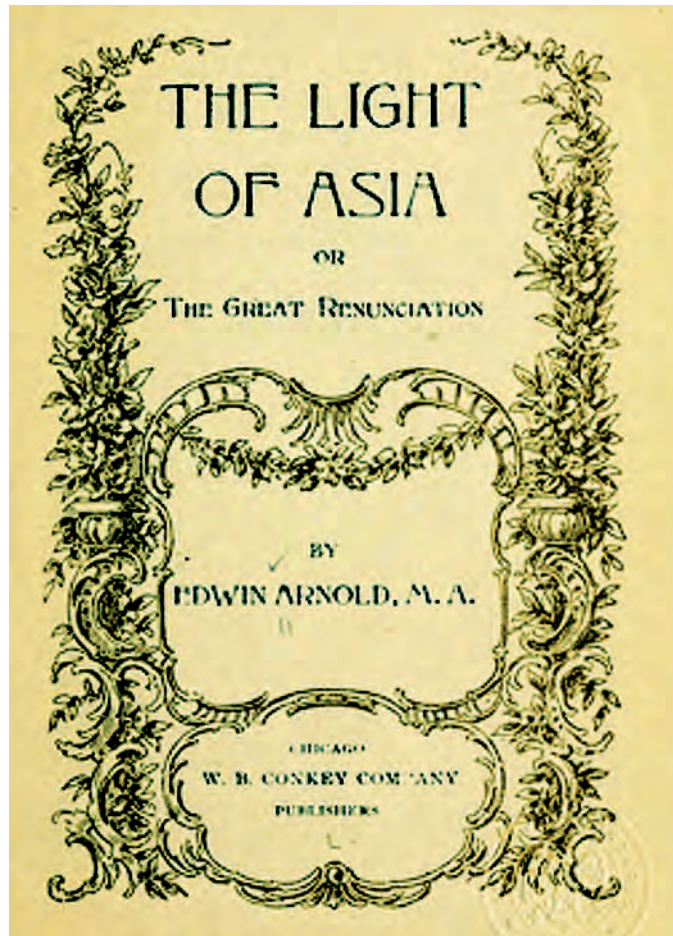
lưu ở Âu châu thời bấy giờ. Tại Oxford University, ông đã được trao giải thưởng Newdigate cho tập thơ đầu tay của mình.

Sau khi tốt nghiệp đại học, ông được cử đến làm hiệu trưởng trường Cao đẳng Sanskrit thuộc chính quyền thực dân Anh ở Poona, Bombay, Ấn Độ (1856 - 1861). Sau năm năm phục vụ trong lĩnh vực giáo dục tại Ấn Độ, ông trở về Luân Đôn và trở thành phái viên cho tờ *Daily Telegraph* vào năm 1861, và kể từ đó ông làm việc cho tờ báo này đến cuối đời mình. Nhân danh tờ nhật báo này, Chủ bút Edwin Arnold đã kết hợp với tờ *New York Herald* sắp xếp chuyến viếng thăm của Hiệp sĩ H.M. Stanley (nhà báo, nhà thám hiểm) đến châu Phi. Trong chuyến viếng thăm này, ông Stanley đã đặt tên cho một hòn núi ở phía Đông bắc nước Congo. Ông Arnold cũng được công nhận là người đầu tiên có ý tưởng về việc phóng một con đường xe lửa trên toàn lục địa châu Phi.

Thi sĩ Edwin Arnold kết hôn ba lần, người vợ đầu tiên của ông là Katherine Elizabeth Biddulph, người đã qua đời vào năm 1864 ở Luân Đôn. Sau đó, ông kết hôn với Jennie Channing ở Boston, đã qua đời năm 1889. Những năm cuối đời, ông sống một vài năm ở Nhật Bản, nơi ông đã cưới người vợ thứ ba, bà Tama Kurokawa, một phụ nữ Nhật Bản, (một trong sáu người con của ông là tiểu thuyết gia nổi tiếng Edwin Arnold Lester). Giống như các nhà báo cùng thời ông, Lafcadio Hearne và Rudyard Kipling, ông Arnold quan tâm sâu sắc đến con người và nền văn hóa của họ, những nơi mà ông có quyền sống và viết với sự đồng cảm và nhạy cảm của ông đối với vùng đất ấy. Trong cuộc đời làm công tác giáo dục và văn hóa của mình, ông đã được hoàng gia Anh và nước Ấn Độ trao tặng nhiều huy chương cao quý. Ông cũng được các hoàng đế ở Nhật Bản, Ba Tư, Thái Lan, Thổ Nhĩ Kỳ trao tặng nhiều huy chương vì có công trong việc khôi phục lại nền văn hóa cổ đại.

Trong thời gian làm việc tại Ấn Độ, ông đã để tâm nghiên cứu và học hỏi những tôn giáo lớn ở châu Á, đặc biệt trong đó có đạo Phật. Ông đã nghiên cứu rất kỹ về cuộc đời và sự nghiệp truyền bá Chánh pháp của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, và cuối cùng ông đã chuyển những ý tưởng đó trở thành thơ ca.

Kết quả, thi phẩm *"Ánh Sáng Á Châu"* đã ra đời. Ngoài tác phẩm độc đáo này, những cuốn sách chính của ông là *"Ánh Sáng Thế Giới"* in năm 1891; *"Những Bài Hát của Người Ấn Độ"* in năm 1875; *"Biển và Đất Liền"* in năm 1891; và hai cuốn sách cuối cùng của ông là nghiên cứu về đời sống và



văn hóa của người Nhật Bản. Ông Edwin Arnold đã cống hiến sức lực của mình cho sự nghiệp văn hóa của thế giới cho đến ngày qua đời, ông mất vào ngày 24 tháng 3 năm 1904 tại Anh quốc, thọ 72 tuổi.

Tầm ảnh hưởng của "Ánh Sáng Á Châu" trong đời sống tinh thần của người phương Tây

Nếu Phật tử ở nước Pháp thích đạo Phật qua giáo lý nguyên thủy, thì ngược lại tín đồ tại Vương quốc Anh thích đạo Phật qua tầm vóc anh hùng của chính Đức Phật Thích-ca, người khai sáng ra đạo Phật. Sự khâm phục này được tìm thấy qua sự biểu lộ tốt độ của họ khi tác phẩm *"Ánh Sáng Á Châu"* ra đời. Đây là một bản trường ca về Đức Phật, nó nói lên tiếng nói chung của Phật tử Anh về đấng Cha lành.

Tác phẩm này được viết trong một văn phong thuộc trường phái lãng mạn của thời Nữ hoàng Victoria; tuy vậy tác phẩm vẫn giữ được phẩm chất đạo đức rất ráo của một người anh hùng theo cái nhìn của người Anh: tính ly dục, kết hợp với từ bi, trí tuệ, chân thật và nhẫn nại. Phẩm chất đặc thù tuyệt đối của Đức Phật đã làm tăng thêm sự cảm nhận rằng Ngài giống như là một đối thủ của Ấn Độ giáo, vì một người đã can đảm đi ngược lại với mọi tục lệ, tập quán lâu đời của Ấn Độ giáo. Hơn thế nữa, sự xuất hiện

của Đức Phật qua tác phẩm của Arnold lại trùng khớp với thời kỳ phản đối Ky-tô giáo tại Anh, đây là một nguyên nhân tạo ra sự quyết định trở thành Phật tử của người Anh và Phật giáo đã có một chỗ đứng vững chắc trong nền văn hóa của dân tộc Anh.

Vào năm 1890, ông Allan Bennet (1872-1923) nhờ đọc tác phẩm *"Ánh Sáng Á Châu"* mà lập tức quy y theo Phật giáo. Sau đó (1902), ông đã đến Tích Lan để xuất gia tu học. Ông là một trong những người có công lớn trong việc phát triển Phật giáo tại Anh trong giai đoạn đầu. Năm 1905, ông R.T. Jackson cũng giác ngộ nhờ đọc qua tác phẩm độc đáo này, và ông đã kết hợp với một người bạn mở một nhà phát hành sách Phật giáo ở gần công viên Regent, thủ đô Luân Đôn, để phổ biến giáo lý; hai vị cư sĩ này cũng thường xuyên tổ chức các buổi thuyết giảng về giáo lý đạo Phật tại nhà sách của mình. Năm 1910, ông Frederic Fletcher cũng trở thành Phật tử qua tác phẩm này, ông Frederic đã đến Tích Lan xuất gia tu học và về sau có nhiều đóng góp đáng kể đối với Phật giáo tại nước nhà.

Trong khi đó tại Hoa Kỳ, đại tá Henry Olcott nhận được quyển *"Ánh Sáng Á Châu"* do bà Fannie Marie Adelaide gửi tặng. Ông Olcott (người về sau có công khôi phục Phật giáo Tích Lan và được xem là người có ý tưởng đầu tiên về lá cờ Phật giáo thế giới) sau khi đọc xong tác phẩm và đã quyết định cho tái bản ngay tại Boston (đến nay tại Mỹ đã có hơn tám mươi lần tái bản cuốn sách này và có hơn một triệu bản được phát hành rộng rãi trên khắp nước Mỹ) với một lời dự đoán về tác phẩm có một không hai này: *"Quyển sách sẽ tạo ra một sự kinh ngạc lớn lao cho mọi giới và những câu hỏi tò mò sẽ nảy sinh trong tâm trí của các Ky-tô hữu nói chung"*.

Sau khi quyển sách xuất bản, ông F.B. Sanborn đã viết trong phần điểm sách trên tờ *Republican* như sau: *"Tính giá trị thơ ca của tác phẩm rất lớn, nhưng nó có một giá trị khác lớn hơn là nó đã được phô bày trong một tinh thần cảm thông của chân lý, hầu truyền cảm hứng lòng nhân từ của Á châu cho thế giới..."*. Ngay cả Oliver W. Holmes đã hăng hái một cách điên cuồng đến nỗi viết một mạch hai mươi sáu trang trên tờ *International Review* để nói lên cảm nghĩ của ông về tập thơ này, ông viết: *"Tác phẩm cao quý đến nỗi nó không có cái khác để có thể so sánh"*. Với số lượng phát hành khổng lồ như thế, tác phẩm *"Ánh Sáng Á Châu"* được phổ biến khắp Hoa Kỳ đã minh chứng tài nghệ thơ ca của Arnold.

Sự khởi đầu của Arnold cũng giống như các học giả Phật giáo khác như Spencer Hardy, Samuel Beal và Max Muller, nhưng ông ta đã thành công hơn nhiều, bởi vì ông ta đã viết một câu chuyện chứ không phải là một luận án hay một bản chú giải. Đức Phật trong tác phẩm của ông là một sự tổng hòa của một phần người anh hùng lãng mạn, một phần của con người bình thường và một phần khác là một bậc thánh siêu phàm giữa trường đời. Từ một hoàng tử Gautama lịch

lâm, ưu tư về những cải cách xã hội, rồi trở thành đạo sĩ Gautama khổ hạnh và cuối cùng là trở thành Đức Thích Tôn Gautama, giáo chủ của đạo Phật.

Trong đó, nói cách riêng của Arnold, ông đã cố gắng "bởi môi trường của một người hâm mộ Phật giáo tưởng tượng để miêu tả cuộc sống và tính cách và chỉ ra triết lý mà anh hùng cao quý và cải cách, hoàng tử Gautama của Ấn Độ, người sáng lập của Phật giáo".

Cùng lúc viết cuốn *"Ánh Sáng Á Châu"*, ông Arnold còn cho phát hành một tập sách về tư tưởng Phật giáo mà ngày nay các học giả phương Tây rất ưa thích. Ông đã chuyển thành thơ các giáo lý cơ bản về Nghiệp, về Tứ diệu đế, Bát chánh đạo...; đồng thời, ông cùng với học giả Max Muller và nhiều học giả khác nghiên cứu và truyền bá về giáo lý Niết-bàn.

Ngoài việc viết sách báo và diễn thuyết, ông Arnold trước sau vẫn là một người quan tâm đến sự phát triển của Chánh pháp ở phương Tây, ông từng khẳng định rằng: *"Tôi vẫn thường nói và sẽ nói mãi và nói mãi, rằng Phật giáo và nền khoa học hiện đại tồn tại trong một mối quan hệ tri thức chặt chẽ" (I have often said, and shall say again and again, that between Buddhism and modern science there exists a close intellectual bond)*.

Thi sĩ Edwin Arnold là đồng sáng lập viên Hiệp hội Maha Bodhi ở Ấn Độ cùng với Pháp sư Dharmapala (người Tích Lan, người có công phục hưng Phật giáo Ấn Độ) và đại tá Olcott để bảo vệ Phật tích Phật giáo tại quê hương Phật giáo. Ông Edwin Arnold rất đau lòng khi thấy những thánh tích Phật giáo tại Ấn Độ bị lãng quên và bị sử dụng sai mục đích. Ông đã viết nhiều bài báo đăng trên tờ *Daily Telegraph* để kêu gọi thế giới quan tâm đến sự hủy diệt này.

Ánh Sáng Á Châu xưa nay vẫn được xem là một tác phẩm hàng đầu có công trong việc truyền bá Phật giáo ở thế giới phương Tây, và nó sẽ tiếp tục tỏa sáng như một ngọn hải đăng soi đường cho chúng sanh trên khắp thế giới, ngõ hầu giúp họ tìm đến được bến bờ yên vui, và đó cũng là mục đích chính khi ông Arnold bắt tay thực hiện tác phẩm này. Điều này đã được ông đề cập trong phần kết luận của thi phẩm *Ánh Sáng Á Châu* như sau:

*Kể từ thành đạo Bồ-đề
Bốn mươi chín tuế chợ quê giảng truyền
Thuyết bằng ngôn ngữ các miền
Chỉ cho mọi lối dứt phiền đắc an
Ánh minh Ấn Độ rọi lan
Á châu rồi lại khắp tràn năm châu
Gió lành bủa cả hoàn cầu
Sức linh phước huệ đổi sáu hóa vui.*

(theo bản dịch của Đoàn Trung Còn, Sđd) ■

Theo tài liệu *"Biographical Sketch of Sir Edwin Arnold"*, Buddhist Society, May, 1997 và *Phật Giáo Khắp Thế Giới*, Melbourne, Australia, 2001.

Sự hấp dẫn của đạo Phật

FRANCIS STORY
NGUYỄN VĂN NHẬT dịch

Đã nhiều năm trôi qua kể từ khi tôi trở thành Phật tử và lúc ấy tôi còn rất trẻ, mới chỉ từ 14 đến 16 tuổi mà thôi, nhưng tôi vẫn nhớ rằng trước hết, chính hai sự thật về sự tái sinh và nghiệp đã thuyết phục tôi rằng Phật pháp là chân lý. Tôi nói “sự thật”, vì ngay cả đối với những người không phải là Phật tử thì sự tái sinh vẫn tiếp tục trở thành một sự thật đang được chứng minh; và một khi điều ấy đã được chấp nhận thì nghiệp cũng phải được chấp nhận theo.

Trước hết, hai học thuyết mang tính sự thật ấy giải thích được mọi sự kiện trong cuộc sống mà nếu không thì chẳng thể nào lý giải được. Hai học thuyết này giải thích một cách hợp lý mọi điều tưởng chừng là bất công vốn xảy ra đầy rẫy trong cuộc đời mà không một quyền lực thế tục nào có thể khắc phục. Hai học thuyết này cũng giải thích cái tính phù phiếm hiển nhiên và sự thiếu sót một mô thức thỏa đáng trong đời sống cá nhân của con người, điều khiến ta nghĩ rằng kiếp người rõ ràng là chẳng có nghĩa lý gì trong cái vô hạn, đầy những vấn đề không được giải quyết và những kế hoạch bất toàn. Chẳng hạn, lấy một thí dụ là trường hợp đã được phổ biến rộng rãi gần đây, liên quan đến cuộc đời ngắn ngủi đầy bi thảm của một đứa trẻ, con trai của nhà nghệ sĩ truyền thanh truyền hình Red Skelton, mà cả nền khoa học tiên tiến của loài người lẫn lòng nhân từ của đấng thiêng liêng cũng không thể cứu vãn được. Vẫn có, và lúc nào cũng sẵn có, hàng triệu triệu những trường hợp tương tự, bên cạnh một số lượng không thể tính đếm được, về những người mù, người câm điếc, người bị thiếu năng tâm thần và những người bệnh tật mà tình trạng đáng thương của họ hoàn toàn không vì bất kỳ lỗi lầm nào của họ trong kiếp sống này, cũng chẳng phải vì bất kỳ khiếm khuyết nào không thể sửa đổi được trong việc tổ chức xã hội hiện tại của loài người.

Những nhà duy vật có thể nói rằng họ sẽ giải quyết được những tình trạng đáng buồn như thế, nhưng đến nay, chúng ta đã biết đủ về những hạn chế của khoa học để nhận thức rằng không bao giờ nền khoa học của loài người có thể đủ năng lực triệt tiêu hoàn toàn mọi điều bi thảm ấy. Cùng lúc, chúng ta cũng không

còn tiếp tục nhận được sự an ủi từ tôn giáo đã bị khoa học làm cho mất uy tín. Trong khi chúng ta biết rằng mọi tiến bộ vật chất sẽ chẳng bao giờ thành công trong việc thủ tiêu mọi đau khổ, cũng thật là vô ích để tin rằng sẽ có những sự bù đắp đặc biệt dành cho những số phận bất hạnh vì thiếu công đức vẫn chờ họ ở đời sau, bất kể những vấn đề đạo đức có liên quan.

Ý thức về sự công bằng, vốn rất mạnh mẽ trong tâm thức tôi, đòi hỏi một lý lẽ cho những điều có vẻ là bất công ấy, và đằng sau những điều ấy phải là một mục đích có thể nhận biết được. Tôi không thể chấp nhận một lý thuyết cho rằng có một thứ “công lý thiêng liêng” khác với những khái niệm về công lý của con người; vì lẽ cả ý niệm lẫn từ ngữ chỉ có thể có ý nghĩa theo điều mà chúng ta cho chúng là có ý nghĩa dựa trên những tiêu chuẩn của loài người. Nếu những điều kiện là không chính đáng theo nhận thức của con người thì chúng chẳng có gì là chính đáng cả: không thể có hai ý nghĩa khác nhau cho một từ. Cái gọi là “Công lý của Thượng đế” chỉ là một phát minh của các nhà thần học, chỗ trú ẩn cuối cùng của sự vô lý.

Thế mà ngay từ ban đầu, Phật giáo đã cho tôi thấy sự công bằng và mục đích [của những hiện tượng có vẻ không công bằng] mà tôi vẫn tìm kiếm. Tôi đã tìm thấy những điều ấy cả trong học thuyết về nghiệp lẫn trong sự tái sinh. Nhờ những giáo lý này, cuối cùng tôi cũng đã có thể hiểu được rằng nếu không thì sự tích tụ những điều bất hạnh vô ích và sự ác nghiệt mù lòa sẽ là vô nghĩa; những điều vẫn hình thành hầu hết bức tranh đời người đang phô bày ra trước một con người hay suy nghĩ. Những người có biết chút ít gì đó về chủ đề này sẽ có thể phát biểu rằng, “Đúng vậy, nhưng có phải Phật giáo là hệ thống giáo lý duy nhất nói về nghiệp và tái sinh đâu; Ấn giáo cũng đã có nói tới những điều ấy rồi”. Quả là như thế, nhưng chỉ riêng Phật giáo mới trình bày về sự tái sinh như một nguyên lý mang tính khoa học. Khi tôi nói “mang tính khoa học”, tôi có ý thể hiện rằng đó là một nguyên lý tương thích với mọi quy luật phổ quát khác có thể được hiểu một cách khoa học và có thể được kiểm tra bằng những biện pháp khoa học. Nguyên lý về sự thay đổi và sự tương tục nối tiếp theo thứ tự là một nguyên lý vận hành trong toàn thể thế



giới tự nhiên; mọi nguyên lý mang tính khoa học đều dựa trên cơ sở ấy. Trong Phật giáo, chính nguyên lý vô ngã đã nâng khái niệm tái sinh lên từ cái tầng sơ khai của thuyết duy linh hỗn đến một trình độ mà ở đó nó trở thành có thể chấp nhận được đối với một tâm thức đã được huấn luyện theo khoa học. Vô ngã có nghĩa là “không có linh hồn”, “không có cái ta”, “không có tự ngã”; đó là sự phủ nhận yếu tố thường hằng, bất biến, không thay đổi trong quá trình đời sống. Phật giáo không hề nói tới một linh hồn đi đâu thay; giáo lý nhà Phật chỉ ra một sự tương tục của nhân và quả, là điều giống hệt những tiến trình vật lý. Tính cách của một kiếp sống là kết quả của những nghiệp gây nên bởi những dòng sống trước đó, theo cùng một cách như mọi hiện tượng vật lý tại một khoảnh khắc nhất định chỉ là kết quả cuối cùng của một chuỗi vô tận những sự kiện thuộc cùng một loại đã dẫn đến hiện tượng ấy.

Khi tôi đã hiểu được điều đó thật sâu sắc, điều mà tôi đạt được nhờ suy nghĩ thật thấu đáo về học thuyết duyên khởi, tôi nhận ra rằng Phật pháp là sự phát hiện trọn vẹn về một trật tự vũ trụ đầy năng động. Giáo pháp đó trọn vẹn về mặt khoa học vì không chỉ giải thích về

đời sống của loài người mà còn về tất cả những loài hữu tình từ thấp nhất đến cao nhất; và trọn vẹn về mặt đạo đức vì bao gồm tất cả mọi hình thức của sự sống trong cùng một trật tự đạo đức. Không một điều gì bị bỏ qua, không một điều gì không được giải thích trong một hệ thống bao hàm tất cả. Nếu chúng ta có thể tìm thấy những loài hữu tình trên những hành tinh khác ở một nơi xa xôi nhất của các hệ thống thiên hà, chúng ta sẽ thấy rằng họ cũng phải phụ thuộc vào cùng những quy luật của sự tồn tại hết như chúng ta. Về phương diện thể chất, có thể họ hoàn toàn khác biệt với mọi hình thái của sự sống trên địa cầu này, thân thể của họ có thể được tạo nên bởi những tổ hợp hóa chất khác, và hoặc họ có thể siêu việt hơn hẳn chúng ta hoặc thấp kém hẳn so với chúng ta. Nhưng chắc chắn họ vẫn phải gồm có ngũ uẩn, vì đây chính là những thành tố cơ bản của tất cả mọi chúng sinh. Họ cũng phải đến với sự sống như là kết quả của những nghiệp quá khứ, và cũng sẽ chết đi như chúng ta. Vô thường, khổ và vô ngã là những nguyên tắc phổ quát; và như vậy, Bốn Sự Thật Cao Quý cũng phải có hiệu lực ở bất cứ nơi nào có sự sống tồn tại. Chẳng hề cần có một sự sáng tạo đặc thù hoặc một kế hoạch cứu rỗi riêng biệt nào dành cho những cư dân của hành tinh này hay bất cứ nơi nào khác. Đạo Phật truyền giảng một quy luật vũ trụ có hiệu lực ở tất cả mọi nơi; do vậy, cùng một luật tắc đạo đức về sự tiến hóa tâm linh cũng phải hiện hành ở tất cả mọi nơi. Quy luật vũ trụ và trật tự đạo đức trong Phật giáo có liên hệ mật thiết với nhau, không như trong bất kỳ một hệ thống tâm linh nào khác.

Một sự thật khác tác động đến tôi rất mạnh mẽ ngay từ ban đầu là Phật giáo không hề kết án bất kỳ ai phải bị giam hãm trong ngục tối đời đời chỉ vì ai đó không phải là Phật tử. Nếu có ai đó bị đưa đến một nơi nào đó để chịu đựng sự hành hạ sau khi chết thì chính những hành vi xấu xa của người ấy đã gửi người ấy đến chỗ ấy, chứ không phải vì người ấy đã tin theo một học thuyết sai lạc. Cái ý niệm cho rằng “một người có thể bị đọa địa ngục đời đời chỉ vì người ấy không đến với một giáo phái nào đó và tán thành tín điều của giáo phái ấy” là một điều đáng ghê tởm đối với bất kỳ ai có suy nghĩ chín chắn. Sự khen thưởng hay trừng phạt về mặt đạo đức là điều cần thiết, nhưng cái học thuyết sai lạc của việc bị nguyên rủa đời đời vì không tin vào một vị thần nào đó hoặc không chấp nhận những chuyện hoang đường riêng biệt nào đó lại là điều không có ý nghĩa đạo đức và không liên quan gì đến những nguyên lý đạo đức nào cả. Bản thân việc này là cực kỳ vô đạo đức. Có thể chính cái học thuyết sai lạc này đã là nguyên nhân của nhiều họa hại trên thế giới hơn bất kỳ một yếu tố riêng biệt nào khác trong lịch sử.

Lại nữa, Phật giáo không hề nói tới sự trừng phạt đời đời đối với những tội lỗi đời thường - những hành vi sai lầm phạm phải trong cái khung giới hạn của thời gian.

Giáo lý nhà Phật dạy rằng bất kỳ sự đau khổ nào mà một người phải chịu đựng đều tương ứng với mức độ trầm trọng của hậu quả đem lại do hành vi mà người ấy đã thực hiện, không hơn không kém. Người ấy có thể chịu đau khổ xuyên qua nhiều kiếp sống bởi một số những hành động cực kỳ xấu ác của mình, nhưng một lúc nào đó sự đau khổ ấy cũng phải đi tới chỗ kết thúc khi sự xấu ác đã được tạo ra tự nó tiêu đi. Cái ý niệm tàn độc cho rằng một người phải bị làm cho đau khổ đời đời kiếp kiếp vì những tội lỗi mà người ấy đã phạm phải trong kiếp sống ngắn ngủi của mình không hề tồn tại trong đạo Phật. Cũng thế, không thể có trong đạo Phật cái học thuyết bất công tương tự cho rằng một người có thể xóa sạch mọi tội lỗi của mình chỉ bằng việc chính thức sám hối hay tin vào một vị thần đặc biệt nào đó, trong số những vị thần mà loài người đã chế tạo.

Trong đạo Phật cũng không hề có một cá nhân phán quan đưa ra phán quyết, mà chỉ có sự tác động của một luật vô hình giống hệt luật trọng lực chẳng hạn. Và điều này là cực kỳ quan trọng; bởi lẽ, mọi vị phán quan trong hành động phán quyết của mình chắc chắn sẽ phải vi phạm hoặc sự công chính hoặc lòng nhân từ. Vị quan tòa không thể thỏa mãn cùng lúc hai đòi hỏi ấy của lương tâm. Nếu ông ta là người hoàn toàn công chính thì ông ta không thể nào được coi là kẻ nhân từ. Nếu ông ta nhu lòng thương những kẻ phạm tội thì ông ta không thể là người công chính. Hai phẩm tính này tuyệt đối không tương thích. Đạo Phật dạy rằng chỉ có luật tự nhiên mới là công chính. Chính là con người mới có lòng nhân từ, và bằng việc rèn luyện các đức tính *từ, bi, hỷ, xả* mà một người có thể trở thành bậc thánh.

Sau cùng, sự thật rằng chính sự liên kết của vô minh và tham ái đã mang lại sự tái sinh và sự đau khổ là một kết luận đã được ủng hộ hoàn toàn bởi tất cả những gì chúng ta biết về sự thúc đẩy của sự sống như nó đã vận hành, thông qua tâm lý của loài người và loài vật cũng như trong quá trình tiến hóa sinh học. Nó bổ sung cái yếu tố thiếu sót mà nền khoa học cần đến để hoàn thiện hình ảnh về sự tiến hóa của mọi cơ thể sống. Động lực đằng sau cuộc vật lộn để sinh tồn, để sống sót và để phát triển, cũng chính là sức mạnh của tham ái mà Đức Phật đã phát hiện là căn rễ của sự tái sinh trong vòng luân hồi. Vì tham ái liên kết với vô minh, nó là một sức mạnh mù quáng, dò dẫm; nhưng chính sức mạnh đó chịu trách nhiệm về sự phát triển của những sinh vật phức tạp từ những sinh vật đơn giản ban đầu. Nó cũng là nguyên nhân của cái vòng tái sinh không ngừng, nơi đó các sinh vật luân phiên lên xuống trên cái thang của sự tiến hóa tâm linh.

Nhận thức được bản chất của hai sự ràng buộc này của vô minh và tham ái, chúng ta hoàn toàn được biện minh trong niềm tin hợp lý, như Đức Phật đã dạy, rằng sự giải thoát tối hậu của chúng ta - việc đạt tới trạng

thái thường hằng miên viễn của Niết-bàn - là điều chúng ta có thể thành tựu bằng cách loại trừ mọi yếu tố của sự tái sinh vốn có gốc rễ trong hai căn bản bất thiện ấy. Niết-bàn - điều mà Đức Phật đã mô tả là vô vi, bất lão, thường hằng, bất tử - là một thực tại ở bên ngoài thế giới duyên sinh và ảo tưởng của luân hồi; và chỉ có thể đạt được bằng cách dập tắt những ngọn lửa của tham, sân, si.

Như vậy, chúng ta thấy rằng trong đạo Phật, niềm tin được xây dựng vững chãi trên lý trí và kinh nghiệm. Vô minh, là mù lòa, nhưng niềm tin của Phật giáo có những con mắt mở rộng và hướng thẳng tới thực tại. Giáo lý của Đức Phật là *đến để mà thấy*, giáo lý ấy mời gọi mọi người đến để tự mình thấy rõ. Đức Phật là vị đạo sư duy nhất mời gọi mọi người suy luận, phân tích, bình phẩm về chính học thuyết của Ngài. Chứng cứ về chân lý của Phật pháp - và vì thế cũng là chứng cứ về chính sự giác ngộ của Đức Phật - được tìm thấy ngay trong chính Phật pháp. Hệt như mọi phát kiến mang tính cách khoa học, học thuyết của Đức Phật có thể được kiểm chứng bằng thực nghiệm. Mọi người đều có thể tự mình kiểm chứng và chứng thực, cả bằng suy luận và kinh nghiệm nội quán trực tiếp. Phật giáo đã mang lại một bản hiến chương về sự tự do trên phương diện trí tuệ.

Đó chỉ là một vài đặc điểm đã hấp dẫn tôi ngay khi lần đầu tiên tôi bắt đầu nghiên cứu Phật pháp trong quá trình tìm kiếm chân lý. Về sau, tôi còn biết được nhiều tính chất khác nữa; những đặc điểm đó xảy đến đúng lúc khi sự hiểu biết và kết quả thực hành của tôi tạo điều kiện để chúng tự hiển lộ. Khi một người tìm hiểu giáo pháp, những viễn cảnh mới thường xuyên mở ra trước tầm nhìn của người ấy; những khía cạnh mới của chân lý liên tục phơi mở và những vẻ đẹp tươi mới luôn luôn được phát lộ. Khi có quá nhiều vẻ đẹp mang tính đạo đức như thế có thể được nhận biết chỉ bằng sự thưởng thức Giáo pháp nhờ có trí tuệ, tôi xin mời quý vị tự hình dung những phát hiện sẽ đến thông qua việc thực hành thiền Minh sát tuệ hoặc nội quán trực tiếp.

Hẳn là chẳng có điều gì trong toàn thể phạm vi kinh nghiệm của loài người có thể so sánh được. ■

Nguồn: *The Appeal of Buddhism*, Francis Story (Anagarika Priyadarshi Sugatananda) https://www.bps.lk/olib/bl/bl055_Story_Scientific-Approach-to-Buddhism.html.

Tác giả: *Francis Story* (1910-1971), người Anh, sinh trưởng ở Luân Đôn, trở thành Phật tử nhờ đọc sách và tìm hiểu độc lập về Phật pháp. Hội viên thường trực của Maha Bodhi Society. Có thời gian sống tại Tích Lan và Miến Điện để nghiên cứu Phật pháp. Tại Miến Điện, ông sáng lập Hội Burma Buddhist World-Mission và đóng góp bài vở cho rất nhiều tạp chí Phật giáo trong vùng châu Á. Năm 1948, ông thọ giới cư sĩ theo luật Nguyên thủy (giới Anagarika) ở Bodh Gaya. Ông mất tại Luân Đôn.



ĐỖ HỒNG NGỌC

Gì đẹp bằng sen

Từ những ngày còn thơ dại ai mà chẳng nghe ngao:
*Trong đầm gì đẹp bằng sen
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...*

Thế rồi khi dần bước vào đời, người ta đã quên bài học ngày xưa đó, mãi mê tìm kiếm một búp sen vàng sen bạc rực rỡ hào quang ở tận chân trời. Cho đến một hôm giật mình ngó lại: thì ra cái *Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng* kia rốt cuộc cũng chỉ là "*Nhị vàng bông trắng lá xanh*" đó thôi. Chẳng thêm chẳng bớt.

Nó vậy đó. Nó như thị. Nó Như Lai.

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng coi lãng xãng, chen chúc, quần quật, xanh đỏ tím vàng vậy cũng chỉ để rồi rớt cuộc *Nhị vàng bông trắng lá xanh*... Đừng tìm đâu nữa cho mất công.

Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch.

(Trần Nhân Tông)

Của báu trong nhà sẵn đó rồi! Viên ngọc trong chéo áo người cùng tử sẵn đó rồi. Chẳng qua vì không thấy biết.

Cái đóa sen đó cứ xòe ra rồi khép lại. Khép lại rồi xòe ra. Từ nghìn xưa cũ. Đóa sen của thiên thu vẫn lung linh giữa gió và nước, như tùm tùm cười, tỏa ngát hương thơm...

Mà chợt ngộ một điều cốt lõi:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn!

Nó tuyệt vời bởi nó giản đơn. Nó chung thủy. Nó chẳng vì ai để tỏa hương. Nhưng cũng đủ làm cho cái mùi bùn kia trở nên nhu mì, yếu điệu...

Khai thị là để *ngộ nhập*. Nhập về đâu? Về Như Lai tạng. Về bào thai Như Lai. Về Chơn tâm thường trú. Về thể tánh tịnh minh.

Nhưng, không chỉ vậy. Nhập còn là nhập thể. Đóa sen không chỉ nhập vào cõi Phật mà còn nhập vào cõi bùn như giữa chốn Ta-bà:

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Sen vậy đó. Tìm kiếm đâu xa.

Trong đầm gì đẹp bằng sen

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng

Nhị vàng bông trắng lá xanh

Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

(Ca dao / Quốc văn Giáo khoa thư)



Hoa đào năm ngoái

Phật là Như Lai nhưng Như Lai không phải Phật.
Như Lai là Như Lai.

Là cánh hoa mai nở thiên thu giữa đêm trừ tịch.

Là cánh hoa đào “năm ngoái” vẫn còn cười với
gió đông.

*Khử niên kim nhật thử môn trung
Nhân diện đào hoa tương ánh hồng
Nhân diện bất tri hà xứ khứ
Đào hoa y cựu tiểu đông phong...*
(Thôi Hộ)

Năm ngoái ngày này dưới cánh song
Hoa đào ánh má mặt ai hồng
Mặt ai nay biết tìm đâu thấy
Chỉ thấy hoa cười trước gió đông.
(Đỗ Bằng Đoàn & Bùi Khánh Đản dịch)

Thật ra làm gì có hoa đào năm ngoái!
Hoa đào thiên thu thì có. Đời đời kiếp kiếp thì có.
Chẳng sinh chẳng diệt thì có.

Nó cứ việc nở với gió đông và ngộ thay, nó cười
mỉm, cười mũi cái anh chàng thi sĩ ngờ nghệch kia cứ
tưởng *hoa đào năm ngoái* của anh còn đó để mà than
thở *nhân diện đào hoa* nay đã về đâu?

Về đâu?

Chẳng về đâu cả. Bởi chẳng đến từ đâu.

“Vô sở tùng lai diệc vô sở khứ...”

Cái hoa đào đó nó cười tùm tùm anh chàng thi sĩ
chưa thấy biết Như Lai kia.

Còn người đẹp “nhân diện đào hoa” nọ có mất đi
đâu bao giờ. Có nhạt phai đi đâu bao giờ!

Ngàn trước ngàn sau vẫn vậy. Vẫn “tương ánh
hồng” mãi đó thôi.

Chỉ có chàng thi sĩ loay hoay trong cái ngã của
mình, tưởng của ta, tưởng là ta, nên mới buồn rầu mà
than thở... ■



Sách mang theo

HỒ ANH THÁI

Truyền hình có mục *Mỗi ngày một cuốn sách*. Phải rồi, người mê sách thì ngày nào cũng phải đọc, còn mỗi ngày có đọc được một cuốn hay không là chuyện khác. Đã có người hỏi cho một cuộc điều tra dư luận: trí thức mỗi năm có đọc được năm mươi cuốn sách? Chắc là hơn, vì có tuần tôi đọc được hai cuốn. Một năm thường có 52 tuần, vậy chắc chắn tôi đọc được nhiều hơn con số 52 cuốn.

Nghe có vẻ ít. Nhưng nhiều công chức tư chức cả năm không đọc một cuốn sách. Một năm đọc năm chục cuốn, vẫn có vẻ ít. Nhưng phải thấy rằng hầu như không có người đọc sách chuyên nghiệp. Chúng ta ai cũng phải làm một cái nghề gì đó. Sau giờ làm việc thì bìa bọt nhậu nhẹt. Sau giờ làm việc thì mua sắm shopping. Sau giờ làm việc thì thể dục thể thao, lành mạnh hơn. Sau giờ làm việc thì xem phim xem kịch xem ca nhạc. Nghe ca nhạc nữa.

Ngoài đọc sách, tôi còn một cái thú là xem phim. Đến rạp hoặc xem phim từ ổ HD tại nhà. Phim hay, lấy vào ổ HD, mỗi ổ vài ba trăm bộ phim, rồi cứ thế mà dành ra mỗi ngày hai tiếng xem một phim. Một bộ phim hay cũng như một tiểu thuyết hay. Thời giờ như vậy, mỗi ngày chỉ còn dành được hai tiếng để đọc sách vào ban đêm.

Mỗi ngày một cuốn sách. Đây là chương trình truyền hình. Mỗi thời một cuốn sách. Đây là chuyện của tôi. Đi công tác xa và dài hạn, tôi thường mang theo một cuốn sách. Bất cứ lúc nào ta cũng có thể nhận được một câu đề nghị: hãy kể tên mười cuốn sách bạn thích nhất. Để. Mặc dù không phải ta chỉ thích nhất có mười cuốn. Biển sách mênh mông, làm sao chỉ có mười cuốn thích nhất được. Rồi lại một câu khác: hãy kể năm cuốn sách bạn thích nhất. Hãy kể ba cuốn bạn thích nhất...

Cho đến khi chỉ còn một cuốn bạn thích nhất.

Không ai hỏi tôi như vậy, nhưng tôi đã tự trả lời. Mỗi chuyến xa nước nhiều tháng nhiều năm, tôi đã mang theo một cuốn sách. Sự lựa chọn thật khó khăn. Nhưng hành lý mang theo chỉ một va li, quần áo đồ dùng cho cả một thời gian dài trước mắt. Sách, chỉ có thể mang một cuốn.

Sức ép của hoàn cảnh. Chỉ một cuốn sách mà thôi. Thế thì nó không phải là một cuốn sách mới. Sách mới chưa đọc biết đâu là một cuốn không hay. Sách chưa đọc, độ rủi ro cao. Tôi phải chọn một cuốn mà mình có thể đọc

đi đọc lại. Những năm tha hương dài đằng dặc. Những đêm tha hương dài lê thê. Cuốn sách ấy đọc đi đọc lại đến mức có thể thuộc lòng. Có khi giở ra một trang bất kỳ rồi đọc tiếp từ đó. Như người ta bói Kiều. Cái trang bất kỳ ấy dự đoán một điều gì đấy cho tương lai của chính mình. Chỉ có điều sự tiên đoán ấy có lúc đúng, có lúc nghĩ mãi không ra, không hiểu đúng hay sai, rồi cũng quên đi. Luận đúng sai chỉ là để cho vui, mình không phải người mê tín, luận không được thì cũng quên luôn.

Hãy cho biết anh có đọc sách hay không, tôi sẽ cho anh biết anh là người thế nào.

Hãy cho biết anh đọc sách gì, tôi sẽ cho anh biết anh là người thế nào.

Vậy, điều tôi sắp nói sẽ là một cuộc tự thú.

Cuối thập kỷ tám mươi sang đến đầu chín mươi, cuốn sách duy nhất tôi mang theo là *Quo Vadis* của nhà văn Ba Lan Henryk Sienkiewicz. Bản in đầu tiên hình như là năm 1985, giấy đã khá trắng chứ không đen sì sần sùi như phần lớn giấy in hồi ấy, nhưng mực in thì còn lâu mới đẹp như bây giờ. Hai tập sách, một nghìn trang mang theo, lâu lâu không còn sách tiếng Việt để đọc, bèn cầm lên đọc lại. Thuộc từng lời của Petronius, cố vấn nghệ thuật của bạo chúa Nero, những lời uyên bác của ông là ngụ biện cho lọt tai bạo chúa. Còn nhớ cả câu vang lên trong đầu ông: "Ta thua rồi", những lời ngụ biện đấu khẩu không còn hiệu lực, ông có thể thấy rõ trong sắc mặt phản ứng của bạo chúa Nero. Thuộc từng biến cố, từng tình huống, từng chi tiết trong số phận của chàng Vinicius và nàng Ligia. Nhớ từng nhân vật như thánh Paul, thánh Peter. Nhớ cảnh thành Rome bị Nero đốt thật bi hùng. Nhớ cảnh người Thiên Chúa giáo bị Nero xuống lệnh ném ra giữa đấu trường cho thú dữ xé xác.

Sáu năm trời tôi đọc truyện thành Rome trên đất Ấn Độ. Ngồi ở thủ đô Delhi hay đi qua hàng chục bang trên tiểu lục địa Ấn Độ, đều mang theo cuốn sách về thành Rome bị thiêu trụi. Ở thành phố Simla mùa đông có tuyết phủ, lại thấy cảnh những tù nhân Thiên Chúa giáo đầy mình thương tích lẫn lộn trong cái nóng của nhà ngục. Ở thành Chittorgarh một thời hào hùng của các chiến binh Rajput, lại đọc đoạn giữa đấu trường La Mã, bác Ursus khổng lồ chiến đấu với thú dữ để bảo vệ nàng Ligia. Ở bờ biển Mumbai và Goa lại đọc đến cảnh thánh Paul cảm hóa vị tướng trẻ si tình Vinicius để rồi chàng trở thành tín đồ.



Mỗi thời một cuốn sách. Những năm chín mươi, tôi cầm theo cuốn *Ba người bạn (Chiến hữu)* của Erich Maria Remarque, nhà văn Đức. Ông là người viết hay bậc nhất về người tha hương, về chiến tranh và đời sống hậu chiến. Tôi thích nhiều tiểu thuyết của ông, nếu có thể thì mang theo toàn bộ bản dịch tiếng Việt, *Khải hoàn môn, Phía tây không có gì lạ, Bản du ca cuối cùng, Bia mộ đen...* Nhưng như đã nói, hành lý chỉ một va li, sách chỉ được mang một mà thôi.

Một cuốn thôi. Có năm tôi chọn *Thao thức* của Aleksandr Kron. Cuốn này ra mắt bằng tiếng Việt năm 1983 và ngay lập tức được giới đọc sách tẩm tặc truyền nhau. Cho đến lúc ấy, người ta đã quen nhìn văn học Nga Xô-viết với vài căn tính: trong sáng và thiên lương, cái mà người ta hiếm thấy trong văn học phương Tây được dịch thời bấy giờ. *Thao thức* có khác với cả dòng chảy chung của văn học Nga Xô-viết, khác từ giọng điệu tiểu thuyết khác đi. Một dòng ý thức, một dòng cảm xúc, một dòng tự thú, đúng kiểu nghiền ngẫm hiện thực chứ không chỉ phản ảnh hiện thực. Từng câu văn là từng sức nặng triết luận, từng câu văn là từng vẻ đẹp gây xuýt xoa, mà đây là văn dịch đã chịu hao hụt trong quá trình chuyển tải. Tôi đã ôm cuốn sách ấy ba chục năm chứ không phải chỉ một vài năm công tác, cho đến lần tái bản 2013, dịch giả Hoàng Hữu Phê viết thêm một đoạn về tác giả khiến ngẩn ngơ cả người:

"Năm 1986, nhân một chuyến đi Moskva, tôi có cơ hội ghé thăm nhà của Aleksandr Kron vào một ngày

mùa hè ngập nắng. Bà vợ ông dẫn tôi vào căn phòng nơi Kron viết *Thao thức*, cuốn sách vẫn đang là một hiện tượng văn học lúc bấy giờ, mấy năm sau khi ông mất. Tại thư viện Trường viết văn Gorky, người ta kể là sách của ông đã được các nhà văn tương lai mượn nhiều đến sờn rách. Aleksandr Kron đã đứng mà viết các cuốn sách của mình bên một chiếc bàn gỗ cũ kỹ để gắn tường, theo cách mà Vladimir Nabokov, Ernest Hemingway và Albert Camus vẫn thường sử dụng để viết các tác phẩm không biết đến tuổi tác của họ. Bà Kron chỉ cho tôi thấy, xếp hàng trên một chiếc giá treo tường phía trên bàn viết là khoảng bảy tám bộ *Thao thức* được dịch ra các thứ tiếng khác nhau, trong đó, nằm gần cuối, chắc là theo thứ tự thời gian, là hai tập *Thao thức* tiếng Việt nhỏ nhắn, khiêm tốn, giấy đen, trong đó có in bút tích của Kron gửi riêng độc giả tại Việt Nam, một đất nước mà theo lời ông là "rất gần gũi với trái tim tôi". Khi mới đây anh Đoàn Tử Huyền và tôi cố liên hệ tìm gia đình của nhà văn để xin phép đàm phán về bản quyền, thì được các bạn Nga cho biết là bà Kron cũng đã mất, và gia quyến không còn ai".

Từ nay mỗi lần cầm lên bản sách *Thao thức* chắc tôi lại thấy có thêm linh hồn tác giả vương vất trong ấy.

Sau *Thao thức*, tôi mang theo một cuốn gồm ba tiểu thuyết của Milan Kundera, nhà văn Pháp gốc Séc: *Sự bất tử, Chậm rãi, Bản nguyên*. Tiểu thuyết của Kundera có thể đọc như đọc tiểu luận. Còn tiểu luận của ông có thể đọc như tiểu thuyết. Sự đổi ngôi, sự trộn lẫn, khó

xác định thể loại, đem đến cái sướng, cái thú vị. Giữa lòng nước Mỹ mà tôi đọc Kundera có khi không hợp cảnh hợp tình, nhưng ngôi chốn này mà được mơ chốn khác là sự thoát ly mà con người thường khao khát.

Sang những năm hai nghìn, cuốn sách tôi mang theo là *Linh Sơn* của nhà văn Pháp gốc Hoa, Cao Hành Kiện. Lần đầu có thể đọc *Linh Sơn* như đọc một tiểu thuyết. Lần sau có thể đọc như đọc tiểu luận. Lần sau nữa có thể coi như đang đọc tản văn tùy bút. Những năm sau đọc lại thì có thể coi *Linh Sơn* là tất thảy bằng ấy thứ. Một mình cuốn sách là một thể loại, khó khuôn nó vào một thể loại nào định sẵn. Một cuộc kiếm tìm vắn vơ, lang thang, vô định, cái cần tìm có khi cũng chẳng tồn tại. Đây vừa là chuyện một nơi chốn, vừa chẳng là nơi chốn nào, vừa là toàn bộ thế gian. Ở Việt Nam có ba bản dịch khác nhau, bản tôi mang theo là của Trần Đình, dịch từ tiếng Pháp, bản dịch hay hơn cả.

Sang thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, tôi mang theo sách của Haruki Murakami: *Biên niên ký chim vặn dây cót*. Một thứ kính vạn hoa, hiện ra cùng lúc nhiều màu sắc, nhiều hình khối, nhiều chiều kích. Giữa dòng đời ở xứ Ba Tư lại mơ về nước Nhật. Không hẳn là nước Nhật, sách của Murakami không phải là truyện phong tục. Nó là một thế giới đương đại, một nước Nhật đã pha trộn vào đấy không khí phương Tây, không khí chung của cả hành tinh. Điều này đúng với những cuốn sách hay khác của ông: *Kafka bên bờ biển*, *Nhảy nhẩy nhảy...*

Mỗi thời mang theo một cuốn sách. Bản tiếng Việt. Đọc để đỡ nhớ cái tiếng Việt của mình. Có thời cả năm tôi không gặp một người Việt, hể nghe tin có một người Việt mới sang, thế là tìm gặp, để được nói tiếng Việt với nhau một lúc. Những lúc không có người đồng

hương, thỉnh thoảng cầm sách lên đọc lại, sách nói chuyện với mình bằng tiếng Việt.

Như vậy tức là đến đâu đọc sách ở đấy. Sách tiếng Việt chỉ có một cuốn. Sách bản địa thì vô vàn. Lại ngập giữa một biển sách. Nhờ tiếng Anh mà tôi đọc sách Ấn Độ, sách Bắc Âu, sách Úc, sách Mỹ, sách Ba Tư, sách Thổ Nhĩ Kỳ. Không chỉ tiểu thuyết mà đủ loại sách cần cho nghiên cứu, cho công việc, tại chỗ.

Thời bây giờ, đã có sách điện tử. Sơ sơ đã nạp vào máy tính để lưu một vạn cuốn tiếng Việt, năm nghìn cuốn tiếng Anh, đọc cả đời không hết.

Sách mang theo, không phải là một cuốn nữa, không duy nhất nữa. Lòng tham không đáy được thỏa mãn. Một ngày không đọc sách như một ngày không ăn. Bây giờ mà được bảo kể tên mười cuốn sách có thể mang theo, mười cuốn thôi, khó. Chắc là rất khó. Kho sách điện tử sẵn có, cái sẵn cái dễ tạo điều kiện cho lòng tham, người ta sẽ muốn kể nhiều hơn mười cuốn sách, nhiều hơn vài chục cuốn.

Bây giờ việc gửi sách cho người đi xa cũng dễ dàng hơn. Người nhà vẫn gửi sang cho những cuốn sách mới qua đường bưu điện. Sách hay, mua hai bản, một bản lưu ở nhà, một bản gửi sang. Sách điện tử mới thì bạn bè gửi rất dễ qua thư điện tử. Tôi ở đâu quá một năm, trong nhà đã đầy sách in gửi sang. Sau vài ba năm trở về, chỗ sách ấy không mang theo về nữa. Ở nhà đã có bản lưu.

Để lại cả một tủ sách. Ra đi mà vẫn nhớ mình để lại đằng sau một tủ sách quý. Sẽ chẳng có ai đọc sách ấy. Tôi từng để những cuốn sách đang đọc dở trên bàn làm việc, mà không đồng nghiệp nào hỏi mượn.

Thôi thì coi như buông bỏ. Như triết lý buông bỏ tôi đã đề cập trong một bài khác. ■

CÁC ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN TẶNG BÁO VHPG NĂM 2016

Một độc giả : 50 cuốn/kỳ
 Ô. Phạm Văn Nga : 46 cuốn/kỳ
 Ô. Vũ Châm, Vina Giấy : 40 cuốn/kỳ
 Bà Huỳnh Kim Lưu : 30 cuốn/kỳ
 Nhà hàng Tib, Hai Bà Trưng : 25 cuốn/kỳ
 Cư sĩ Lương Trung Hiếu : 12 cuốn/kỳ
 Phật tử Diệu Định : 11 cuốn/kỳ
 Cô Nga : 10 cuốn/kỳ
 PT. Tâm Hiền, Tâm Hoa (USA) : 10 cuốn/kỳ
 Ô. Huỳnh Văn Lộc, Q.BT : 10 cuốn/kỳ
 Nhà sách Thái Hà : 10 cuốn/kỳ
 Bà Lý Thu Linh : 10 cuốn/kỳ
 Bà Phạm Thị Vinh : 10 cuốn/kỳ
 Mỹ thuật tượng Zen Art : 10 cuốn/kỳ
 Cô Huệ Hương : 9 cuốn/kỳ
 Ô. Bùi Phong Lưu : 8 cuốn/kỳ
 Phật tử Nguyễn Thị Hoa : 6 cuốn/kỳ

Ban Biên tập *Văn Hóa Phật Giáo* đã nhận được một số thư đề nghị tặng báo, Tòa soạn đã chuyển đề nghị trên đến các đơn vị, các doanh nhân Phật tử và thân hữu; năm mới 2016, các cá nhân, đơn vị hưởng ứng tặng báo *Văn Hóa Phật Giáo* đến các chùa, trường Phật học, trung tâm xã hội trọn năm với danh sách như sau:

Hồng Phúc & Xuân An : 6 cuốn/kỳ
 BS Trần Ngọc Đĩnh : 6 cuốn/kỳ
 Ô. Võ Ngọc Khôi : 5 cuốn/kỳ
 Bà Tôn Nữ Thị Mai, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
 Cửa hàng Tâm Thuận : 5 cuốn/kỳ
 Ô/Bà Nguyễn Văn Bản, USA : 5 cuốn/kỳ
 Phật tử Trương Trọng Lợi : 5 cuốn/kỳ
 Ô. Lê Xuân Triều, Q.BT : 5 cuốn/kỳ
 Hoàng Mỹ - Thiên Ân : 5 cuốn/kỳ
 Phật tử Nguyễn Hòa : 4 cuốn/kỳ
 Cô Nguyễn Cao Nguyệt Ánh : 4 cuốn/kỳ
 Bà Lê Tự Phương Thúy : 3 cuốn/kỳ
 Bà Phạm Thị Kim Anh : 3 cuốn/kỳ
 Hoàn Ái - Huệ Minh : 3 cuốn/kỳ
 Ô. Tạ Hữu Chung : 3 cuốn/kỳ
 Phật tử Diệu Ân : 2 cuốn/kỳ
 Chị Tuyên, Cty Cơ khí Mè Linh : 2 cuốn/kỳ

Cty Nén Hạnh Phúc, Q.BT : 2 cuốn/kỳ
 Cty TNHH Thép Thiên Tâm : 2 cuốn/kỳ
 Cty Tân Hiệp, Q.6 : 2 cuốn/kỳ
 Nguyễn Dũng : 2 cuốn/kỳ
 Phật tử Quảng Kính : 2 cuốn/kỳ
 Cô Hoàng Thoại Châu : 1 cuốn/kỳ
 PT. Nguyễn Thuận : 1 cuốn/kỳ

Tổng số báo tặng kỳ này: **388 cuốn**
 Mọi thông tin về chương trình tặng báo đến các chùa, trường, thư viện, trung tâm xã hội..., xin liên lạc: **Tòa soạn, 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3. TP.Hồ Chí Minh;**
Phòng Phát hành VHPG : (08) 3 8484 335
Email: toasoanhvpg@gmail.com

Ban Biên tập

Đất phương Nam ngày cũ

Bóng trăng quê

TRẦN BẢO ĐỊNH

1 Huy bồi hồi đứng trên bờ rạch cũ, và chợt buồn khi ngó cái cầu vó đã mục gãy theo năm tháng nắng mưa.

Hình như trong tâm thức của Huy hiện ra bóng dáng Sáu đương khoan thai thả vó chìm vào lòng nước; và rồi, từng động tác của đôi cánh tay đầy uy lực cất vó bắt cá nhịp nhàng theo tiếng nước buông màn lưới rơi xuống mặt rạch loang loáng ánh trăng đêm. Có lẽ tức cảnh sinh tình nên Sáu mạnh dạn trải lòng qua câu hò Nam Bộ:

*Khế với canh một lòng chua xót
Mật với gừng một ngọt, một cay
Anh về bỏ áo lại đây
Để khuya em đắp gió Tây lạnh lùng.*

Câu hò của Sáu ngấm vào máu, chảy khắp thân Huy. Đêm đó, trăng chưa đến độ trăng tròn, và trời thì chưa đến đổi đã vào khuya!

“Huy ơi! Qua phụ chú Tám một tay coi, con!”

Chú Tám mượn Huy lúc mặt trời lên khỏi ngọn tre tầm hai sào đất. Nhà chú Tám cách nhà tía má Huy một cây cầu khỉ bắc ngang cái mương dừa.

“Dạ! Đợi con *lua* xong chén cơm, qua liền!”

Sáu nói vọng sang: “Thì anh qua ăn cơm với em, nè!”

Gió vườn bên lùa nắng nhảy múa trên sàn nước.

Đến trưa, chú Tám cùng Huy và một số trai tráng trong xóm đã hoàn tất việc bắc cầu vó từ bờ đất ra giữa rạch. Mọi người nói cười rôm rả. Tiếng chim đồng dộc líu lo trên những cành bần dày đặc tổ. Chợt bên kia rạch có kẻ buông lời hò:

*Muốn làm vó phải bắc cầu
Muốn đi cưới vợ (phải) cau trầu lễ nghi!*

Ai nấy đều chưng hửng và lúng túng bởi chưa tìm được người đáp lời. Sáu nghĩ tay bó dây lạt dừa nước, ứng khẩu hò môi:

*Anh nghèo, em gấm lễ nghi
Miễn cầu vó chắc phòng khi trở trời!*

Cả đám vỗ tay rần trời, cười sặc sụa. Kể bên kia rạch liệu chẳng kham, nín khe!

Huy lội theo chú Tám ra đầu ngoài cầu vó. Mọi người đang hí hục cắm bốn cây vó bằng cây trâm bầu cao khỏi ngực.

“Mấy đứa ráng cắm vó thiệt vững để đủ sức chịu nổi cái cần và gọng vó, nha!”

Chú Tám lội tới lội lui nhắc mọi người.

Huy đứng chàng ràng dưới nước, trong lúc mỗi người hai ba việc mần bở hơi tai. Thấy vậy, Sáu kêu Huy tới mắc trục sắt vô hai nọc cầu. Sáu dặn: “Anh mắc gì thì mắc, nhưng khi thả vó hay cất vó, em thoải mái kéo lên cao hay gục xuống nước cũng được”.

Thú thiệt, Huy tuy dân sông rạch nhưng chưa hề mần vó bắt cá nên đụng chuyện đàm lớ ngớ như gà mắc tóc, Sáu phải nhắc tuồng. Nghe Sáu nhắc tuồng, Huy xẻn lên: “Thì như cái đòn bẩy chớ gì! Bộ tui không biết sao?”.

Bim bịp chưa kêu, con nước vẫn còn ròng chưa lớn. Huy leo lên bờ vác bốn cây tre dài đặc ruột thả xuống mé rạch. Chú Tám và mấy đứa trong xóm khởi sự từ phía đầu ngoài rạch bắc tre cột vào đầu khúc cây nặng, ngó chẳng khác hình cái gánh chéo chữ thập; thoạt trông ngỡ ngợ như cái cầu “*tre lắc lẻo gặp ghềnh khó đi!*”.

2 Chim có trời, cá có nước! Người lưới trời bắt chim vào lồng, lưới nước bắt cá vào chậu; thiệt là, thất đức(!?). Đêm ngủ chòi canh thức con nước để vó bắt cá, Sáu thường nghĩ mông lung một mình như vậy!

Nước sâu, nước không chảy mạnh. Nước không chảy mạnh, tôm cá sao nhiều! Vốn liếng kinh nghiệm của ông bà để lại. Do đó, vó bắt cá phải theo con nước trong tháng tính theo âm, chớ không tính theo dương. Thường thì con nước rằm, con nước ba mươi; và con cá, con tôm cũng theo con nước đi kiếm ăn; rồi cứ vậy mà thành quy luật. Một khi đã thành quy luật, tất nhiên sẽ sinh chuyện.

“Sáu ơi! Có ở ngoài chòi không?”

Lối mòn ra chòi nghiêng vành trăng rằm tròn trĩnh!

Sáu chưa kịp lên tiếng; Huy đã bung rổ khoai vừa đi vừa nói luôn: “Má tui luộc khoai cho Sáu ăn khuya, nè!”.

Lâu lắm rồi, cứ như là thông lệ, hễ mỗi lần đến con nước vó bắt cá thì má Huy lo cái ăn khuya cho Sáu: khi khoai bắp, lúc chè xôi... Sáng ra, má Sáu lựa cá tôm tươi, biểu Sáu đem biểu má Huy ăn lấy thảo. Tình người, nghĩa xóm đã thành nếp làng quê, mà có lẽ từ buổi đi khăn hoang lập ấp!

Ánh trăng sáng mặt nước rạch đêm rằm!

Hai đứa ngồi bên nhau ăn khoai, canh cất vó bắt cá tôm.

“Nãy giờ đặt vó khá lâu, mình chặm cất vó, cá tôm vô vó rồi đi luôn thì sao, Sáu?”

Huy đứng dậy, trong bụng hơi lo lo. Sáu mỉm cười, bóng ngả sóng soài trên cây cầu vó lắt lay.



"Anh lo chi, tía có cách và đã có tính trước việc này khi làm vó. Lúc đặt vó, em đặt nghiêng không đặt đứng, bởi chính cái độ nghiêng của vó khiến mỗi viên lưới phía đầu dòng nước chảy sẽ chìm sát đáy rạch. Trong khi đó, mỗi viên lưới ở phía cuối dòng nước chảy lại ở chừng mực ngang tầm mặt nước; còn như cao thấp chút ít là tùy tình hình mặt nước rạch đêm đó sạch hay nhiều cỏ rác. Cá tôm không vào vó thì thôi. Đã chịu vào, mong chi thoát; bởi nó đụng phải cái tủng lưới tù mù chẳng lối ra, chỉ bơi quanh quẩn chờ vó cất".

Huy vừa đập muỗi, vừa nghe Sáu cắt nghĩa cái vó, hệt như học trò lắng nghe cô giáo giảng bài.

"Huy ơi! Về học bài, mai còn đi học; khuya rồi, con!".

Má Huy đứng bờ mương gọi sang bờ đập, nửa như nhắc nhở, nửa như hối thúc.

Sáu nói hớt, thay Huy: "Chút nữa, anh Huy về liền, bác Bảy ơi!".

Huy lên tiếng để má yên lòng.

"Má vô nhà ngủ đi, lát nữa con về!".

Sáu lắc vai Huy.

"Thôi! Anh phụ em cất vó, rồi về!".

Lưới vó có độ dòn. Hèn chi, khi nước chảy mạnh, lưới biến thành cái tủng sâu cả thước tây; tôm cá nếu có vẫy vùng thì cũng chỉ là vẫy vùng trong cái hố thăm đó! Con người ghê thiệt! Bàn tay Sáu lúc khoan lúc nhặt kéo lưới vó, tấm lưới hình vuông buộc chặt vào bốn đầu cây tre từ từ trôi lên khỏi mặt nước. Màn lưới chùng như cái võng vuông lớn thiệt lớn, ngăn ánh trăng dọi xuống mặt rạch. Và, từng hạt nước lăn dài trên thành màn lưới đã vội vã rút trở lại dòng nước, chẳng thể lìa xa.

Bắt cá tôm xong, thả lưới đặt vó trở lại đáy rạch, Sáu cười khúc khích: "Anh đang bị bóng đè, có đau có nhức không?".

Huy chả hiểu ra làm sao, dợm hỏi cho ra lẽ thì Sáu đã nắm tay Huy lúc lắc.

Người lớn trong xóm thường hay nói, "*bóng gái đè bóng trai, không chia tay thì mai này cũng có đứa chết'(!?)*".

Thất kinh, Huy vội đẩy tay Sáu ra và nói trỏng: "Ăn nói bậy bạ quá! Người ta đi về bây giờ!".

Sáu cười nức nẻ, thọc lét tinh nghịch trộ Huy: "Coi vậy, sợ chia tay, sợ chết! Chết, em chẳng sợ, chỉ sợ mình thương người ta mà người ta không thương. Cái đó, mới thiệt là chết thiệt!".

Bóng trăng ngần vì bóng mây che, bóng anh dài vì bóng em đè. Rồi, Sáu ngẩu hứng cất giọng hò lơ:

Ánh trăng soi bóng tui mình

Bóng em đè bóng lên hình bóng anh!^(*)

Huy mẩn thình, Sáu sợ giỡn quá trốn Huy giận nên đưa cái rổ đựng mấy con tôm càng xanh bự chẳng đương nhảy xoi xói: "Anh đem về rọng. Sớm mai, bác Bảy rim tôm nước dứa cho anh ăn lót dạ, đi học!".

* * *

Chú Tám, người có tay nghề chọn dòng nước chảy, chọn địa hình với thể đặc địa đặt vó mà bọn trẻ trong xóm thường gọi là máng gió. Kẻ yếu tay nghề hoặc dân xứ khác mới đến, tưởng dễ ăn, máng vó lơ mơ chỉ là "*húp cháo rùa*" chớ chẳng có con cá con tôm nào đại chui vào vó lưới. Huy dù không rành rẽ như Sáu, nhưng không phải là không biết; vì những ngày nghỉ học, Huy phụ chú Tám lặn xuống nước dùng đôi tay khóa bằng phẳng đất ở mặt đáy rạch nơi sẽ máng vó. Đã vậy, chú Tám và Huy còn phải dọn dẹp các chướng ngại cản luồng cá tôm đi, những chà gai nguy hiểm làm rách lưới. Nghĩa là, nơi máng vó cần được thông quan trước khi đặt vó. Sự đời, sông rộng thì rạch hẹp, chớ đâu có chuyện ngược đời rạch rộng mà sông hẹp bao giờ? Cho nên, chú Tám hay nhắc mấy đứa trong nhà, ngoài ngõ: "*Biết rằng 'tay làm, hàm nhai'*. Song, tay làm vất vả mới có miếng để hàm nhai. Cũng như con cá, con tôm, thích thú rủ nhau đi ăn đêm chớ không thích thú rủ nhau đi ăn ngày. Trời mưa gió, cá tôm kéo nhau bơi bầy đàn. Trời quang mây tạnh, cá tôm thường khi vắng bóng".

Rồi như thể sợ cháu con chưa hiểu, chú Tám nói tiếp:
- “Ngồi mát ăn bát vàng, cái đó rất xa lạ và nhứt định không là thói quen của người dân quê chơn chất!”

Ngắm lời chú Tám, nhiều đêm trần trọc Huy thấy quý trọng và thương dân quê mình. Đến lúc Huy học con cá, con tôm thuộc môn vạ vật; nghe cô giáo giảng về đặc tính của từng con, Huy lại quý trọng và thương con cá, con tôm hơn con người. Chẳng hiểu vì sao? Mỗi ngày một lớn, Huy hiểu mù mờ, rằng, cá tôm rú nhau đi ăn đêm, tụ bầy đàn rồi kéo nhau bơi trong mưa gió... cốt là, tránh hiểm nguy đến tánh mạng và để bảo tồn sự sống, chớ đâu vì thích thú rong chơi; chắc chắn chúng không ngờ, con người do cần ăn cần sống nên bắt chập đêm hay ngày, mưa hay nắng; sẵn sàng miệt mài chịu cực chịu khó canh thức cắt vó bắt cá tôm.

Nhớ hồi Sáu chưa thể tía ngủ chòi cất vó, ngày chủ nhật hoặc ngày nghỉ lễ Huy thường được chú Tám kêu qua chòi ăn tôm cá nướng than củi dừa. Huy nghĩ thầm và tự mâu thuẫn với chính mình: “Ngon bất biết, mà cũng buồn khôn nguôi!”

Chú Tám ngồi chồm hổm, mẩn bộ giả lơ; chớ thiệt ra, chú đọc thấu sự suy nghĩ của thằng cháu hàng xóm mới vừa nhỏ giò nở bắp chuối cặng!

“Vật dưỡng nơn mà cháu!”

Giật mình, Huy xèn lên và lúng túng thể như, bị ai đó “bắt tận tay, day tận mắt” cái trộm nghĩ thầm kín của riêng mình. Huy còn đương bản thân đã nghe chú Tám cười khanh khách: “Trong cái côi hồng trần gian truân nầy, nghĩ chi cho mệt óc, nặng lòng! Trời đất mang mang vốn đã xếp đặt vậy, là cứ vậy...”

Chú rót rượu ra chén. Uống vô một chén, khà ra một tiếng: “Mai nầy, lớn lên, rồi con sẽ uống rượu như ta! Khi uống rượu, con hiểu được một phần đời trong cuộc sống”.

Huy bó gối ngồi lặng im.

Trong căn chòi trống huơ, hương rượu nếp bén mùi tôm cá nướng chín thơm lừng cả khúc rạch con nước vào rong.

3 Bây giờ, hỏi thăm xóm Trâm Bầu chẳng ai biết, bởi người của xóm cũ chẳng còn ai và cái xóm nghèo từ hồi nầy, nay đã là Ấp Một.

Bóng chiếu khuất dẫn dưới bóng trăng rằm. Huy lần khàn trên nền đất cũ, mắt rưng rưng.

“Ông ơi! Ông tìm ai mà lần quần ở đó? Trời sắp tối rồi!”

Tiếng cháu gái bên kia bờ rạch hỏi nhóng sang.

“Nè cháu! Chỗ nầy, có phải hồi trước có đặt vó bắt cá không cháu?”

Huy cố nói to bằng hơi sức của người già, vì sợ cháu gái bên kia bờ rạch nghe chẳng rõ.

“Ông ơi! Cháu còn nhỏ nên không biết, để cháu kêu má cháu!”

Trăng rằm vàng vạc sáng!

Con nước vào rong chảy mạnh giữa dòng, nhưng cá

tôm mất bóng dẫn bởi môi trường sống ô nhiễm, khí hậu biến đổi. Huy ngồi cạnh kể ngôi mộ đất ẩm thấp mọc đầy cỏ dại nở bông.

“Xin lỗi, chú thứ mấy, là sao với ngôi mộ hoang nầy?”

Má cháu gái bơi xuống sang và lúc bước lên bờ đã hỏi Huy như vậy!

“Tôi thứ Hai, tên Huy, là người thân của ngôi mộ nầy!”

Huy tự giới thiệu chưa hết lời, má cháu gái đột nhiên mừng ra mặt.

“Mềng đéc ơi! Người ăn ở có đức mới được như vậy, chớ kẻ ăn ở thất đức thì...”

Huy ngạc nhiên, hỏi: “Sao thím nói vậy?”

“Đã nhiều năm tui sống ở đây, chẳng thấy ai lui tới và cũng chẳng có ai đến tảo mộ ngày hai lần tháng chạp theo thông lệ người làng. Mùi lòng, tui sai mấy cháu sang nhổ cỏ dại và thấp nhang, đốt gởi áo quần, tiền bạc cho người nằm dưới mộ đỡ buồn tủi”.

Nói xong, má cháu gái đưa nhang cho Huy thắp.

Có lẽ, ngó thấy cỏ dại mọc um tùm trên mộ nên má cháu gái sượng lời, vợ nói chổng chế: “Tụi nhỏ chúng không biết ‘Nhỏ cỏ dại nhỏ tận gốc’, không nhổ tận gốc nên nhỏ vừa xong, cỏ dại mọc lại và ngóc đầu lên dữ tợn hơn hồi chưa nhổ!”

Như đoán được điều Huy muốn hỏi và hỏi rất nhiều nữa là đằng khác; má cháu gái chẳng ngại ngùng, nói luôn: “Chiến tranh đầy bom đạn mà chú hai! Thôi thì, đêm nay, vợ chồng tui mời chú hai ngủ lại nhà tui. Chuyện gì, chú hai hỏi tía con Mừng rành hơn tui!”

Lúc xuống ra giữa rạch, má cháu gái nói với lên bờ: “Khi nào qua, chú hai hú cho một tiếng!”

Trăng đan tơ trời dệt trắng mộ Sáu!

Huy mơ màng nghe trong gió có tiếng Sáu hò lơ... Đêm hai đứa đứng so kè cắt vó bắt cá! Và rồi, đêm nay dưới ánh trăng rằm muôn thuở, Huy khóc, tiếng khóc rung mái tóc màu trắng sữa sương:

Tôi về ngôi khóc một mình

Bóng tôi đè bóng lên hình mộ em! ()*

Trăng khuya khoắt, có khác chi cái khuya khoắt đêm chia tay, Sáu bịn rịn tiễn Huy theo gia đình lên tỉnh sinh sống. Hai đứa từ đó bặt tăm và bom đạn cắt lia đôi lứa...

“Về thôi, chú hai ơi! Khuya lắm rồi!”

Tiếng hối thúc của tía cháu gái ban chiều chổng lẩn tiếng mái chèo khua sóng con nước lách tách mạn xuống. Lúc Huy níu cây cầu vó đã gãy mục để tạo lực bước xuống ghe, Huy có cái cảm giác cây cầu vó thức dậy, một sự thức dậy mừng người xưa còn nhớ đất cũ quay về!

Và, trong côi xa lác xa lơ, mơ hồ như có tiếng hò lơ...

Anh về bỏ áo lại đây

Để khuya em đắp gió Tây lạnh lòng! ■

(*) *Trống Đình Làng*, thơ Trần Bảo Định.



Nhìn thấy và lắng nghe...

NGUYỄN ĐÔNG NHẬT

Khi đứng trong chiều núi rừng Trị Thiên ngắm một cảnh mai dưới sắc trời xanh thắm để thấy đằng sau những chùm hoa năm cánh dâng lên cả một mùa rực rỡ, trong tiếng sóng dội về từ một làng chài Phan Rang và ngọn gió thổi qua đèo Hòn Gai, thắm lan tới đỉnh Sơn Trà, tôi biết mình đang nghe một mùa xuân mang đôi bàn chân rộng dặt dặt dịu dàng lên mặt đất âm vang. Khi ấy, vừa đúng bốn mươi năm trước, khi còn là một thanh niên...

Và trong những tháng ngày đầu tiên của mùa xuân ấy, có đêm tôi đã nghe tiếng chim họa mi hót sáng ấm khu vườn khuya, trong hơi gió bắc cuối cùng đang thổi về có mùi trầm thơm lẫn mùi cá kho nơi những căn nhà vôi quét mới. Có buổi chiều đứng nhìn con đường ray mở tới chân trời, còn cúi xuống những tấm lưng, loáng mồ hôi trong ánh ngày tàn 29 Tết.

Khi ấy, bằng ngang hàng cây xanh có dòng biểu ngữ báo tin mừng thống nhất, trong tiếng những tràng pháo xa gợi nhớ một góc rừng. . . (Những năm ở rừng ấy, đôi khi lại nhớ một phiên chợ nhiều màu, nhớ những nét đẹp xưa và những đời người đã cũ...).

Còn thấy gì nữa, khi trên biển Thanh Bình (ngày ấy còn bao nhiêu người vẫn sáng chiều đến tắm) - nhiều năm chìm sau những căn nhà xây vôi trong chiến tranh

- đã hiện ra màu xanh của hy vọng sóng trên nền ngân biếc thanh âm. Và nghe gì nữa, khi giữa những bến xe đò, còn động âm u trên cây đàn người xẩm mù của thời gian bóng tối...

Những khi nghe-và-thấy ấy, tôi hiểu mùa xuân đã đến nơi đây. Nhưng không phải chỉ bằng những tiếng động - sắc màu quen, không phải chỉ bằng những điều thô xù hay tinh tế, không phải chỉ bằng niềm sướng vui hay lòng còn xao xuyến. Mà mùa xuân đến trên mặt đất sau chiến tranh này bằng tiếng gió réo vào đôi cánh cứng. Và có rất nhiều người cũng đã hy vọng như thế. Giữa mùi thơm những loài hoa, chúng tôi mơ về con đường đi tới sẽ mở ra niềm vô hạn.

Như người nông dân nhìn thấy một mùa thu hoạch căng tràn niềm vui, xuyên qua những giọt mưa rơi lấp loáng trong bóng mây đỏ rực. Như người mẹ lắng nghe từ những búp lá non, lay động đôi mắt em thơ. Như những đóm lửa đốt núi, đêm đêm vẫn truyền đi tín hiệu của lời hứa, xa trên lưu vực. Những mơ ước ấy, xuyên qua những khung cửa sổ, có hồi còi xe lửa thổi vào thành phố lúc năm giờ chiều; trong tiếng còi có vị ẩm ướt của những dòng sông và những thực phẩm còn tươi hay những vỉa cá tanh nồng, lẫn trong tiếng cầu nhàu, tiếng thờ dài mệt mỏi như những va chạm đục lạnh của cuộc sống. . .

Giữa những cái vụng về non yếu, thậm chí lấm lạc, cũng chứa đựng và đắm say như điều kỳ diệu. Đó là hình ảnh của một vòng khoai tàn tạ bên đồi hay rừng đước đang lặng thầm tiến ra mũi biển Cà Mau. Đó là khóm lưu ly thờ dài trong góc vườn *quên lãng*¹ hay hàng dương các em nhỏ đang trồng cho mười năm sau, những bãi cát hoang trở thành nơi nghỉ mát. Đó là từ những phế liệu thời chiến tranh, người thợ sẽ xây nên bộ phổi thành phố, thờ trên mái những ngôi nhà bình yên trong ánh hoàng hôn, khi đàn chim sẽ tha cọng rơm về tổ.

Trên cái khung phác thảo về tương lai còn bẽ bộn màu sắc, bao nhiêu con người đã ước mơ, rằng: *Đã có cơm ăn và sách đọc*. Mơ ước giản dị ấy, với vô vàn sức lực, đã bật lên tiếng đê huyền cảm vang tới những dòng sông tràn lên vách nắng. Để cho những giọt mồ hôi, trước mưa nắng phủ phàng, đã nói: Niềm hy vọng và sức người là mãi mãi...

Và mùa xuân năm nay, hơn bốn mươi năm sau. Tôi hiểu, cuộc sống thật ra là sự giản dị. Không giản dị, chỉ là vì con người cứ mãi mê đuổi theo những ảo vọng. Nhất là ở độ tuổi hai mươi. Và giờ đây, khi đang tiến đến cái ngưỡng *thất thập nhi tàng tâm sở dục bất du cử*², tôi đang tìm lại ngày quen cũ, nơi bên dưới bức tường xám đục, có những tiếng kêu chẳng hy vọng vẫn còn phát sóng, nơi những sự sống dính bùn và than vãn nghiêng rặng vượt thác. Bởi vì, vẫn còn một nhân loại sau lưng và trước mặt.

Mùa xuân. Không ít người vẫn nhắc đến bài thơ của Mãn Giác. Mãn Giác ư? Có phải là sự hiểu biết tròn đầy không? Ấy là gì, nếu không là cái sự thật này: Tất cả đều tròn rồi khuyết, đầy rồi vơi. Đó là qui luật của đất trời. Mà cũng là của con người.

... *Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận*
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai.

(Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết;
Ngoài sân đêm trước một cành mai).³

Những vẻ đẹp luôn luôn kết thúc và bắt đầu. Như mùa xuân. Như thời gian... Đang đến. Và đi... ■

Chú thích:

1. Một sự chơi chữ: Hoa lưu ly thảo có tên gọi là forget me not (đừng quên tôi).

2. Sống đến độ tuổi 70 thì cứ theo sở thích của bản thân nhưng không vượt ra ngoài lễ giáo (*Luận ngữ*).

3. Hoàng Xuân Hãn dịch; ông không dịch là cành mai, mà là *cành mơ*. Về điểm này, sự giải thích sẽ vượt quá phạm vi cho phép của bài viết.





Tiết tấu

vị chúa tể trong nghệ thuật âm nhạc

LÊ HẢI ĐĂNG

Khi đề cập các yếu tố quan trọng trong nghệ thuật âm nhạc, người ta thường nhắc đến giai điệu, hòa thanh, tiết tấu... Song, theo phương pháp loại trừ nhằm đạt tới mục tiêu tối giản, chúng ta có thể bỏ đi giai điệu, hòa thanh và bảo lưu mỗi tiết tấu. Sở dĩ làm như vậy là vì trong nhiều loại hình âm nhạc không hề tồn tại giai điệu, nhất là nhạc cụ gõ. Dàn *phèng la* của người Hoa vốn có lịch sử lâu đời chẳng hề diễn tấu được giai điệu. Cơ cấu tổ chức này tập hợp nhiều nhạc khí (chiêng) đồng loại, từ *nã*, *bạt*, *cầu tử la* nhỏ vừa lòng bàn tay đến *thâm ba*, *tô la* có chu vi chừng 150cm, đường kính trên 50cm, kết hợp với *trống*, *đạc*, *mô*, *chuông*, *khánh*... âm thanh vang trời, nhưng chẳng thể diễn tấu bất kỳ nét giai điệu nào khiến cho người nghe nhớ nhung. Nhạc gõ trong các loại hình múa lố như: múa lân, sư, rồng, hấu... cũng chỉ làm rộn ràng phố phường bằng *trống*, *chập chồa*, *thanh la* với bản chất đánh động, mà không hề có khả năng điều chỉnh cao độ nhằm tạo ra

giai điệu, càng kém về khả năng biểu cảm theo lối nỉ non, tỉ tê hay giải bày tâm sự. Như vậy, giai điệu không phải thành tố nhất thiết cần có trong nghệ thuật âm nhạc. Nhiều trường phái âm nhạc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX nỗ lực loại trừ giai điệu ra khỏi tác phẩm, thậm chí có những nhà soạn nhạc dị ứng với giai điệu.

Vậy, còn hòa thanh? Đối với loại hình âm nhạc không có giai điệu, thì hòa thanh không có cơ sở trú ngụ. Ngay tại châu Âu, trước thời Trung cổ chưa từng xuất hiện khái niệm hòa thanh. Hòa thanh, giai điệu đều là những yếu tố ra đời muộn màng. Hòa thanh thống trị trong âm nhạc phương Tây thế kỷ XVII với sự thịnh hành của âm nhạc chủ điệu. Các tác phẩm âm nhạc thời kỳ này đóng khung vào hai điệu tính trưởng thứ. Và bên ngoài nó, hay nói đúng hơn, song song với châu Âu thời Cổ điển, còn có vô vàn truyền thống âm nhạc thờ ơ với hòa thanh, thậm chí cả giai điệu. Cả vùng châu Á rộng lớn, chiếm hơn nửa dân số trên địa cầu, gồm 51 quốc gia, có lịch sử lâu đời và có truyền



thống âm nhạc không có hòa thanh. Vậy, yếu tố còn lại, đó chính là tiết tấu.

Tiết tấu là gì? Chiếu theo định nghĩa của môn Kiến thức âm nhạc cơ bản, tiết tấu nhằm chỉ “mối tương quan giữa các trường độ nối tiếp nhau”. Nói cho dễ hiểu, tiết tấu được tổ hợp bởi những âm thanh có trường độ dài ngắn khác nhau, kết hợp cùng cường độ mạnh nhẹ. Tiết tấu không phải phạm trù thuộc sở hữu của ngành âm nhạc mà phổ biến trong các hoạt động của đời sống, nói rộng ra, thuộc quy luật vận hành của vũ trụ. Tùy theo độ dài - ngắn, nhanh - chậm mà tiết tấu được thể hiện dưới các mô hình - chu kỳ khác nhau. Chẳng hạn, như chu kỳ tiết tấu của trái đất chẳng hạn. Thời gian trái đất quay quanh mặt trời là một năm, tự quay quanh mình là một ngày. Như vậy, mô hình tiết tấu của trái đất sẽ có hai dạng: thứ nhất là xuân hạ thu đông; thứ hai là ngày và đêm. Hai mô hình tiết tấu này lại có thể chia nhỏ hơn, như các mùa lại chia tiếp thành tiết như xuân phân, lập hạ, thu phân, lập đông; ngày có sáng, trưa, chiều; đêm có trước và sau giờ tý... Trong cuộc sống, chúng ta cũng có thể chia nhịp điệu ngày tháng thành các chu kỳ tiết tấu khác nhau. Nếu lấy một tuần làm một câu nhạc, cuối câu ta có hai dấu

lặng, tương ứng với hai ngày nghỉ và một năm có 365, 366 ô nhịp. Quy luật cơ giản theo ngẫu số phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Khi mở rộng khuôn khổ bản nhạc, người ta gia tăng chu kỳ tiết nhịp, rồi kéo dài thời lượng bằng cách giảm thiểu tốc độ; ngược lại, thu nhỏ bằng cách giảm chu kỳ tiết nhịp, tăng tốc độ lên. Bài học này con người đã tiếp thu từ thiên nhiên và áp dụng vào nghệ thuật âm nhạc bằng các hình thức biến đổi về tiết tấu.

Không dừng lại ở chiều thời gian, tiết tấu còn đi vào chiều không gian, như mỹ thuật, kiến trúc, văn, thơ... đồng thời các loại hình nghệ thuật lại tự liên kết với nhau theo những cách hình dung gần gũi, như hội họa cũng sử dụng khái niệm *tông, gam màu, đường nét chuyển động* như *giọng, thang âm, giai điệu* trong âm nhạc. Thơ ca có *tiết tấu, vần, điệu* như *nhịp, phách, cao độ, trường độ* trong âm nhạc. Rồi hình dung từ ở nghệ thuật âm nhạc không ngừng tích hợp nghệ thuật không gian, như sáng, tối, âm đạm, mỏng lung, đa sắc... Khi đứng lẻ loi một mình, bất kỳ loại hình nghệ thuật nào cũng đều cảm thấy cô đơn. Hiện tượng này nhắc chúng ta nhớ về cội nguồn tổng hợp của chúng. Thuở xưa, thơ, nhạc, họa, múa... vốn là một thể thống nhất trong nhiều dạng thức văn hóa. Sau khi phát triển theo hướng chuyên môn hóa, từng loại hình mới theo đuổi những cách thức biểu hiện khác nhau. Nhưng, trên chặng đường ấy, chúng vẫn thể hiện những liên kết tự nhiên qua nhiều phương diện. Chữ “âm nhạc” gốc Hy Lạp không hề chỉ loại hình nghệ thuật chuyên biệt như sau này mà dùng để gọi tên một ngành nghề của nữ thần Muses, gồm những công việc liên quan đến thơ ca, âm nhạc và vũ đạo. Bởi vậy, thơ, nhạc, vũ – tam vị nhất thể nằm rải rác trong thư tịch cổ, đồng thời hiện hữu ngay giữa đời sống âm nhạc.

Xuất phát từ những khía cạnh đa dạng của hiện thực, tiết tấu hình thành nên đặc trưng “cảm biến” giúp cho con người dễ dàng nhận biết, gọi chung là cảm giác về tiết tấu. Theo đó, tiết tấu có bốn yếu tố: sự thay đổi về thời gian, đường hướng biến hóa ổn định, có thể nhận biết được những thay đổi (nhờ chu kỳ) và nhận biết bằng giác quan. Như vậy, tiết tấu chính là thành tố bất biến trong nghệ thuật âm nhạc nhằm đo lường sự chuyển động của thời gian. Loại hình nghệ thuật này gắn kết tự nhiên với tiết tấu, xuất phát từ bản chất của loại hình nghệ thuật thời gian. Thuở ban sơ nghệ thuật âm nhạc đã đánh cắp ý tưởng sáng tạo của vũ trụ, cất giấu bên trong thực thể âm thanh của mình. Bởi vậy, đứng trước những thay đổi của nghệ thuật âm nhạc, tiết tấu vẫn đứng vững như vị chúa tể quyền uy, không gì lay chuyển. Sau khi xâm nhập nghệ thuật không gian vô thanh, nghệ thuật thời gian vô hình, kết nối với dấu lặng, từ đó tiết tấu trở thành nhân tố chủ đạo tạo tự cho sự hiện hữu của nghệ thuật âm thanh bằng những biến đổi vi diệu, nhiệm màu. ■

Ẩn mình qui đạo

BÉNÉDICTE LUTAUD
CAO HUY HÓA dịch

Nguyên tác: *Qui étaient vraiment les chrétiens cachés du Japon?* trên tạp chí tôn giáo của Pháp, *Le Monde des Religions*, lên mạng ngày 17/01/2017.

Một phim mới của Martin Scorsese¹ có tên *Silence* (Im lặng), kể về một chuyến du hành đường biển đến Nhật Bản của hai linh mục Dòng Tên vào thế kỷ thứ XVII, khi đó đạo Thiên Chúa bị cấm đoán. Nhân dịp phim này được chiếu tại Pháp (từ 17/01/2017), nhà sử học nữ Nathalie Kouamé* đã có cuộc trao đổi với tạp chí nói trên, và giải thích làm thế nào những người Nhật là “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” đã kiên trì hơn 250 năm thực hành đức tin trong bí mật lớn lao, dẫu cho bị bức hại.

Sau sự truyền bá Phúc âm vào Nhật Bản từ năm 1549 của François Xavier², những gì đã khiến nhà cầm quyền Nhật Bản cấm đạo Thiên Chúa?

Sự thống nhất của Nhật Bản, kể từ những năm 1560, đánh dấu một bước ngoặt: tướng quân Toyotomi Hideyoshi lần đầu tiên đối phó với đạo Thiên Chúa ở tầm quốc gia. Kể từ triều đại của những tướng quân Tokugawa năm 1603, chính sách của Nhật là gạt bỏ đạo Thiên Chúa song hành với chính sách đóng cửa. Nước Nhật mong muốn chế ngự những tương quan với bên ngoài. Sự vụng về của những nhà truyền giáo quá khích đã làm cho chính họ bị mất thiện cảm: Sự mua bán nô lệ Nhật bởi những nhà buôn Bồ Đào Nha có liên quan đến cộng đồng những nhà truyền giáo, hay sự phá hủy những ngôi chùa Phật giáo và những đền thờ đạo Shinto (Thần đạo), do những giáo sĩ Dòng Tên. Đạo Thiên Chúa bị xem như là tôn giáo ngoại lai và những nhà cầm quyền Nhật Bản ngờ vực chủ nghĩa đế quốc phương Tây vào thời kỳ đó. Dụ cấm đạo Thiên Chúa năm 1614 buộc tội “bọn vô lại” muốn “lật đổ chính quyền của đất nước chúng ta”.

Với triều đại của những tướng quân Tokugawa, một thời kỳ bức hại thực sự bắt đầu...

Đó là lần bức hại đầu tiên ở Nhật Bản. Thông thường, điều đó đi ngược với đất nước của thuyết hỗn dung (syncrétisme) và tính đa dạng. Kể từ những năm 1660, mỗi người Nhật phải ghi danh vào một ngôi chùa Phật giáo và đi lại với giấy chứng thực như thế. Người Nhật giẫm lên tranh ảnh Đức Mẹ và Chúa. Chính quyền khuyến khích tố giác người theo đạo và gia tăng gấp bội những cuộc điều tra. Đại đa số những tín đồ Cơ Đốc đã bỏ

đạo, nhưng người ta cũng nói từ vài ngàn đến vài vạn nạn nhân bị xử tử.

Mặc dầu bị bức hại, những cộng đồng theo đạo Cơ Đốc vẫn chịu đựng trong bí mật. Họ làm như thế nào để thực hành đức tin và chuyển cho những thế hệ tiếp theo?

Trong những năm 1680, chỉ còn những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình”. Theo tôi, trong một số nơi, nhà cầm quyền buộc phải nhắm mắt: đó là những nông dân quản lý hành chính, và họ biết rất rõ bên trong làng mạc. Điều gì tập hợp những con chiên, thì đó chính là sự tham gia vào tình cảm tôn giáo chính thức của thời đại. Cho đến tận cùng phải làm, họ cũng giẫm đạp lên những ảnh tượng danh tiếng của đạo. Họ tự thể hiện như là những nhà sư Phật giáo, nhờ thế mà họ được cứu thoát. Trong những đám tang theo nghi lễ Phật giáo, những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” sẵn sàng vào cuộc, nhưng chuyển hướng buổi lễ: họ mời nhà sư đến tụng kinh, nhưng sau đó trở đi, họ đọc kinh rửa tội. Họ tôn kính những tượng Phật, nhưng lái qua ý nghĩa khác. Đó là trường hợp những tượng nhỏ của Maria Kannon, tượng Đức Mẹ Đồng Trinh, với những nét của Kannon, thể hiện như là Đức Quán Thế Âm, một vị Bồ-tát tượng trưng cho Từ Bi, rất được tôn thờ tại Trung Quốc và Nhật Bản như là một nữ thánh. Tất cả những điều đó đều qua truyền miệng, kể cả cương lĩnh và bài kinh. Có những vị đứng đầu cộng đồng, với những nhiệm vụ đặc biệt như chủ trì nghi thức rửa tội: Mọi người đều thể tục, bởi vì không còn những linh mục Nhật Bản từ năm 1644. Rửa tội là nghi thức duy nhất còn tồn tại.

Bằng cách nào mệnh lệnh kín đáo đó - đồng thời cũng có vẻ phù hợp thuyết hỗn dung của nền văn hóa Nhật Bản - đã làm biến hóa sự diễn dịch của họ về đạo Thiên Chúa?

Nghi lễ thờ phụng của những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” được truyền miệng. Tuy nhiên, một văn bản đặt nền tảng trên Thánh Kinh và truyền thống Cơ Đốc dân gian, ra đời vào đầu thế kỷ thứ XIX, đã được tìm thấy, có tên: *Thuở ban đầu của Trời và Đất (Les Commencements du Ciel et de la Terre)*. Văn bản này được ký thác cho linh mục Pháp Bernard Petitjean của Hội truyền giáo ở nước ngoài (tại Paris), đã hé lộ những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” vào năm 1865. Trải qua 200 năm cấm đạo, văn bản đó vẫn được xem như trung thành với Kinh Thánh! Nhưng sự truyền



miệng và thuyết hỗn dung đôi khi đã diễn dịch lại chủ thuyết đạo Cơ Đốc. Theo một trong những phiên bản của văn bản đó, Đức Mẹ cũng là Thánh Tâm của Ba Ngôi. Tôn giáo của họ trộn lẫn với Phật giáo, với đạo Shinto và những tôn giáo dân gian.

Đó chỉ là sau thời mở cửa lại của Nhật Bản mà những người Châu Âu khám phá những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” vào năm 1865? Làm thế nào giải bày việc đó?

Năm 1864, Nhật Bản mở cửa lại, nhờ thế, một vài cách nhìn về đạo Thiên Chúa đã thoáng hơn, ngay cả sự cấm đạo vẫn tồn tại đến năm 1873. Trong bối cảnh của năm 1865, những người Thiên Chúa giáo đã tạo dựng một nhà thờ tại Nagasaki, nhà thờ Cơ Đốc duy nhất mà trước đó

chưa từng có tại Nhật, vào thời đại hoàng kim của “thế kỷ Cơ Đốc giáo”. Linh mục Petitjean lãnh trọng trách đó. Một hôm, những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” đến bực bạch với linh mục tại nhà thờ: “Trái tim chúng con không có chút sai biệt nào với trái tim của cha”. Trong nhiều lời lẽ khác, linh mục kể rằng, những người Nhật Bản hỏi linh mục, tượng Đức Mẹ ở đâu? Như thế, linh mục mới phát hiện những người mà về sau được gọi là “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình”.

Ngày nay, hai cộng đồng cùng tồn tại ở Nhật: những con chiên thuộc Nhà thờ chính thức, và những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình”. Cả hai có sự khác biệt lớn. Điều gì đã xảy ra?

Khi những giáo sĩ thừa sai phát hiện những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” vào thế kỷ thứ XIX, họ nhận ra rằng những người này không hoàn toàn giữ những lễ nghi thời trước. Trong tổng số những người đó (khoảng 60.000, người ta bảo thế, nhưng tôi cho rằng con số đó là nhiều), thì một nửa thừa nhận hòa nhập lại với Nhà thờ Thiên Chúa giáo, còn nửa kia thì từ chối. Phần đông trong họ mong muốn trung thành với thờ cúng tổ tiên. Và chẳng, họ đang còn ở trong thời kỳ cấm đạo, họ sợ bị phát hiện. Và đó đúng là nguyên do: năm 1867, hai năm sau phát hiện của linh mục Petitjean, xảy đến một làn sóng bức hại mới, kéo dài 7 năm. Ngày nay, những “tín đồ Cơ Đốc ẩn mình” (*kakure-kirishitan*) có ít hơn 1.500 trên 126 triệu dân Nhật; và họ tự xem là *furu-kirishitan*, có nghĩa là những “tín đồ Cơ Đốc xưa”. Sự thực hành đạo của họ trở thành một tôn giáo, với gốc gác Cơ Đốc, nhưng lại thêm nghĩa mở rộng của Shinto và Phật giáo. Cho đến nay, tôn giáo đó không ngừng biến hóa, do ảnh hưởng chẳng hạn như những hội hè của Năm Mới (lấy từ đạo Shinto) và của lễ Phật giáo O-bon tưởng niệm người mất. Tôn giáo đó cũng điều chỉnh bởi tục thờ Thánh Tử Đạo. Đảo Nakae no shima, ở đó người ta xử tử những con chiên trước đây, đã trở thành một địa chỉ sùng bái, nơi đây người ta tìm nước thánh cho những lễ rửa tội. Đến bây giờ, những *kakure-kirishitan* đang dần dần biến mất: cộng đồng thì già cỗi, và trong bối cảnh của thế tục hóa ở Nhật Bản, không thể có sự đổi mới nào nữa. ■

Chú thích:

* Nhà sử học nữ, chuyên biệt về lịch sử Nhật Bản, Nathalie Kouamé là giáo sư đại học Paris-Diderot. Bà vừa cho xuất bản sách *Le Christianisme à l'épreuve du Japon médiéval ou les vicissitudes de la première mondialisation (1549-1569)* [Karthala, 2016]. (Tạm dịch: Đạo Thiên Chúa với thử thách của nước Nhật thời trung đại, hay nổi thăng trầm của toàn cầu hóa lần thứ nhất, 1549 - 1569).

1. Martin Charles Scorsese: Người Mỹ gốc Ý, sinh năm 1942, là đạo diễn, nhà sản xuất phim và biên kịch nổi tiếng. (Chú thích của người dịch).

2. François Xavier (1506 - 1552): Nhà truyền giáo, linh mục Dòng Tên nổi tiếng, sau này được phong thánh, sinh tại Xavier hay Javier (tùy theo ngôn ngữ), vương quốc Navarre, nay là Tây Ban Nha. (Chú thích của người dịch).

Chuyến thăm Thiền thất Liễu Nguyên

NGUYỄN BÔNG

Sư bà Liễu Nguyên - trụ trì Thiền thất Liễu Nguyên ở xã Phước Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai - là một trong những vị độc giả thân thiết của VHPG. Nhiều năm qua, Sư bà thường thăm viếng tòa soạn, tặng quà và có những ý kiến sâu sắc để động viên toàn thể nhân viên tạp chí; Sư bà cũng đã mời Tạp chí về Thiền thất tìm hiểu hoạt động tu tập nơi đây.

Đáp lại thịnh tình của Sư bà, ngày 24-2-2017 (nhằm ngày 28 tháng Giêng năm Đinh Dậu), Tạp chí VHPG đã cử một nhóm lên đường hành hương về Thiền thất Liễu Nguyên. Đặc biệt, tham dự chuyến đi này còn có Tiến sĩ Nguyễn Cảnh - một trong những vị cộng tác viên có mặt với VHPG từ số đầu - cùng hai vị cộng tác viên ở nước ngoài về, đó là Nhạc sĩ - Nhà thơ Miên Đức Thắng và nhà Nghiên cứu Phật học, Tiến sĩ Vũ Thế Ngọc.

Chuyến đi đã giúp chúng tôi nhận biết cụ thể và sâu sắc hơn tấm lòng của Sư bà trụ trì Thiền thất Liễu Nguyên đối với tờ báo, đối với văn hóa Phật giáo và văn hóa dân tộc. Qua chuyến đi, chúng tôi cũng hiểu được những nỗ lực phục vụ đã qua cùng phương hướng và khả năng phát triển của Thiền thất trong tương lai.

Nhân dịp này, tạp chí cũng xin Sư bà Liễu Nguyên cho phép được thực hiện một cuộc phỏng vấn nhanh về các hoạt động của Thiền thất Liễu Nguyên.

Dưới đây là nội dung trao đổi.

VHPG: Được biết việc thành lập Thiền thất Liễu Nguyên cũng không hoàn toàn suôn sẻ. Kính mong Sư bà cho biết rõ hơn về những khó khăn bước đầu, và những nỗ lực tiếp theo để chúng ta có được ngôi Thiền thất khang trang như ngày hôm nay.

Sư bà Liễu Nguyên (SbLN): Trước năm 1975, tôi thọ pháp với cố Ni trưởng Thích Nữ Huỳnh Liên thuộc hệ phái Khất sĩ. Sau đó, tôi tìm gặp Hòa thượng Thích Thanh Từ với ước vọng có được một mảnh đất để dựng một thiền thất tu tập, nhưng lúc ấy khuôn viên Thiền viện Thường Chiếu đã kín nên Hòa thượng khuyên tôi đến Tịnh xá Ngọc Hạnh gần đó nhờ giúp đỡ. Rất tiếc, Sư bà trụ trì Tịnh xá Ngọc Hạnh cũng không đáp ứng được nguyện vọng của tôi, nhưng có giới thiệu tôi với một vị đệ tử của ngài. Người đệ tử này nhường lại cho tôi một khoảnh đất có diện tích chừng 10 thước vuông để tôi dựng một cái chòi và tạm thời an tâm tu tập. Tuy nhiên chưa quá một năm, không hiểu do nghịch duyên nào, cán bộ xã đến buộc tôi phải trả



lại mảnh đất ấy, đền bù cho tôi 60 đồng. Bấy giờ, tôi đã gây dựng được một vài chúng cư sĩ cùng tu tập, nên cũng có nhiều Phật tử biết đến hoàn cảnh của tôi. Chính quý Phật tử ấy đã phát tâm cúng dường miếng đất hiện nay để tôi xây dựng thiền thất. Trong suốt mười năm, chúng tôi vừa tổ chức các hoạt động tu học, vừa lao động sản xuất cung cấp thực phẩm chay cho dân chúng quanh vùng, vừa từng bước tôn tạo ngôi Thiền thất...

Cho đến nay, Thiền thất đã hướng dẫn được gần một chục vị Ni tu tập và gửi đi học các trường Phật học, một số vị đã trưởng thành, được Giáo hội bổ nhiệm đến trụ trì các ngôi chùa ở nơi khác. Hiện tại, dưới mái Thiền thất này có ba vị Ni đang tu học. Các Ni vừa tu tập, học hành, vừa tham gia hoạt động sản xuất và quản lý mọi công việc của Thiền thất. Phòng Phát hành Tuệ Giác vừa phát hành kinh sách, vừa giới thiệu các loại thực phẩm chay. Riêng về thực phẩm chay, có loại do chúng tôi tự làm ra, cũng có loại chúng tôi chỉ là đại lý.

Khoảng chục năm về trước, chúng tôi cùng Phật tử bốn tự thường tổ chức những chuyến công tác từ thiện đến những vùng sâu vùng xa giúp đỡ những người cơ nhỡ, có khi chúng tôi đến cả những vùng biên địa ở phía Bắc. Nhưng gần đây, vì lý do sức khỏe, tôi không đi xa mà chỉ vận động bà con tham gia đóng góp để giúp đỡ những người nghèo trong địa phương.

VHPG: Nhiều năm qua, Sư bà vẫn thể hiện lòng ưu ái đối với tạp chí VHPG. Sư bà nghĩ gì về tờ báo này?

SbLN: Tôi biết đến tờ báo này cũng khá sớm. Và tôi cho rằng chủ trương của tờ báo là thích hợp với đại chúng. Báo không đi sâu nghiên cứu nhưng cũng không chạy theo phong trào, chỉ trình bày những điều hiển thiện trong cuộc sống rút ra từ những bài Phật pháp nhẹ nhàng. Coi vậy, nhưng những bài Phật pháp đăng trong tạp chí là rất đặc biệt, người sơ cơ cũng có thể hiểu mà những người đã tu tập lâu rồi vẫn thấy cần thiết. Lại nữa, hình thức của tờ báo thật trang nhã. Cầm tờ báo trong tay như mang theo một người bạn tốt. Vì thế, tôi đã khuyên chư Ni trong chùa đều phải đọc báo; và sau đó, tôi cũng đã giới thiệu tờ báo cho quý Phật tử thường xuyên đến với Thiền thất. Tôi cũng lắng nghe những người đã đọc báo VHPG phản ánh nhận định của họ. Trên tinh thần đó, thỉnh thoảng tôi vẫn đến tòa soạn là để chia sẻ với quý vị những cảm tình của tôi. Tôi luôn hy vọng tờ báo phát triển mạnh.

Lâu nay, tôi vẫn chú trọng việc giới thiệu tạp chí VHPG với hầu hết bà con Phật tử đi hành hương có đến viếng Thiền thất chúng tôi. Số báo mới đây nhận được từ tòa soạn trước Tết Nguyên đán Đinh Dậu, tôi đã mang trao tặng khá nhiều khách hành hương khi tôi cảm nhận được thái độ tin hiểu của những vị đã nhận tôi trình bày.

VHPG: Điều gì khiến Sư bà quan tâm đến tạp chí VHPG?

SbLN: Tôi vẫn tâm niệm rằng con người cần phải hiểu về nền văn hóa của tôn giáo mình đang theo thì việc tu tập mới chóng thành tựu. Tạp chí VHPG cung cấp cho người đọc cái nhìn mang tính nền tảng về những nghi thức, nghi lễ, hoạt động... của người Phật tử ở mức phổ thông nhưng có tinh lọc; được chuyển tải bằng nhiều hình thức, trong đó hình thức văn nghệ khá lắng đọng. Điều đó giúp cho cả người Phật tử lẫn người tu sĩ so sánh với chính những gì mình đang hành trì. Qua theo dõi, tôi rất cảm phục khi biết rằng tạp chí vẫn thường xuyên làm mới mình. Xin chúc tạp chí mỗi ngày mỗi mới cả về nội dung lẫn hình thức nhưng vẫn giữ được tinh thần ban đầu.

VHPG: Xin chân thành cảm ơn về tấm lòng của Sư bà đối với tạp chí VHPG. Kính chúc Sư bà luôn thân tâm an lạc. Kính chúc Thiền thất ngày càng phát triển. ■





Hạt giống câu kinh

MIÊN ĐỨC THẮNG

Mượn lời ai tô lên ngày mộng寐
 Ru đời thêm vàng vọt tuổi dậy thì
 Cho em ngủ suốt đời diễm lệ
 Dầu tàn phai cũng có hạn trăm năm
 Mưa đã đến cuối mùa tình ảo
 Nhịp kèn thưa khấn chuông chưa tròn
 Cho tôi về hạt lành câu kinh mới
 Nguyên cho đời làm bạn cõi phù phai
 Lê chân mỗi thanh bình thực tại
 Nuôi tim tôi mẫu mực ngọn nguồn
 Đời biển ảo không về chốn cũ
 Để tôi tìm hạt giống câu kinh
 Cho em nữa an lành số phận
 Đời mệnh mộng lạnh bên kinh cầu.

Cõi bình an

PHAN VĂN QUÂN

Bình an sẵn có lòng ta
 Vì sao cứ mãi bồn ba kiếm tìm
 Lắng nghe thực tại hiện tiền
 Mỗi giây mỗi phút tinh nguyên đất trời.

Niên kinh xuân

TRƯỜNG KHÁNH

Vén mây xuân từng sợi,
 Ươm khói xuân mấy làn,
 Ngắm hoa xuân một thoáng,
 Niệm kinh xuân từng trang.
 Ý xuân đậu đỉnh ba ngàn,
 Thiên hành từng bước - hương tàn khói bay.

Một ngày qua - qua vội,
 Ai đợi ai cuối đường!?
 phiếm nhạc ru lời gió,
 Liêu xiêu đáng vô thường,
 Trạm nhiên diệu vội thân thương,
 đầu năm ai tụng kinh sương - hạt vàng!?

Thanh thanh minh niên gọi,
 Sợi khói xuân về trời,
 Nụ cười hoan hỷ - Phật,
 Mở khóa xem luân hồi.
 Hoa tàn - bèo dạt - mây trôi,
 Ý thơ - hoài niệm - đầy vơi giao mùa.
 Giao thừa đang rớt mật,
 Lãng nghiêm khuya - tông trì,
 Sợi bình minh ló dạng,
 Câu kinh Phật huyền vỹ.
 Canh gà gõ nhịp - hương đi,
 Tiêu ngã ức kiếp - thiên di não phiền.

Tự cảm

TỊNH BÌNH

Hư không trả lại hư không
 Trả hương cho gió bình bồng cho mây
 Người về khép giấc mơ say
 Trả hoa về bướm trả ngày cho đêm

Đắn đo cân nhắc bớt thêm
 Phân cao so thấp càng tìm càng xa
 Là tay chỉ bóng trăng ngà
 Huyền hư lại ngỡ chính ta in tuồng

Lần theo chớp bể mưa nguồn
 Thấy mưa trong nắng thấy buồn trong vui
 Bận chi trong đục ngâm ngùi
 Dòng dòng nước chảy về xuôi hỡi người...

Về nguồn

PHAN THÀNH MINH

Tháng Ba chim Lạc bay về
Đậu cây nguồn cội ăn thề nước non
Kiên trung giữ tấm lòng son
Dân an quốc thái giang sơn đẹp giàu

Rộng vòng tay đón năm châu
Quý tình trọng nghĩa bắc cầu tương lai
Vững tin tháng rộng năm dài
Vững tin tươi sáng ngày mai đất này

Ruộng kia còn bóng vua cày
Vải kia còn dấu vân tay mẫu tử
Dâng Người triêu đóa tâm tư
Lòng thành bá vọng khắp chư tiên hiền

Đền Hùng hương khói nghiêm thiêng
Cầu xin tiên tổ khắp miền an Khang
Cháu con vinh hiển giàu sang
Non sông một dải huy hoàng uy nghi.

Nguồn sống cuộc đời

TÁNH THIỆN

Nếu ai hỏi vì sao tôi mến Đạo
Vì Đạo là nguồn sống cuộc đời tôi
Đạo không mang nhan sắc điểm tô bồi
Nhưng đem lại mọi niềm vui hạnh phúc.

Nếu ai hỏi tình yêu sao lắm lúc
Đến rồi đi như bọt biển ngoài khơi
Chẳng gì đâu khó hiểu cả em ơi!
Quay đầu lại sẽ tìm ra chân lý.

Nếu ai hỏi người tu sao chí khí
Vì cõi lòng luôn sống đạo từ bi
Nhìn mọi người chẳng thấy thấp cao chi
Luôn kính trọng muôn người như Đức Phật.

Nếu ai hỏi sao cõi này chẳng thật
Vạn pháp còn thành trụ hoại diệt không
Thật ở đâu mà sao mãi chờ mong
Làn mây trắng thoát qua rồi tan biến.

Cảm niệm ân

QUẢNG TÂM NĂNG

Nhiều năm mãi xa quê
Chưa định lối ngày về
Mảnh vườn tâm cỏ úa
Lá vàng phủ bên mê

Nguồn cội nhớ gần đây
Hương tâm về cố xứ
Gom lại mấy vắn mây
Chăm chút cây sinh tử

Nay đến ngày tự tứ
Mùa báo hiếu Vu lan
Cậy chư Tăng lập đàn
Niệm ân trên tất cả

Ân đức sư truyền đạo
Ân cứu huyền tổ tiên
Nghĩa làm con phải báo
Ân Tam bào thiêng liêng.



Trại Hầm mùa hoa mạn

CAO THỊ HOÀNG

1 Thường thì sau đêm lễ Giáng Sinh ánh chùng khoảng gần một tháng và trước mười ngày tháng Chạp đưa Táo về trời, hoa mạn bắt đầu bung nụ nở từng chùm, trắng đất Trại Hầm. Giống hoa thơm nhẹ, dễ trái, sinh huê lợi, đãi người tha phương nghèo khó tới lập nghiệp!

Hồi Đà Lạt còn thuộc “Hoàng triều cương thổ”, vùng đất nầy hoang vu, rừng bạt ngàn, chỉ có tiếng gió, tiếng mang tác của hươu nai, tiếng gầm gừ của chúa sơn lâm trong những đêm sáng trăng rừng. Những tiếng còi tàu rời ga Đà Lạt về Tháp Chàm, dẫu là tàu chở hàng hóa, song nó cũng đủ độ làm xốn lòng người xa xứ. Rồi, thời cuộc đổi thay, chỉ một câu thiệu đầu môi chót lưỡi: “Xanh bỏ giỏ, đỏ bỏ bì”, ông Diệm đã chơi “trò chơi dân chủ” với hoàng đế của mình bằng lá phiếu “Trung cầu dân ý”, đuổi Hoàng thượng rời khỏi nơi chôn nhau cắt rún và chính thức xóa một triều đại đã tồn tại ngót nghét gần 150 năm. Vương triều nhà Nguyễn hoàn toàn sụp đổ. Thời đó là ghê gớm lắm. Lòng người băng khuâng vì nửa mừng nửa lo.

Trại Hầm, mùa hoa mạn vẫn nở!

Năm 1966, tôi có dịp hầu chuyện với cụ Lê Trữ nhà ở thung lũng ông Hội Đồng, nằm phía trái đường Nguyễn Tri Phương, ngõ về Sài Gòn. Cụ nguyên là “Ngự lâm quân” triều Bảo Đại. Mỗi lần tôi gọi chuyện “chính sự”, cụ đều né tránh; cụ chỉ nói về đất, về cây, về hoa... về tình người, vậy thôi! Tôi dần ruộng đồng Nam Bộ lên phố núi để học Triết ở Trường Đại học Văn khoa Đà Lạt. Cụ rất đỗi ngạc nhiên: Sao không học dưới Sài Gòn mà lên đây? Tôi cười và thưa với cụ: Muốn học Triết, không chỉ bằng học với mấy “Cha nhà đồng”, Sài Gòn hoặc nơi nào khác cũng không thể!

Dần dà, cụ và tôi trở thành đôi bạn vong niên, vắng năm ba hôm thì nhớ nhau. Sau này, tôi giới thiệu Tu huynh Kiệt với cụ và cụ thích lắm. Có khi, cụ thích Tu huynh Kiệt hơn tôi, bởi cụ nói: Cái thằng này - ý chỉ tôi - bụng dạ hay bồn chồn, tính toán. Thường dặn Tu huynh Kiệt khuyên tôi cố gắng học, cụ bảo: “Ngày nay học tập, ngày mai giúp đời!”

Rảnh rỗi, tôi theo cụ qua chăm sóc vườn mận trồng giống mận Nhật ở trại Hầm. Trưa, hai chú cháu lui cui tự nấu cơm ăn. Nhớ một lần, chỉ một lần duy nhất, cho đến ngày tôi lặn lẽ bỏ Đà Lạt ra đi.

Cụ hỏi tôi: “Anh học Triết, sao lâu nay anh không nói triết cho tôi nghe?”

Cụ ngưng nói như để thăm dò, rồi tiếp: “Anh thích nói chính trị, thích bàn thời sự...”

Trời đương lạnh, nghe cụ hỏi tôi muốn toát mồ hôi; dùng tay cầm cốc cà phê vào gốc mận, tôi nín thinh ngó cụ. Rõ ràng với tuổi đời cha chú, cụ đã nhìn thấy điều tôi đang giấu ở trong lòng.

“Thôi, bữa nay tôi với anh nghỉ sớm”.

Cụ nói như ra lệnh, dứt khoát!

* * *

Xong một tuần trà, chú cháu không ai nói với ai một lời. Trời ngả chiều, sương lất phất qua khu vườn mận. Không gian tĩnh mịch, chuông chùa Sư nữ Linh Phong thông thả buông từng tiếng chuông trầm mặc. Tôi thấm dần cái lạnh của Đà Lạt, thấm cái trống không khi ngó qua bãi tha ma phía sườn đồi sau chùa Sư nữ.

“Cậu từ phương xa mới tới đây, gia đình ba mẹ tôi cũng từ phương xa tới đây; nhưng đã tới từ thời đầu dưới đời vua Khải Định. Tôi tới đất này để phục vụ nhà vua và mưu sinh, còn anh tới đất này để học, vậy thì phải tập trung trí lực học cho ra học”.

Tôi ngẫm nghĩ: Thời tao loạn, đáng nam nhi sao có thể ngồi yên mà học? Tôi chưa kịp nói, cụ đã nói: “Anh biết không, ngay cái địa danh Trại Hầm còn chưa thống nhất cách hiểu, cách nói. Có người bảo rằng: Trại là lều, là trại của người đi mở đất làm nương rẫy, cư dân cây rừng... Cái này thì đúng. Còn nói Hầm là tên của người được Pháp giao làm Lý trưởng thì không. Bởi, Hầm đây là hầm lò củi lấy than. Trại Hầm là nơi dựng trại để đốt củi hầm than bán ra chợ Đà Lạt”.

Tôi ồ lên một tiếng, vừa nói: Thì ra...

Cụ cướp lời: “Người đốt củi hầm than vất vả, than bán ế ẩm và không được giá. Bà con từng bước chuyển nghề hoặc bỏ đi nơi khác. Ngày lễ hay ngày nghỉ việc, tôi theo ba sang Trại Hầm vỡ đất mở vườn trồng cây ăn trái. Thời đó còn rừng, còn khỉ, còn khá đồng thú hoang... Nhất là, bấy khi bên đồi Rông thường sang hái trái, phá phách. Nghe ba tôi nói lại, mận Trại Hầm có được là nhờ mấy bà đầm Tây ở khu biệt thự trên đường Paul Doumer, nay là đường Trần Hưng Đạo, cho hột giống”.

Tôi nói với cụ là tôi nghe một số người nói, mấy người đi mẩn mướn cho mấy bà đầm Tây trên khu villa đường Paul Doumer, ăn cắp hột giống mang về gầy ra giống để trồng... Cụ trừng mắt ngó tôi, nói như nạt nộ: “Bộ anh tưởng, người Việt sống lam lũ nghèo khổ là lũ ăn cắp à? Và, người Pháp chẳng có người tử tế?”

Biết mình nghĩ chưa tới và nói hàm hồ, tôi xin lỗi cụ. Cụ quay sang, cười khà khà; sẵn tay cụ với lấy chai rượu, rót ra hai cái tách để chú cháu nhâm nhi cho bớt cái lạnh chiều hôm.

* * *

Khoảng cuối năm 1940, khu đồi núi Trại Hầm có nhiều người lục tục kéo dòng họ về mở đất trồng mận. Việc đốt củi hầm than coi như lùi xa vào quá khứ. Một hôm, có vị sư tới dựng ngôi chùa tranh, vách ván thông trên mặt đồi bằng phẳng, hông chùa che khuất đồi Rông. Có lẽ, sư đoán rằng, mai sau trên ngọn đồi Rông sẽ mọc lên một ngôi chùa Tàu theo phái Hoa tông? Mãi sau này, dân Trại Hầm mới biết sư đến lập chùa là Hòa thượng Thích Bích Nguyên. Từ ngày có ngôi chùa Linh Phong, đất địa phát sinh màu mỡ thêm, giống mận Trại Hầm phát khởi... vị ngon và hương bay xa. Đốc Trại Hầm chẳng những có tên tuổi tại địa phương mà còn nổi tiếng khắp miền đất nước. Bấy khi thường rủ nhau về chùa, chẳng biết vì mê ngửi mùi nhang khói, nghe kinh kệ hay chờ đợi bữa ăn của chùa bố thí. Quen hơi người, hiểu nhau nên nảy sinh tình thân thiện... người và khỉ gặp nhau trong ý niệm cùng sống. Đặc biệt, khỉ không còn phá phách như trước, khỉ bắt chước sư quét dọn lá rụng trên sân, bẻ những cành bông rừng về cho sư cúng Phật. Rất lạ, hễ sư mẩn động tác gì lộ ra cho khỉ thấy, ngay tức thời cả bấy khỉ bắt chước mẩn theo, như: Sư leo núi hái thuốc, chúng kéo nhau rần rần lên núi hái thuốc, sư tập luyện võ nghệ cho giãn gân cốt, chúng cũng múa y hệt điệu bộ của sư... chúng cố mẩn cho thiệt giống và có đôi khi, bất ngờ để ra sáng kiến độc đáo mà con người chưa chắc đã nghĩ được.

Rồi, kháng chiến toàn quốc 1946!

Tháng Giêng, mùa hoa mận trở.

Hoa mận trở từng chùm, từng chùm... trắng phau, hòa vào sương màu sữa đục của núi rừng, gây mùi luyến nhớ người thân khôn tả. Vị Hòa thượng đang tĩnh tọa nơi am phòng, chợt nghe tiếng con khỉ cái đầu đàn hú, tiếng hú thăm thiết từ đồi Rông vọng về. Hòa thượng linh cảm điều dữ cho đàn khỉ, tạm ngưng thời

tinh tâm quý giá của mình, vội vàng băng qua chánh điện, bước ra sân.

Thì ra, bấy khi đã rơi vào bẫy của những tay thợ săn hung hãn. Niềm tin vào lòng từ bi của con người khiến bấy khi mất mạng! Vị Hòa thượng thấy mình có lỗi, đã gieo sự tin tưởng mù quáng vào tâm trí lũ khi...

"Mô Phật, tâm trung hữu Phật, thiện trung hữu ác! Bản tăng này đặc tội với lũ khi kia".

Từ hôm đó, bấy khi không còn về chùa nữa. Hòa thượng hiểu mình không thể cưỡng nghiệp, bó tay và chỉ nghe tiếng kêu cuối cùng một số phạm; dù đó là số phạm của loài khi. Người đã dùng trí khôn của Thượng đế ban cho, bắt loài khi nấu cao làm thứ bổ dưỡng riêng mình. Chiều mùa đông năm đó, Hòa thượng Bích Nguyên giao chùa cho Sư bà Thích nữ Từ Hương tu ở chùa Diệu Đế, Đà Nẵng về trụ trì. Hòa thượng ra đi, bởi Hòa thượng ngộ ra rằng, đất Trại Hầm cần một chùa Ni, Linh Phong tự phải là chùa Sư nữ!

2 Trước lúc rời Đà Lạt, tôi ghé thăm cụ Trữ. Bởi tôi biết chuyến đi này của tôi khó có dịp gặp lại cụ.

Có thể tôi chết ở một bìa rừng nào đó hoặc một góc phố nào cũng nên. Hai chú cháu lai rai gần lít rượu đế, không ai nói gì với ai. Tiếng gió hú đôi thông nghe rợn người và quý quái. Trại Hầm chìm vào sương khuya. Cụ bóp cánh tay tôi, nói rất khẽ.

"Tôi hiểu anh từ lâu lắm, từ cái ngày anh tới xin giúp việc làm vườn. Tôi quý và thương anh, một chàng trai trẻ sẵn sàng xếp bút nghiên để tròn phận sự nam nhi trước cơn nguy biến của đất nước. Dù anh chiến đấu ở phía nào. Tôi cũng là một người lính, dẫu rằng là lính Ngự lâm".

Cái đó, nó vẫn tốt hơn những kẻ trốn chui trốn nhủi ở một xó bếp, ở cái áo nguy trang 'phản chiến'. Tàn cuộc, nhảy ra vỗ ngực xưng 'kẻ thức thời' chống chiến tranh(?). Tôi kết bạn vong niên với anh vì, anh chẳng phải 'kẻ thức thời' đó. Anh là hạng người có sức chơi sức chịu".

Gió lạnh chui qua khe vách ván thông đóng xếp chồng lên nhau, tôi rùng mình. Trời còn khuya, chưa sáng. Tôi uống hớp rượu như lần trốn cái xúc động qua men cay. Tiếng cụ đều đều: *"Anh thấy đó, suy nghĩ và sự kiện, niềm vui và đau khổ, bạn và thù... mọi sự không có sự nào thuộc về ta chủ động. Cái ta chẳng có gì, chỉ là cái tên gọi suông! Tâm khiến vật; nghĩa là cái ý, cái tâm của người ta điều khiển mọi sự vật. Một sự hay vạ sự rồi cũng sẽ dịch chuyển và sẽ đi qua. Đêm nay, tôi nói nhiều với anh, vì nếu mai này anh sống sót và trở lại nơi này, chắc chỉ tôi còn sống. Không phải tự nhiên mà ông Diệm dám làm và làm nhẫn tâm đối với Hoàng đế Bảo Đại; không phải tự nhiên mà ông Dương Văn Minh và Hội đồng Quân nhân Cách mạng dám làm và làm tuyệt nọc nhà Ngô; không phải tự nhiên bấy khi bị đám thợ*

săn giăng bẫy sát hại; không phải tự nhiên mảnh rừng đôi núi mang tên Trại Hầm có ngôi chùa Linh Phong và Hòa thượng Thích Bích Nguyên đã giao lại cho Sư bà để chuyển thành một ngôi chùa Ni... Trại Hầm với con đóc trút ngược xuống như xuống vực, không còn đốn củi hầm than, mà nay là vùng trồng mận nổi tiếng".

Tiếng con tắc kè kêu đầu đó ngoài vườn cây, cụ bập một hơi thuốc lá Cẩm Lệ, khói thuốc bay theo hơi khói miệng nhả ra như sương. Tôi nghĩ mông lung những điều cụ nói. Tôi thêm cúi vào lò sưởi, lửa bùng lên soi chập chờn gương mặt khắc khổ của cụ. Tự dưng tôi thương cụ và tôi giấu tiếng thở dài trong cái đêm chia tay này.

"Hồi tôi theo ba mẹ bỏ làng La Chử lên đây, thông mọc thành rừng trong phố, người mình ít hơn người Thượng, riết rồi người mình làm sao ấy, họ lặng lẽ bỏ đi... hể người mình lần tới đâu thì chiếm tới đó. Cứ vậy, lần hồi dòm lại toàn người mình, họ biến mất. Tại sao? Anh người có học nên chẳng suy nghĩ thêm. Điều anh mơ ước hôm nay, nó không có thực ở ngày mai. Điều anh chê trách và dị ứng hôm nay, chắc chắn ở ngày mai nó vẫn hiện hữu như thế. Anh khoan tin tôi cái đã, những gì tôi nói. Lúc anh bằng tuổi tôi, trải nghiệm cuộc đời và mọi thứ phủ tay... Khi đó, anh chẳng khác gì tôi bây giờ".

Tiến tôi ra đầu ngõ, cụ nắm tay dặn: *"Tính khí rất Nam Bộ của anh, e có lẽ không hợp với chính trường. Anh chỉ nên làm kẻ chiến binh đánh giặc cứu nước, giành độc lập, thống nhất giang sơn!"*

Lợi bộ ngược dốc Trại Hầm trong sương mù, tâm trạng tôi ngổn ngang trăm mối!

* * *

Tôi trở lại Trại Hầm đúng mùa hoa mận nở.

Mận bây giờ đâu còn mà hoa nở. Người ta đã phá vườn mận, trồng cây hồng và chế biến hồng khô có giá trị kinh tế cao. Lợi nhuận và cuộc sống khiến nhà vườn dù có luyện tiếc cây mận cũng đành bùi ngùi vứt bỏ. Con đường dốc Trại Hầm năm xưa, giờ được trải nhựa phẳng phiu và mang tên Hoàng Hoa Thám. Nhà cửa san sát, villa, phố lầu chen lẫn nhà mái tole; trông bức tranh lộn xộn, nhiều gam màu xốn mắt. Chùa Sư nữ Linh Phong giờ sang trọng gấp bội phần ngày trước, được xếp hạng điểm đến Đà Lạt du lịch... nhưng cái hồn của ngôi chùa cũ thì hình như bành bạc màu sương. Mận chín trái đỏ chuyển màu tím với hương vị đắng, mận vỏ vàng hương vị ngọt chỉ còn là hoài niệm của một thời, mới đây thôi đã xa ngái.

Người Trại Hầm cần làm mứt mận, phải sang Cầu Đất, Trạm Hành để mua mận. Rõ là một sự hay vạ sự rồi cũng sẽ dịch chuyển và sẽ đi qua, như cụ từng nói với tôi ngày ấy!

Tôi thấp nén nhang trước mộ phần khẩn vái cụ. Chiều xô dài đôi cao ngả bóng sẫm tối che khuất thung lũng Trại Hầm, trước khi trời chạng vạng. Mất rung rung, tôi thấp nén nhang nơi mộ phần cụ, thầm nói:

- Thì, cũng chỉ là "vạn sự giai không" thôi, cụ ơi! ■

Tìm hiểu chính sách của vua Gia Long đối với nhà Tây Sơn và họ Trịnh

Bài & ảnh: TÔN THẮT THỌ

Sách *Đại Nam thực lục* (gọi tắt là *Thực lục*) đã ghi chép khá chi tiết những việc làm của Nguyễn Ánh (về sau là vua Gia Long) đối với chỉ huy và binh lính của nhà Tây Sơn sau khi ông chiếm Phú Xuân (1801) và sau đó lên ngôi năm 1802.

Qua những điều ghi chép, ta thấy thời gian sau khi chiếm Phú Xuân (13-6-1801), Nguyễn Ánh đã tập trung để thi hành chính sách chiêu an đối với một số chỉ huy và binh sĩ Tây Sơn. Việc trước tiên là ông nhanh chóng sử dụng đội ngũ binh lính, quan lại của bộ khung quan tướng Tây Sơn cùng chỉ huy các cấp vào công việc quân sự trị an, dưới sự quản lý chặt chẽ, có hiệu quả của quân nhà Nguyễn.

Cũng trong thời gian này, quân chúa Nguyễn liên tục thắng lớn trên các mặt trận, quân Tây Sơn tan rã nhiều nơi. Vì vậy, Nguyễn Ánh đã nhanh chóng quyết định cho tù binh và hàng binh Tây Sơn gia nhập quân đội triều Nguyễn. Cụ thể là:

“Biên bổ tàn binh và hàng binh ở Thuận Hóa làm năm vệ: Thiện Võ, Kham Võ, Trang Võ, Túc Uy và Kiệu Uy thuộc Trung quân”.

(*TL T2*, tr.401)

“1.000 binh Thuận Hóa và Bắc Hà bị bắt thì cho phân lệ vào quân ngũ, thăng tiến đi Quảng Nam đánh giặc”.

(*TL*, tr.406)

“Quân bọn Tống Viết Phúc, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đến Quảng Ngãi đánh bắt được đảng giặc là bọn Nguyễn Văn Khôn, Hồ Văn Tự ở biển Trà Khúc, bắt được quân giặc hơn 3.000 người... Cho giải bọn tướng giặc là Khôn và Tự về kinh, còn binh lính bị bắt thì chia cho lệ về các vệ để thêm quân số”.

(*TL T2*, tr.412)

“Nhà vua sai ba đội Tả vệ, Hữu vệ, Hoàng kiếm kén (chọn) hàng binh Thuận Hóa và Bắc Hà những người tinh tráng để bổ sung cho mỗi đội đủ số 120 người hoặc 150 người”.

(*TL T2*, tr.416)

“Liên bổ tù binh ở Quy Nhơn làm bốn vệ Quang Uy, Minh Uy, Nhuệ Uy và Tuyên Uy (*TL*, tr. 417); chỉ bổ sáu vệ quân mới hàng là Chánh võ nhất, Chánh võ nhị, Thanh võ, Tường võ, Trinh võ vào tả đồn quân Ngự Lâm”.

(*TL T2*, tr.427)

“Năm Tân Dậu, năm thứ 22 (1801) mùa thu, tháng 8, bổ quân mới hàng ở Bình Định làm vệ Trấn võ Tiền quân”.

(*TL T2*, tr.430)

“Những người ở xa mới đến theo các hàng tướng có danh sắc thì đặt riêng làm Nghĩa Dũng đoàn”.

(*TL T2*, tr.433)

“Sai các đình thần Quảng Đức, Quảng Trị, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi chiêu tập tàn quân của giặc Tây Sơn và mộ dân ngoại tịch để làm quân của dinh”.

(*TL T2*, tr.456)

Với những việc làm trên, Nguyễn Ánh đã nhanh chóng ổn định tình hình trong những ngày đầu chiếm đóng được Phú Xuân. Ngoài ra một số quan lại và tướng sĩ Tây Sơn đang ở Kinh thành đến trình diện, Nguyễn Ánh vẫn tiếp tục sử dụng như:

“Nội hầu giặc là Lê Văn Lợi, thiếu úy Văn Tiến Thế, Phụng chính Trung thư Trần Văn Kỳ, Thượng thư Lại bộ Hồ Công Diệu và quan văn thì bọn Thị lang phụng nghị, quan võ thì bọn Đô đốc ty đua nhau đến quy thuận. Vua thấy đại thể mới định, sử dụng còn thiếu người, bèn cho được sai phái”.

(*TL*, sđd, tr.403)

“Lấy cựu đô đốc Nguyễn Văn Xuân làm Ủy vệ Toàn võ Tả dinh Quân thân sách”.

(*TL T2*, tr.436)

“Đại đô đốc giặc là Lê Đình Chính đem hơn 70 người quân cơ thủng thăng đến quân thứ Thanh Hào đầu hàng. Lê Văn Duyệt sai đóng gông giải về kinh, vua tha tội”.

(*TL*, sđd, tr.451)

“Lê Văn Duyệt dâng sớ nói bọn ngự Tri huyện ba huyện Bình Sơn, Khương Nghĩa, Mộ Hoa thuộc Quảng Ngãi đem nhau đến quân thứ xin hàng, xin theo họ giữ chức như cũ. Vua chuẩn y lời tâu”.

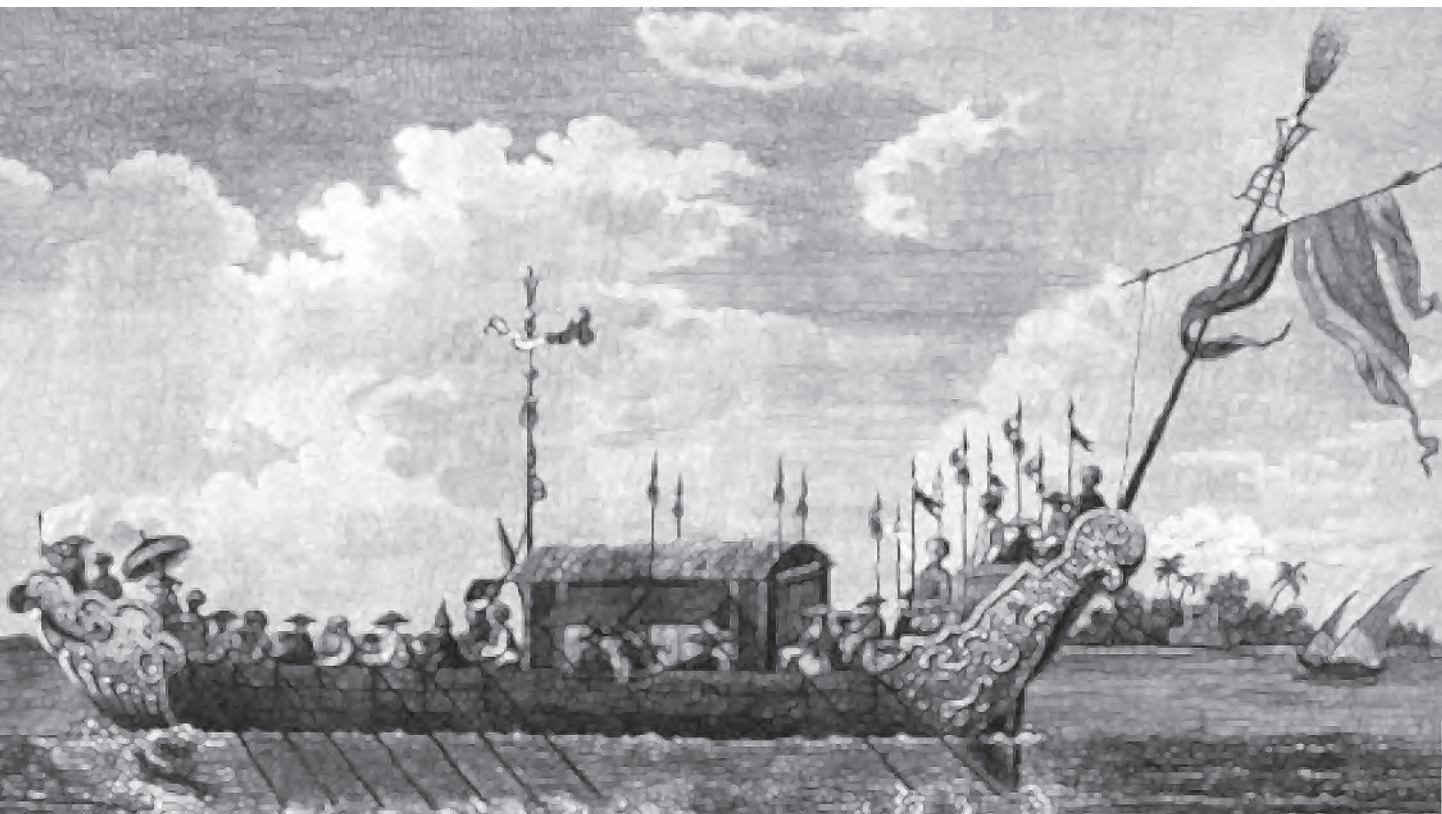
(*TL T2*, tr.457)

“Lê Văn Duyệt bắt được Đô đốc giặc là Trần Đại Cựu giải về kinh. Vua tha”.

(*TL T3*, tr.14)

“Vua ra lệnh thả Cao-La-Hàn-Sâm về nước, cho 30 lạng vàng, 300 lạng bạc. 3.000 quan tiền. Trước kia Sâm đi theo đánh giặc, ngầm gửi thư cho tướng giặc là Trần Quang Diệu, vua bắt được để đày mà cấp cho thêm hậu, để cho yên lòng. Đến đây an ủi cho về”.

(*TL T3*, tr.29)



“Vua thấy nước mới yên định, sổ sách tản mát, tô dung thuế khóa chưa có định chuẩn, nghe Tư mã giặc là Nguyễn Văn Dạng từng coi việc hộ, bèn sai tường kê các ngạch thuế, do bộ Hộ dâng lên từng điều để tham trước thi hành”.

(TL T3, tr.45)

“Trần thủ Quảng Yên là Nguyễn Hữu Đạo bắt được Tư lệ giặc là Đinh Công Tuyết ở châu Vân Đồn đóng cũi đưa về nhà trạm. Tuyết là tội yêu của Tây Sơn. Vua cho là tướng giặc vô danh nên không nỡ giết mà tha cho.

(TL T3, tr.62)

“Bắc Thành đóng gông giải sứ thần của giặc Tây Sơn là bọn Lê Đức Thận, Nguyễn Đăng Sở và Vũ Duy Nghi về Kinh. Trước kia, Quang Toàn sai bọn Đức Thận đi sứ sang nước Thanh, chưa tới Yên Kinh, người Thanh nghe tin Quang Toàn đã bị diệt, cho sứ trở về. Thành thần phái người giải về Kinh. Vua tha tội và cho về. Vợ lẽ của ngụy Nhạc, và người họ hàng tên Đại, tên Vạn cũng bị bắt đến bộ Hình. Tàu xin định đoạt.

Vua nói:

“Vợ lẽ Nhạc là một người đàn bà thôi. Bọn Đại tuy là thân đảng của Nhạc mà không dự binh quyền, nay Nhạc chết rồi, giết đi thì có ích gì”.

(TL T3, tr.544)

Những điều mà Gia Long đã làm khiến cho một số tướng sĩ lo ngại, họ đã dâng một tờ biểu can gián vua, Gia Long đã nói một cách rõ ràng:

“Bọn khanh trình bày, cố nhiên là có ý phòng ngừa từ trước, nhưng từ khi ta lấy lại Phú Xuân, bọn tướng giặc đến hàng có, bắt được cũng có, ta đã tùy nghi xếp đặt, quân của chúng xen lẫn với quân ta, dưới quyền ta cai quản. Bọn chúng bắt quá cai quản năm ba tên thuộc binh mà lệ theo sụy phủ, phỏng có mang lòng phản trắc cũng không thi hành vào đâu. Bọn khanh ở quân thứ xa, chưa rõ sự cơ nên đặt dụ cho biết”.

(TL T2, tr.404)

Chính sách chiêu an, chiêu hàng của Nguyễn Ánh đối với tướng lĩnh Tây Sơn rất rõ ràng, luôn ở thế chủ động, như trường hợp Đại đô đốc đạo Tả bật Lê Doanh Phong đem hơn 300 quân của cơ Thiên Cán đến quân thứ Thanh Hảo đầu hàng, vua sai dẫn về kinh bái yết. Nguyễn Đức Xuyên sinh lòng nghi ngờ, dâng mật sớ:

“Phong đối với giặc, cũng như thần cùng Nguyễn Văn Thành đối với nước vậy. Thành với thần không phản thì Phong về với ta chưa chắc đã thành thực... Việc dùng người không phải là nhỏ, xin chú ý cho”.

Nguyễn Ánh đã trả lời rằng:

“Lòng trung ái của người ta đã rõ. Phong không đủ tin, ta đã riêng có cách ngăn ngừa”.

(TL T2, tr.425)

Tuy nhiên, Nguyễn Ánh cũng không quên nhắc các tướng thần cần phải lưu ý việc xây dựng hàng tướng Tây Sơn. Đại đô đốc Tả bật Nguyễn Văn Xuân ra hàng được giao cho Lê Văn Duyệt sai phái với mật dụ rằng:

“Lòng người thật khó lường, khó hơn lường việc trời. Từ khi ta dấy quân khôi phục đến nay, những hàng tướng giặc ta đều suy lòng đặt dạ, lấy thành tin đãi họ, nhưng bọn họ ít người lấy thành thực để thờ. Nay Nguyễn Văn Xuân theo quân thứ của Khanh, nên cẩn thận xem xét ý tứ. Phàm các bọn hàng tướng đều như thế, chẳng những một người này mà thôi. Nên cẩn thận.”
(TL T2, tr.418)

Cũng trong thời gian này, đối với các binh lính thuộc quyền, Nguyễn Ánh biết được trong các dinh quân có nhiều kẻ chỉ huy tỏ ra hống hách, gây xôn xao bất ổn cho đời sống xã hội, bèn ban sắc chỉ:

“Phàm quan quân giặc đã quy thuận, hoặc còn ở Quy Nhơn hay Bắc Thành, thì nhà cửa, vườn tược của họ phải để cho vợ con họ hàng ở, không được lấn cướp. Ruộng vườn cây cối của dân thì không được đốn chặt. Làm trái thì xử nghiêm theo quân pháp.”

(TL T2, tr. 432)

Riêng trường hợp La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, ông được coi như một Gia Cát Lượng của vua Quang Trung, một cố vấn tối cao, được vua quan trên dưới đều kính nể (bốn lần vua khẩn khoản mời ra giúp, cuối cùng nhận chức Viện trưởng Viện Sùng Chính năm 1790, giúp vua chấn chỉnh việc giáo dục, văn hóa, giúp vua chọn đất Nghệ An làm Phượng Hoàng trung đô...). Khi Nguyễn Ánh tái chiếm Phú Xuân, ông đang ở Huế giúp vua Cảnh Thịnh nhưng không chạy theo khi vua đào thoát (hay chạy theo không kịp?). Ông không bị bắt mà chỉ bị quản thúc tại gia, sau đó Nguyễn Vương đã ra lệnh:

“Thả xử sĩ ở Nghệ An là Nguyễn Thiếp về. Thiếp là người xã Nguyệt Áo huyện La Sơn, đậu Hương tiến đời

Lê, làm quan huyện Thanh Chương, bỏ quan về nhà. Khi nhà Lê mất, theo lời mời của Nguyễn Quang Toản mà ở lại Phú Xuân. Tới nay vào yết kiến, xin trở về làng. Vua dụ rằng ‘Khanh là người tuổi tác, đạo đức, rất được người ta trông cậy. Sau khi trở về núi nên khéo léo đào tạo lấy nhiều học trò để ra sức phò giúp thịnh triều, khỏi phụ tấm lòng rất mực mến lão kính hiền của ta. Bèn sai quan quân đưa về’.

(TL I, tr.445)

Đặc biệt, đối với họ Trịnh, lịch sử đã ghi lại hai bên Trịnh-Nguyễn giao chiến ròng rã hơn 45 năm trời, nhưng sau khi làm chủ Bắc hà, vua Gia Long đã:

“Sai chọn người dòng dõi họ Trịnh để giữ việc thờ cúng họ Trịnh. Trước là khi đại giá Bắc phạt, người họ Trịnh ai ai cũng sợ bị giết. Vua thấu rõ tâm tình, xuống chiếu dụ rằng: ‘Tiên đế ta với họ Trịnh vốn là nghĩa thông gia. Trung gian Nam Bắc chia đôi, dẫn nên ngăn cách, đó là việc đã qua của người trước, không nên nói nữa. Ngày nay, trong ngoài một nhà, nghĩ lại mối tình thích thuộc bao đời, thương người còn sống, nhớ người đã mất, nên lấy tình hậu mà đối xử. Vậy nên cùng báo cho nhau, họ chọn lấy một người trưởng họ, giữ việc thờ cúng để giữ tình nghĩa đời đời’.

(TL I, tr.508)

Vậy là Trịnh Tư được giao lo việc thờ cúng, họ Trịnh được cấp 500 mẫu ruộng để lấy huê lợi cúng tế hàng năm, 247 người họ Trịnh được xét tha thuế dinh và miễn binh đao (đi lính và chịu sưu dịch)... ■

Tài liệu tham khảo:

- Đại Nam thực lục T2; T3 , Nxb Sử Học, Hà Nội, 1962.



CHÙA PHÁP THƯỜNG

Huyện Nhơn Trạch - Đồng Nai

NGUYỄN BÔNG

Được sự giới thiệu của Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo VN tỉnh Đồng Nai, chúng tôi (gồm: Cô Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Biên tập Tạp chí *Tinh hoa Đất Việt*, Phó Trưởng ban Tổ chức *Chương trình Dâng hương báo công Vua Hùng "Tâm tài đất Việt" vì sự phát triển cộng đồng* sẽ tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9 TP.HCM vào ngày mồng 8/3 ÂL (Đinh Dậu) và các thành viên) đến tiếp xúc với TT.Thích Thiện Pháp, Trưởng ban Trị sự GHPGVN H.Nhơn Trạch, trụ trì chùa Pháp Thường. Thượng tọa Thích Thiện Pháp với nụ cười từ hòa, cởi mở, giúp chúng tôi dễ dàng đi vào trọng tâm bàn về chương trình... Nơi đây phong cảnh hữu tình, không khí mát mẻ, trợ duyên rất nhiều cho người tu Tịnh độ, dễ dàng tịnh tâm niệm Phật. Qua buổi tiếp xúc, chúng tôi sơ lược về hạnh lành hoằng pháp độ sanh của Thượng tọa trụ trì, giai đoạn hình thành, phát triển và thời khóa tu tập của bốn tự.

Chùa Pháp Thường tọa lạc trên khuôn viên 1.800m² ở H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai; ban sơ đây là ngôi chùa nhỏ, cột gỗ, vách gạch lổc, điều kiện kinh tế còn khó khăn, được khởi sắc và trùng tu khang trang từ khi được thầy Thiện Pháp đảm nhiệm trụ trì.

Thầy Thiện Pháp sinh trưởng ở ấp Giồng Ông Đông, xã Phú Đông, H.Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Sớm bén duyên với

Phật, vào năm 1978 Thầy đã xuất gia, tu học và thọ pháp đầu tiên với HT.Thích Kiến Tánh tại chùa Bửu Lâm (Đồng Nai). Đến năm 1999, được Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Đồng Nai bổ nhiệm Trụ trì chùa Pháp Thường. Dù biết sẽ có nhiều gian nan, Thầy sẵn sàng dẫn thân thực hiện nhiệm vụ của sứ giả Như Lai. Giai đoạn đầu thầy tổ chức khóa tu niệm Phật vào chủ nhật hàng tuần để hướng dẫn Phật tử địa phương từng bước đi vào nề nếp, chuẩn bị tiến dần đến việc tổ chức các khóa tu Phật thất... Tiếng lành đồn xa, Phật tử ở các nơi tụ về tham dự khóa tu khá đông. Duyên lành hội tụ, chùa dần dần được chỉnh trang, tôn tạo, mở rộng cùng với các cơ sở trực thuộc như: chùa Diệu Âm, chùa Pháp Vân, chùa Khánh Vân và đặc biệt là Tịnh viện chuyên tu niệm Phật với quy mô lớn, rộng gần 4 héc-ta, cùng với các công trình (đã hoàn chỉnh và đang tôn tạo) như: 108 tôn tượng Phật A-Di-Đà, tôn tượng Tam Thánh, Niệm Phật đường, Nhà trù... Tịnh viện là nơi tu tập và sinh hoạt của chư Tăng Ni và Phật tử (có nguyện vọng sống, tu trọn đời và các cụ già neo đơn không nơi nương tựa).

Nương theo lời dạy của chư Phật và các Tổ sư Liên Tông Tịnh Độ, chùa Pháp Thường thực hiện pháp tu *Trì danh niệm Phật*. Tính đến nay đã tổ chức được 49 khóa tu *Phật thất*, mỗi năm 6 khóa dưới sự dẫn dắt của Thượng tọa trụ trì cùng với



Chùa Pháp Thường tổ chức Đêm hoa đăng kính mừng Vía Phật A-di-đà

chư vị giảng sư: TT.Thích Minh Thành, TT.Thích Trúc Thông Giám, Đại đức Thích Pháp Đăng, Đại đức Thích Trí Huệ... Thời khóa công phu khóa tu Phật thất rất quy củ; Mỗi ngày như sau: 3h30: Thức chúng; 4h - 5h30: Công phu niệm Phật; 6h - 6h30: Tiểu thực; 7h - 8h30: Công phu niệm Phật; 9h - 10h30: Nghe Pháp; 11 - 11h45: Thọ trai; 12h - 13h30: Chỉ tịnh; 14h - 16h: Công phu niệm Phật; 16h30: Tiểu thực; 17h30 - 18h30: Tắm giặt; 18h30 - 20h30: Công phu niệm Phật (tính tọa 30 phút); 21h: Chỉ tịnh.

Qua quá trình hình thành, phát triển của chùa, chúng ta mới thấy được sự khổ tâm lao trí phụng sự tích cực cho đạo pháp và chúng sanh của Thầy trụ trì khả kính: Năm 2002, chùa thành lập đạo tràng Niệm Phật. Hằng tuần niệm Phật vào ngày Chủ nhật có khoảng 80 người tham dự sau đó tăng lên dần dần. Đến năm 2005, đạo tràng Định Huệ được thành lập, giáo lý được giảng mỗi tháng 2 lần vào ngày Chủ nhật với khoảng 100 người tham dự. Hằng tháng, vào các ngày mùng 3, mùng 8, có các đạo tràng *Pháp Hoa* về chùa tham dự tụng trọn bộ kinh *Pháp Hoa* và sinh hoạt giáo lý. Từ tháng 9 năm 2008, khóa tu *Phật thất* khai mở với thời gian tổ chức khóa tu vào tuần cuối tháng các tháng chẵn (02, 04, 06, 08, 10, 12). Khóa tu lần đầu tiên có khoảng 70 Phật tử, đến nay hơn 150 Phật tử về tham dự. Năm 2015, chùa thành lập khóa tu *Nhập thất 49 ngày* cho chư Ni và Phật tử nữ, trải qua 11 khóa, mỗi khóa được 25 người tham dự. Đầu năm 2017, chùa khai giảng khóa tu *Nhập thất 49 ngày* dành cho chư Tăng và Phật tử nam, được 12 người tham dự.

Ngoài việc tu tập, chùa Pháp Thường còn tích cực tham gia các hoạt động từ thiện hàng năm với chi phí khoảng 800 triệu đồng như: Tặng quà cho các hộ nghèo, cứu trợ đồng

bào bị thiên tai lũ lụt, tổ chức khám chữa bệnh từ thiện... Tết Đỉnh Dậu chùa tặng hơn 2.000 cuốn lịch và 15.000 hũ củ cải cho nam nữ Phật tử; phát tặng 1.600 phần quà (mỗi phần trị giá 300.000đ) cho bà con nghèo và người mù trong huyện và huyện bạn như Long Thành, Xuân Lộc...; 60 tấn rau củ quả dành tặng cho bà con nghèo và công nhân không có điều kiện về quê ăn Tết (phát tự do)...

Được biết, thầy Thiện Pháp còn đảm nhận các trọng trách như: Trưởng ban Trị sự GHPGVN H.Nhơn Trạch, Đại biểu HĐND - BCH Hội CTĐ và Thành viên UBMTTQVN H.Nhơn Trạch, Phó Trưởng ban Tài chính BTS GHPGVN tỉnh Đồng Nai và Ủy viên Ban Hoằng pháp tỉnh. Nhằm hỗ trợ cho công tác hoằng pháp độ sanh, thầy Thiện Pháp còn sáng tác 15 tác phẩm được NXB Tôn Giáo cho phép lưu hành như: *"Nhẫn thì an, Gieo bòn phước đức, Lòng người hòa thuận, Lóng đục thành trong, v.v..."*

Chính quyền và Giáo hội đánh giá cao thầy Thiện Pháp trong hoạt động hoằng pháp lợi sanh *tốt đạo, đẹp đời*, được minh chứng qua sự khen thưởng: Bằng khen, Kỷ niệm chương Chữ thập đỏ T.Ư, Bằng khen UBND tỉnh Đồng Nai, Giấy biểu dương *"Người tốt việc tốt"* của UBMTTQVN tỉnh Đồng Nai, Giấy khen Giám đốc Sở Công an tỉnh Đồng Nai, Tuyên dương công đức của Ban Trị sự Giáo hội PG tỉnh Đồng Nai cùng nhiều giấy khen khác về các thành tích trên.

Cùng với Đạo tràng Niệm Phật chùa Pháp Thường, chúng tôi xin nhất tâm nguyện cầu Tam bảo trường tồn, Chánh pháp được lan tỏa khắp nơi để mỗi chúng sanh đều thấm nhuần mưa pháp, thức tỉnh mê lầm, quay về bờ Giác, xa lìa đau khổ - hận thù, được sống an lạc trong ánh từ quang của Chư Phật.



Ngôi chùa Lá thân thương tỏa ngát hương từ bi

PHÁP TUỆ

Qua thị trấn Nhà Bè, hỏi thăm cư dân về **ngôi chùa chùa Lá**, ai cũng đều biết danh về hạnh lành nuôi dạy trẻ mồ côi và làm công tác từ thiện trong và ngoài địa phương...

Ngôi chùa Lá thân thương được đặt tên chữ là **chùa Huyền Trang**, tọa lạc số 2056/39 đường Huỳnh Tấn Phát, KP.7, thị trấn Nhà Bè, TP.HCM do Thượng tọa Thích Truyền Tứ đảm nhận trụ trì. Thầy Truyền Tứ là đệ tử Thiền sư Thích Duy Lực, theo phái Tổ sư Thiền Lâm Tế Tào Động. Nên nếp tu được chùa tổ chức *Thiền thức* cho Tăng Ni và Phật tử vào ngày mồng một đến mồng bảy ÂL và theo 4 ngày Chủ nhật của tháng.

Ngôi già-lam được khang trang như ngày hôm nay, Thầy Truyền Tứ phải chịu lắm gian nan, vất vả. Tuy nhiên, thực hiện lời dạy của Đức Phật: *"Đệ tử Như Lai thực hành phước huệ song tu, thân bồi phước - tâm tu huệ. Muốn thành Phật phải tu Bồ-tát đạo, hành Bồ-tát hạnh, thay thế chúng sanh chịu khổ"*; Thầy đã không ngại gian khổ... Năm 1996, Thầy trở về quê bán đất hương hỏa rồi đến Nhà Bè mua 2 ha đất ngậm mặn, sinh lầy; xin phép để dựng chùa với mái lợp bằng lá dừa nước, nên cư



Thầy Truyền Tứ cùng cô Hồ Thanh Thủy, Phó Trưởng ban Tổ chức "Tâm tài Đất Việt" và Phật tử cúng dường chư Tăng Ni ở 300 ngôi chùa vào ngày 19/2/2017



Thầy Truyền Tứ trao tặng phong bao cho chư Tăng Ni

dân quen gọi thân thương là ngôi chùa Lá. Trải qua quá trình hoạt động hoằng pháp lợi sanh, cùng với sự chung sức chung lòng của Phật tử, các nhà hảo tâm và các vị mạnh thường quân đã san lấp vun bồi (nước biển dâng thường bị ngập lụt), trùng tu, tôn tạo ngôi già-lam được rộng rãi, chỉnh trang hơn và được đổi tên là chùa Huyền Trang. Ngoài nhiệm vụ trụ trì, Thầy Truyền Tứ còn đảm nhận nhiều trọng trách khác như: Ủy viên Ban Hướng dẫn Phật tử và Ủy viên Phân ban Phật tử Dân tộc GHPGVN, Phó Trưởng ban Từ thiện Báo Giác Ngộ, UV BCH Hội Chữ thập đỏ VN, thành viên Hội đồng Bảo trợ Hội CTĐ VN, Thành Viên Hội đồng Bảo trợ CTĐ TP.HCM, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia Trung ương, Trưởng ban Trung tâm Nhân đạo Huyền Trang TP.HCM.

Trong hoạt động Phật sự của chùa Lá rất phong phú: Đạo tràng chùa đến cúng dường các chùa và cúng dường thập tự nhiều nơi như: Thiền đường Liễu Quán núi Dinh (Bà Rịa-Vũng Tàu), chùa Linh Sơn (Bảo Lâm - Lâm Đồng), chùa Phước Tường (và ủng hộ đức đại hồng chung), chùa Long Khánh, chùa Phước Linh, chùa Đức Phú, chùa Chơn Giác, chùa Pháp Vương, chùa Pháp Võ, chùa Thiên Ấn, chùa Pháp Hoa, chùa Phước Tường, chùa Võ Linh và chư Tăng các chùa tại Svay Rieng (Campuchia)... Song hành, hoạt động từ thiện khá đa dạng; Thầy Truyền Tứ với tâm nguyện *"Phục vụ chúng sanh là cúng dường chư Phật"* nên đặt trọng tâm của chùa là nuôi dưỡng cho 30 em cô nhi lớn lên thành người có ích cho xã hội và chăm sóc, an ủi cho hơn 20 người già neo đơn. Hàng tuần, chùa có tổ chức bấm huyết để trị bệnh đau nhức khớp cho Phật tử và bà con có nhu cầu điều trị. Hàng tháng, chùa có bữa cơm dinh dưỡng cho người già, người mù, người tàn tật và bị chất độc da cam cũng như phát quà tình thương. Thời gian qua, chùa đã xây tặng 4 căn nhà tình thương, xây 7 cây cầu và làm 2 con đường ở nông thôn, ủng hộ 2 ca mổ tim và chuyển danh sách các tỉnh về bệnh viện thành phố: mổ 169 ca, đóng viện phí cho bệnh nhân cơ nhỡ: 120 người, ủng hộ mai táng cho người nghèo: 52 người, ủng hộ các chùa nghèo và cơ sở từ thiện gặp khó khăn... Hương từ bi của chùa Lá lan tỏa dẫn trong công tác cứu trợ 54 chuyến đi các nơi để phát tặng quà (hàng chục ngàn phần quà và gạo sử dụng làm quà trên 200 tấn/năm) và đoàn y bác sĩ khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho bà con nghèo, người già, người khiếm thị, trẻ em chất độc da cam, v.v... tại địa phương và đến các tỉnh lân cận, vùng sâu vùng xa như Định Quán (Đồng Nai); xã Lộc Thành, H.Bảo Lâm và H.Bảo Lộc (Lâm Đồng); xã SaLoong (Kon Tum); U Minh Thượng (Kiên Giang); thôn 4, xã Thiện Hưng, Bù Đốp và 3 huyện Quảng Ninh, Hớn Quản, Lộc Ninh (Bình Phước); H.Giồng Trôm (Bến Tre); Gio Linh (Quảng Trị); H.Lý Nhân (Hà Nam)... và qua nước bạn ở Svay Rieng (Campuchia). Gần đây nhất, ngày 19/2/2017, Thầy Truyền Tứ cùng phối hợp với các bác sĩ, Phật tử tổ chức khám chữa bệnh cho các chùa và cúng dường thập tự cho hơn 300 chùa và phát 200 phần quà cho các vị trụ trì ở các chùa và học sinh, dân nghèo tại Thiền đường Liễu Quán núi Dinh (Bà Rịa-Vũng Tàu).



Thầy Truyền Tứ, trụ trì và các em cô nhi chùa Huyền Trang

Những thành quả trong Phật sự hoằng pháp lợi sanh và từ thiện của chùa Huyền Trang (chùa Lá) là nhờ được chính quyền và Giáo hội các cấp ủng hộ, tạo thuận lợi cùng với sự phát tâm Bồ-đề của các nhà hảo tâm và các vị mạnh thường quân đã tài thí và vật thí cho chùa; TT.Thích Truyền Tứ, trụ trì và Phật tử bốn tự xin tri ân, tán thán công đức của quý vị và chúng tôi mạn phép được vinh danh: *Quận 1*: Quý vị Nguyễn Thị Dung, Lê Thị Hậu, Minh Hiệp, Nguyễn Thị Hào, Nguyễn Thị Ngọc Diễm; *Q.3*: Quý vị Đặng Thị Ngọc Huệ, Đặng Quang Long *Q.4*: Quý vị Huỳnh Thế Nhân, Trương Văn Ký, Trần Thị Ngọc Hà, Trương Thị Phước, Bùi Thị Thùy. *Q.5*: Bà Trần Thu Hiền, Mai Thị Thu Vân, Cty Kim Hà Việt; *Q.6*: Quý vị Trần Thị Thu Hà, Phạm Trọng Long, Lê Thế Cường, Liên Hiếu; *Q.7*: Quý vị Lương Vinh Fi, Bích Toàn, Nguyễn Thị Thu Hà, Ngọc Ánh, Nguyễn Thị Phúc, Diêu Khai, Lương Bích Thuận, Trần Văn Sáu, Nguyễn Nam Giang, cô Ngân, Phan Thị Nhã, Phan Thị Phương, Ngọc Long - Hoàng Yến, Giang Lý Ten; *Q.8*: *Huỳnh Hữu Phúc*; *Q.9*: Trương Kim Hoa; *Q.Tân Bình*: Quý vị Nguyễn Thị Thu, Nguyễn Thị Hồng Nhi; *Q.Phú Nhuận*: Diêu Huệ (quán cơm chay 27), Nguyễn Kim Ngân; *H.Học Môn*: Cty Vận tải Vũ Mừng; *Q.Nhà Bè*: Quý vị Lê Thị Đàm, Nguyễn Thu Hà, Châu Thanh Hiệp, Vũ Ngọc Vân Thanh, Nguyễn Thị Bạch Mai, Lê Thị Kim Chi, Lê Tấn Hồng, Thanh Thúy, Trần Thị Ngọc, xe tải Quốc Bảo; *Tây Ninh*: Cô Tuyết Vân; *Tiền Giang*: Bành Kim Hương, *Lâm Đồng*: Trần Thị Hay, Trần Thị Nhơn; *Hà Nội*: Quý Thiện Tâm, ông bà Hải Khanh, Vũ Tông Chính; *Mỹ*: Quý vị Phạm Thị Trang và Diêu Bình, Diêu Bích, Bùi Thị Mai Trang, Trần Ngọc Quang; *Úc châu*: Quý vị Lê Thị Thu Lệ, Trương Thanh Ngọc; *Canada*: Phạm Thị Ngọc Ngưng...

Được biết, Thầy Truyền Tứ hiện đang là thành viên Ban Tổ chức Chương trình *Dâng hương báo công Vua Hùng và vinh danh "Tâm tài đất Việt"* vì sự phát triển cộng đồng được tổ chức tại Đền Hùng ở quận 9, TP.HCM vào ngày 04/4/2017 tức ngày mồng 8/3 ÂL (Đinh Dậu) nhằm giáo dục truyền thống "*Uống nước nhớ nguồn*" lòng biết ơn sâu sắc các Vua Hùng đã có công dựng nước và các bậc tiền nhân kiên cường chống giặc ngoại xâm để giữ nước. Thông qua chương trình, Thầy Truyền Tứ mong muốn đây là dịp để chúng ta quảng bá ra thế giới về một di sản độc đáo, đã tồn tại hàng nghìn năm, ăn sâu vào tâm hồn, tình cảm, trở thành đạo lý truyền thống của đồng bào cả nước, kiều bào ta ở nước ngoài. Đồng thời, chương trình sẽ giúp quảng bá và tuyên truyền những nhân tố tốt, tôn vinh những điển hình tiên tiến có nhiều cống hiến vì sự phát triển và có những hành động sáng tạo, đem lại lợi ích thiết thực đối với cộng đồng.



Khám bệnh, phát thuốc cho chư Tăng Ni ở Bà Rịa-Vũng Tàu



Thầy Truyền Tứ, các Bác sĩ, Phật tử, cô Thanh Thủy và các nhà hảo tâm

Hạnh lành của Thầy Truyền Tứ đậm đà với tấm lòng nhân ái, san sẻ yêu thương cho mọi người gặp cảnh cơ nhỡ, tai ương, bệnh tật... Qua tiếp xúc, khi được hỏi ý nguyện, Thầy chỉ cười và khiêm tốn nói: "... Ngày hai bữa cơm đạm bạc thì có gì phải bận tâm!" và Thầy mong sao ngày càng có nhiều chư Tăng Ni, Phật tử, các nhà từ thiện, các nhà hảo tâm và các đoàn thể chung tay góp sức trong công tác thiện nguyện.

ASA[®] Spray

Spirit Cleaner

*Nước Lau Bàn Thờ
Và Vật Dụng Thờ Cúng*

CÔNG TY TNHH MỸ PHẨM HOÀNG ANH
Hotline: (08) 3851 3452 - Web: www.asavn.vn - www.facebook.com/ASAsanphammoila

APT AN PHU THANH **CÔNG TY TNHH TM-XD AN PHÚ THÀNH**
281/25/11 Lê Văn Sỹ, P.1, Q. Tân Bình, tp. HCM

TINH DẦU XÁ XỊ

Tinh dầu xá xị hay còn gọi là gù hương được chiết xuất từ vỏ thân, gỗ thân và rễ bằng phương pháp chưng cất hơi nước. *Tinh dầu xá xị nguyên chất* thường có màu vàng nhạt và mùi hương dịu nhẹ mang đậm chất gỗ.

Tác dụng của tinh dầu xá xị :

- Hỗ trợ điều trị tê thấp, Trị mất ngủ , mang lại cảm giác cân bằng, Thanh lọc không khí

Lưu ý khi sử dụng tinh dầu xá xị:

- Để xa tầm tay trẻ nhỏ, bảo quản nơi thoáng mát, khô ráo, tránh ánh nắng.
- Không dùng tinh dầu thoa lên vết thương hở, vùng nhạy cảm, mắt.

Tinh dầu hoa Oải hương là loại tinh dầu nhiều công dụng nhất và rẻ nhất, có khả năng chữa trị mụn, chứng bội nhiễm, dị ứng, vẩy nến, vết thâm tím, chấy ngứa, hen suyễn, viêm phế quản, chứng đau nửa đầu và đau cả đầu, chứng mất ngủ.

Hoa oải hương có nguồn gốc từ vùng Địa Trung Hải, nhưng giờ đây nó đã có mặt phổ biến ở nhiều nơi trên thế giới. Ngoài ra **Tinh dầu hoa Oải hương** còn được sử dụng rộng rãi trong các phương pháp trị liệu bằng hương thơm.

tên "Lavender-Oải hương" có thể xuất phát từ "lavare" trong tiếng Latinh, có nghĩa là "rửa sạch".

Chú Ý: Phụ nữ có thai và đang cho con bú không được sử dụng.

Đến với An Phú Thành luôn đảm bảo về chất lượng cũng như nguồn gốc của sản phẩm.

Senan
KẾT NỐI YÊU THƯƠNG

CÔNG TY TNHH DU LỊCH LỮ HÀNH QUỐC TẾ SEN AN

Địa chỉ: 896A/10 Hậu Giang, P.12, Q.6, TP.HCM - Web: dulichsenan.com
Liên hệ: 08.6275.2790 - 0909.97.2016 (Pháp Đức) - 0938.912.417 (Ms.Thanh Lan)

- **Ấn Độ - Delhi-Tiểu Tây Tạng - Nepal:** T.11,12/2016: 17N16Đ: 29 triệu (Phật tử) - Ứng hộ quý Tăng Ni **chiêm bái đất Phật:** 22,5 triệu
- **Singapore - Malay - Indo**
6N5Đ: 10,9 triệu (hàng tuần)
- **Đài Loan-Đài Bắc-Đài Trung**
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- **Thành Đô - Cửu Trại Câu - Nga Mi Sơn**
6N5Đ: 22,5 triệu (hàng tháng)
- **Hàn Quốc**
5N4Đ: 12,5 triệu (hàng tuần)
- **Thái Lan**
(Buffet 86 tầng): 5N4Đ: 5,490 triệu (hàng tuần)
- **Cam - Thái - Lào - Myanmar**
12N11Đ: 8,8 triệu (hàng tháng - tặng 2 suất buffet)
- **Myanmar - Yangon - Tầng đá vàng - Thanlyin**
5N4Đ: 11,5 triệu (hàng tuần)
- **Xuyên Việt:** 20N19Đ: 7,5 triệu. **Cam - Thái:** 6N: 4,3 triệu

○ **Đặc biệt ưu đãi cho khách nhóm và đạo tràng quý Tăng Ni**

Việt An *Restaurant* **Chay**
Vegetarian

Với các món ăn chay tinh khiết, nấu theo lối Huế thuần túy
Khung cảnh ấm cúng, thanh nhã và lịch sự

- **Đặc biệt:** Bánh bèo, bánh nậm, bánh bọt lọc, cuốn diếp, cuốn rỏi, bánh ướt cuốn vụn hoa, gỏi và trộn, gỏi mít trộn, cơm sen, bún Huế, cơm hến chay, bún hến chay...
- Giờ mở cửa:** Từ 6 giờ - 22 giờ
- Buổi sáng:** Còn có điểm tâm, cà-phê và nước uống
- **Địa chỉ:** 11 Trần Nhật Duật, P.Tân Định, Q.1, TP.HCM
- **Điện thoại:** (08) 384 82612 – 0909 023469 hoan hi gặp anh Lãnh (quản lý)

Trân trọng kính mời



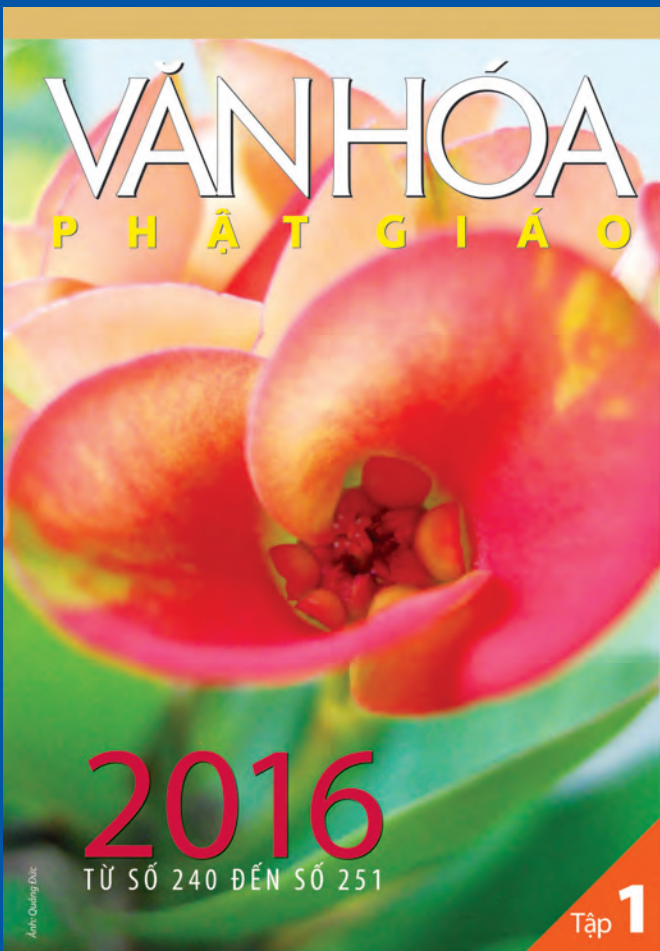
Cơ sở điêu khắc gỗ THIÊN PHÚ THẠO

Nghệ nhân ưu tú: Nguyễn Hữu Thao 0837181818 - 01666000666 - 01222999666 Email: dkhuuthao@gmail.com - Website: thienphuthao.com

Tin cần biết:

- Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm sẽ khai giảng **Lớp tiếng Phạn căn bản vào ngày 4-3-2017** với thời gian học 1 năm. *Giai đoạn 1:* Học trực tiếp với giáo viên và *giai đoạn 2:* Học và ôn tập qua internet. Muốn biết thêm chi tiết hoan hỷ gặp Diệu Yến - ĐT: 0963 237928.
- Thư viện Huệ Quang vừa phát hành tập **Danh mục sách quý**, có rất nhiều cuốn sách đã phát hành trước giải phóng để phục vụ chư Tăng Ni, Phật tử và các nhà nghiên cứu cần tham cứu. Xin hoan hỷ liên lạc với Sư cô Trung Tiến - ĐT: 01667 105330.
- Nhà gốm Nhật vừa về thêm nhiều sản phẩm mới. Kính mời chư Tăng Ni và Phật tử đến tham quan và tùy duyên chọn mua tại cửa hàng số 2, địa chỉ: 227 Hoàng Văn Thụ, P.8, Q.Phú Nhuận.
- Cty An Phú Thành vừa trưng bày 2 sản phẩm mới bằng gỗ thơm mùi xá-xị, đó là tôn tượng Quan Thế Âm và Di Lặc Bồ-tát, cao khoảng 1 mét. Kính mời chư Tăng Ni và Phật tử đến tham quan và tùy duyên thỉnh tượng.

Phòng Quảng cáo tạp chí VHPG kính báo



Sắp phát hành

Mọi chi tiết xin liên hệ

Tòa soạn: 294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,

Quận 3, TP.Hồ Chí Minh

Phòng Phát hành

ĐT: (84-8) 3 8484 335

DĐ: 0906 934 252 (Ngô Văn Thông)

VĂN HÓA PHẬT GIÁO

- Quý độc giả có nhu cầu viết bài và chụp ảnh về nhà hàng chay, quảng bá thương hiệu hay đưa tin về công tác từ thiện, chuyên mục y tế cũng như đăng quảng cáo...
- Xin vui lòng liên hệ: đạo hữu **Pháp Tuệ**
- ĐT: **0913 810 082**
- Email: **bongnguyen.vhpg@gmail.com**



DIÊU TƯỜNG ÂM

NGHỆ THUẬT PHẬT GIÁO

- DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỶ 1**
 382B NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
 ĐT: (08) 38 484 558
- DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỶ 2**
 382D NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
 ĐT: (08) 35 260 150
- DIÊU TƯỜNG ÂM NAM KỶ 3**
 382G NAM KỶ KHỜ NGHĨA, P. 8, Q. 3, TP. HCM
- DIÊU TƯỜNG ÂM - VIỆN DUNG ĐƯỜNG**
 668 NGUYỄN CHÍ THANH, P.4, Q.11, TP. HCM
- DIÊU TƯỜNG ÂM 3/2**
 212 BA THẮNG HAI, P. 12, Q.10, TP. HCM
 ĐT: (08) 38 684 913
- DIÊU TƯỜNG ÂM HÀ NỘI: 112 PHỐ HUẾ,**
 P. NGÕ THỊ NHẬM, Q. HAI BÀ TRƯNG, HN
 HOTLINE: 0903 288 112



HOTLINE: 0902 848 363 - 0938 959 503 - 0906 955 663

www.dieutuongam.com



Du Lịch Phật Giáo

DU LỊCH PHẬT GIÁO

Liên hệ: 0868 339 439 - 0911 98 48 48 (gặp Lộc) - 0972 09 09 77 (gặp Sang)

Địa chỉ: 103 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, Tp. HCM Website: www.dulichphatgiaoc.vn

- ✓ **Ấn Độ - Nepal : 29 tr - Hỗ trợ Quý Tăng Ni 22 tr (16 N)** ✓ **Myanmar : 10tr900 (5N4Đ)**
 (Delhi - Tứ Động Tâm - Tiểu Tây Tạng - Thủ Đô Kathmandu)
- ✓ **Singapore - Malaysia - Indonesia: 9tr990 (6N5Đ)** ✓ **Campuchia - Thái Lan: 4tr300 (6N5Đ)**
- ✓ **Đài Bắc - Đài Trung - Đài Nam : 10tr900 (5N4Đ)** ✓ **Cam - Thái - Lào - Myanmar : 8tr (12N)**
- ✓ **Hàng Quốc : 11tr990 (5N4Đ)** ✓ **Hàn Quốc : 11tr990 (5N4Đ)**
- ✓ **Hongkong : 11tr490 (4N3Đ)** ✓ **Nhật Bản : 21tr990 (4N3Đ)**
- ✓ **Bhutan : 37tr500 (7N6Đ)**

Đặc biệt LUÔN CÓ GIÁ ƯU ĐÃI CHO QUÝ TĂNG NI VÀ ĐẠO TRÀNG PHẬT TỬ



CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN TIẾP VẬN QUỐC TẾ

INTERLOG
YOUR LOGISTICS PARTNER

Tầng 5 tòa nhà Cảng Sài Gòn

3 Nguyễn Tất Thành, P.12, Q.4, TP.HCM. Tel: 0917171948 - 0938734035

"Chuyên giao-nhận hàng hóa, VHP và tranh tượng Phật giáo quốc tế"



VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách
và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 20.000 đồng

PHÁT HÀNH VÀO NGÀY 1 VÀ 15 HÀNG THÁNG

Nhà Gốm Nhật

04 Đinh Bộ Lĩnh, P.24, Q. Bình Thạnh
227 Hoàng Văn Thụ, P.8, Q. Phú Nhuận

☎ 0908.62.0908
0918.62.0918



Chuyên doanh: Gốm sứ, Nhang Trâm, Bonsai, Trà Thuần Việt & Đá Cảnh Nghệ Thuật

Hệ Thống Nhà Gốm

Nhà Gốm Nghi Tâm:

169 Nghi Tâm ☎ 0912.66.1973
Q.Tây Hồ - Hà Nội

Tại Hà Nội

Nhà Gốm Nhật H&H:

25B Phủ Đồng Thiên Vương ☎ 0944.588.568
0968.59.88.57
Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội

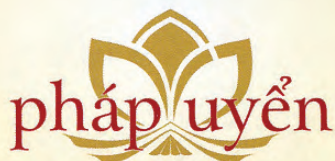


Cơ sở Hồng Ân laminate

- Cung cấp các loại tranh laminate,
- Tranh sơn dầu, tranh thư pháp,
- Tranh đèn led, đồng hồ lịch vạn niên
- In ảnh và gia công ép laminate



Đc: 36/11/1 Lũy Bán Bích,
P.Tân Thới Hòa, Q.Tân Phú, Tp.HCM
ĐT: 08.39612835-0903685605-0903969396
Email: honganart @gmail.com



D H A R M A G A R D E N

17/2 - 17/4 Nguyễn Huy Tường, P. 6, Bình Thạnh, Tp.HCM
08. 35 035 579 – 08. 36 026 818 – 0916 943 877
lienhe@phapuyen.com – www.phapuyen.com



Công ty TNHH SX-TM
QUANG NGHỆ
QUANG NGHỆ CO., LTD.
NIÊN THƠM NGHỆ THUẬT

Chân thành cảm ơn Quý khách đã ủng hộ sản phẩm
Nến Quang Nghệ trong suốt thời gian qua

NGÔ HUỆ PHƯƠNG - ĐD: 0989 183 398

- ☐ Cung cấp nguyên vật liệu dùng trong sản xuất nến: Hương liệu, dầu parafill, sáp, rau câu, ly thủy tinh, tem, tím đèn...
 - ☐ Chuyên sản xuất các loại sáp nến thơm nghệ thuật, nến ly cao cấp... Nhận đơn đặt hàng theo yêu cầu của quý khách.
- Đặc biệt:** Có giá ưu đãi đặc biệt đối với quý khách mua số lượng nhiều.

Cần tìm đại lý ở các chùa, tỉnh thành trong cả nước

Nhà xưởng: 205B/28 Âu Cơ, P.5, Q.11, TP.HCM
Điện thoại: (08) 62738.228 - 38656.506 - Fax: (08) 3865.6506
Email: quangnghecandle@yahoo.com.vn
Website: www.quangnghecandle.com

CAM KẾT BÁN

- ĐÚNG GIÁ
- ĐÚNG TIÊU CHUẨN
- ĐÚNG CHẤT LƯỢNG



ỐNG KẼM HOA SEN
Bền vững đến tương lai

THƯƠNG HIỆU QUỐC GIA



EUROMONEY
BEST MANAGED
COMPANIES
2016



TỔNG ĐÀI TƯ VẤN
1800 1515

www.hoasengroup.vn

TẬP ĐOÀN HOA SEN LÀ CÔNG TY TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CỦA DIỄN ĐÀN KINH TẾ THẾ GIỚI